

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 10

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

“Nước lấy người làm gốc. Trong đó nhân phẩm có cao thấp không giống nhau. Trên có vua sửa sang chính đốn việc nước, dưới có các sĩ phu: kẻ xuất người xử. Người hiền hay không có khác nhau, thì việc nước trị hay nước loạn do đó mà có khác... Nước Việt ta phong khí đã mở mang, khí tinh hoa đều hợp lại. Trong khoảng đó, các bậc minh quân kế tiếp nổi lên, danh khanh lương tá thường xuất hiện ra. Các danh tài tuần kiệt đời đời đều có, hoặc có người được ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công với lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc ngặt nghèo, đều là những người có nhiều tài năng đáng chếp, có công nghiệp danh vọng đáng khen mà trên dưới một nghìn năm xuất hiện đều đặn...”. *Khi soạn Các nhà chính trị Việt Nam - trong bộ KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM - bên tai chúng tôi vẫn còn nghe vọng lại lời dặn dò xác đáng của nhà bác học Phan Huy Chú.*

Trong khuôn khổ có hạn của một tập sách chúng tôi xin được bắt đầu từ *Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi*. Khi đi sứ, ông đã ứng đáp thông minh, linh hoạt, sắc sảo khiến cả vua quan phương Bắc phải khâm phục; khi về làm dân, ông đã có nhiều việc làm ích Nước lợi Dân được đời sau ngưỡng mộ. Tiến sĩ Nguyễn Bá Lân - người đã viết phú Nôm Ngã ba Hạc phú, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thể loại này trong tiến trình văn học Việt Nam. Suốt đời làm quan ông đã để lại tấm gương liêm khiết, cương trực, không cúi đầu trước bạo lực đi ngược lại quyền lợi của nhân dân, do đó, không phải ngẫu nhiên mà sau khi ông mất được tôn làm Thành hoàng. Ở thế kỷ XVIII, làm sao có thể quên được *La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp*, người đã có quan niệm xuất - xử rạch ròi, có nhiều đóng góp trong nền giáo dục triều đại Tây Sơn. Rồi các nhân vật không chỉ lừng lẫy một thời, mà công đức của họ còn tạo

dấu ấn ở thế hệ mai sau như nhà sử học, nhà chính trị Ngô Thì Sĩ, Trịnh Hoài Đức...

Một trong những nhân vật mà ta không thể quên là Tổng đốc Hoàng Diệu - người đã kiên quyết giữ thành Hà Nội trong trận đánh oanh liệt ngày 25/4/1882. Cho dù thất bại, phải chọn lấy cái chết để tỏ lòng trung hiếu với Dân với Nước, nhưng nói như Giáo sư sử học Đinh Xuân Lâm thì: “Chính cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã có tác dụng thúc đẩy tức thời phong trào kháng chiến lên một bước, dẫn tới chiến thắng Cầu Giấy lần thứ 2 sau đó (19/5/1883), chỉ huy giặc Rivière đã phải đền tội”. Và cũng trong giai đoạn thăng trầm nhất của lịch sử nước nhà, chúng tôi còn đề cập đến Kỳ Đồng - một thần đồng nổi tiếng nhất Việt sử cận đại. Điều thú vị là nhân vật này đã đi vào tranh dân gian, đi vào trong tâm trí quần chúng với nhiều huyền thoại. Như chúng ta đã biết, dưới ngọn cờ chính nghĩa của anh hùng Đề Thám, nghĩa quân Yên Thế đã ròng rã đánh giặc hơn ba mươi năm trời. Trong lúc nguy khốn nhất, chính Kỳ Đồng là người đã lập đồn điền ở Chợ Kỳ với mục đích hỗ trợ vũ khí, lương thực cho Đề Thám. Lại có những người không trực tiếp xông pha hòn tên mũi đạn, nhưng đã thực hiện nhiều công trình văn hóa như nhân vật Trương Vĩnh Ký, người đã bày tỏ thái độ chính trị rạch ròi “Ở với họ mà không theo họ”. Đó cũng là cách lựa chọn của nhiều sĩ phu thời ấy.

Khi ngọn cờ Cần vương đã kết thúc vai trò trên vũ đài chính trị nước nhà, nhiều đảng cách mạng đã ra đời nhằm tìm một đường hướng mới trong công cuộc cứu nước. Chúng tôi đề cập đến danh nhân Tôn Đức Thắng, được đời sau tôn kính gọi “Bác Tôn” - người cộng sản Việt Nam đã dũng cảm kéo cờ đả ủng hộ cuộc cách mạng tháng Mười Nga vang dội toàn thế giới, chính Bác là người công nhân đã lập ra Công hội đỏ đầu tiên để rèn luyện, giáo dục giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1920. Đội ngũ của những người cộng sản đã góp phần tích cực trong công cuộc cứu nước, trong phạm vi tập sách này, chúng tôi còn đề cập đến nhà cách mạng Nguyễn Hữu Tiến - người đã có ý thức về cờ của Tổ quốc; nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, bằng ý thức chính trị nhiệt thành, bằng tài năng lớn đã viết lịch sử dân tộc bằng âm nhạc, đặng qua đó đánh thức quần chúng ý thức và học tập tinh thần bất khuất của tiền

nhân; nhà thơ Bút Tre người đã tạo nên “trường phái” thơ Bút Tre và có ý thức làm thơ là nhằm phục vụ cho công tác chính trị. Ông cũng là người đã ghi lại câu nói của Bác Hồ đã nói với Đại đoàn Quân Tiên phong “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” để sau này chúng ta ghi nhớ và học tập.

Ngoài ra, chúng tôi còn viết về những nhân vật văn võ song toàn như đại tướng Nguyễn Chí Thanh, trung tướng Nguyễn Bình, thiếu tướng Nguyễn Sơn... Không chỉ là những nhà quân sự đầy tài năng mà họ còn là những nhà chính trị lỗi lạc đã có nhiều cống hiến nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn lịch sử khác nhau. Tất nhiên, chúng ta không thể không đề cập đến nhà chính trị, Tổng bí thư Lê Duẩn. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của ông đối với lịch sử đấu tranh cách mạng Việt Nam là đã dự thảo Đề cương cách mạng miền Nam sau khi Hiệp định Genève được ký kết. Có thể khẳng định, bản Đề cương này đã có những đóng góp lớn cho sự ra đời của Nghị quyết 15 về đường lối cách mạng miền Nam - được của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) thông qua vào tháng 1/1959. Nhận thức này đã mở ra bước ngoặt cho cách mạng miền Nam phát triển từ thế giữ gìn lực lượng lên thế tiến công, đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, tạo bước nhảy vọt, mà đỉnh cao là phong trào Đồng khởi năm 1960 và tiếp tục dẫn đến thắng lợi vĩ đại 30/4/1975 thống nhất đất nước.

Cứu nước, canh tân đất nước không là công việc của riêng ai. Có những người dù không đứng vào hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng nếu có những đóng góp to lớn vì Dân vì Nước thì người đương thời và thế hệ sau cũng đều ghi nhớ. Chúng tôi đề cập đến nhà hùng biện, nhà tư tưởng, nhà hoạt động cách mạng Nguyễn An Ninh - dám từ bỏ cuộc sống vương giả để dấn thân vào con đường tù đầy đấu tranh cho quyền sống của người lao khổ. Nhà yêu nước Phan Thanh, là người chiến sĩ kiên cường chống lại thực dân Pháp bằng những hoạt động nghị trường có hiệu quả. Nhà cách mạng Phạm Tuấn Tài - một trong những người sáng lập Việt Nam Quốc Dân Đảng - sau này từ trong lao tù của thực dân, để quốc đã đi đến với chủ nghĩa Mác - Lê Nin vì nhận ra đó là con đường tích cực nhất để giải phóng dân tộc. Đây là những nhân vật đã thể hiện rõ nét nhân cách mẫu mực của

người cách mạng trong tù đày, lúc hiện ngang bước lên máy chém. Khí phách anh dũng này còn khiến thế hệ sau đời đời ngưỡng mộ. Tên tuổi họ sống mãi cùng hồn thiêng sông núi. Tuy nhiên, do khuôn khổ tập sách có hạn nên chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập đến các danh nhân khác trong những tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: Danh nhân quân sự Việt Nam, Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam, Danh nhân cách mạng Việt Nam, Những người Việt Nam đi tiên phong, Những nhà chính trị Việt Nam và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên- chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

MẠC ĐĨNH CHI

Chính là sen ở giếng vàng đầu non

Vào thế kỷ thứ XIII tại làng Lũng Động, huyện Chí Linh (Hải Dương) có đôi vợ chồng ngoài bốn mươi xuân, nhưng vẫn chưa sinh con trai.

Họ đi cầu tự tại đền Chủ Đổng Tử ở Hưng Yên. Tối hôm đó, người vợ nằm ngủ mơ thấy một vật sáng quắc từ trên trời cao rơi xuống giữa nhà, rồi hóa thành một con hầu (khỉ) chạy vào trong lòng. Giật mình tỉnh dậy, người vợ đem chuyện này kể cho chồng, nghe xong, ông nói:

- Cứ như mộng này thì tất có tin mừng, có lẽ sẽ được quý tử.

Không rõ có phải vậy không mà năm 1272, người đàn bà đó sinh ra đứa con trai có tướng mạo xấu xí, lại sinh nhằm giờ, ngày, tháng thuộc Thân nên mọi người càng tin là hầu tinh giáng thế. Đó là những truyền thuyết dân gian truyền tụng về Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên đời Trần. Nhưng có điều chắc chắn, Mạc Đĩnh Chi thuộc dòng dõi Mạc Hiến Tích - Trạng nguyên đời Lý. Ngay từ nhỏ, Mạc Đĩnh Chi đã bộc lộ tư chất thông minh hơn người. Cha ông mất khi ông mới lên 5 tuổi. Bấy giờ, có hoàng tử nhà Trần là Chiêu Quốc Công mở trường dạy học, ông được mẹ dẫn đến xin nhập học. Do tướng mạo xấu xí nên Mạc Đĩnh Chi thường bị bạn bè chê bai, trêu chọc, chỉ riêng thầy mới biết ông là người phi thường hơn thiên hạ. Thật vậy, ông học một biết mười, học đâu nhớ đấy, nổi tiếng là thần đồng. Do đó Chiêu Quốc Công đem lòng yêu mến, muốn nuôi ở luôn trong nhà cho ăn học để



Đền thờ Mạc Đĩnh Chi (1272-1346) tại Hải Dương

làm bạn đọc sách với các công tử. Nhưng Mạc Đĩnh Chi vốn có hiếu, học xong là ông xin phép thầy để về nhà giúp đỡ cho mẹ, chứ không chịu ở luôn tại trường.

Nhà nghèo, mẹ thường đi hái củi bán để lấy tiền nuôi Mạc Đĩnh Chi ăn học. Do đó, ông không yên lòng khi mẹ phải vất vả vì mình và nét buồn thường hiện trên mặt. Chiêu Quốc Công lấy làm lạ một hôm gắng hỏi thì ông thành thật thưa hết mọi chuyện với thầy. Cảm động vì cậu học trò nhỏ có hiếu và học giỏi, Chiêu Quốc Công cho đón cả mẹ con Mạc Đĩnh Chi về nuôi. Ngược lại từ khi ở nhà thầy, Mạc Đĩnh Chi cũng hết lòng thờ thầy, sớm khuya hầu hạ, chẳng khác gì con đối với cha.

Năm 1304, ông thi đậu Trạng nguyên, nhưng vua Trần Anh Tôn thấy tướng mạo xấu xí nên không hài lòng và cũng không muốn cho đậu! Biết ý của vua, ông bèn dâng lên bài Ngọc tỉnh liên phú để tự ví mình như sen trong giếng ngọc:

*Giống quý ấy ta đây có sẵn
Tay áo này ta chứa đã lâu*

*Phải đâu đào, lý thô màu
Phải đâu mai, trúc dãi dầu tuyết sương
Cũng không phải tưng phường câu kỷ
Cũng không là Lạc Thủy mẫu đàn
Cũng không là cúc, là lan
Chính là sen ở giếng vàng đầu non*

Bài phú với từng dòng như châu như ngọc, khiến vua xem xong phải ngợi khen không tiếc lời và cho ông đậu Trạng nguyên. Khi vua hỏi đến chuyện trị nước, ông đều đối đáp trôi chảy và được vua ban làm Hàn lâm Đại học sĩ, ít lâu sau lại thăng làm Đại liêu bang - đứng đầu bá quan.

Ông làm quan dưới ba đời vua Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông được người đời khen là cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Có lần để thử Mạc Đĩnh Chi, vua Minh Tông nửa đêm sai người bí mật đem đặt mùi quan tiền trước cửa nhà ông. Tờ mờ sáng hôm sau, sau khi thức dậy ngồi uống trà và đọc sách, ông rảo bước ra sân thì thấy những đồng tiền đó. Ông hỏi láng giềng chung quanh có ai đánh rơi thì đến nhận lại. Không ai nhận cả.

Khi vào châu, ông đem số tiền nhặt được tâu với nhà vua và nộp vào công quỹ. Nhà vua lắc đầu:

- Nếu không có ai nhận, mà tiền lại ngay trước cửa nhà khanh thì đó là tiền của khanh. Vậy việc gì phải nộp vào công quỹ?

Ông khẳng khái:

- Tâu bệ hạ, nếu thần đổ công sức thì đó mới là tiền của thần. Bổng dung có được số tiền lớn này, không phải do lao động cật lực mà có thì thần không dám nhận.

Đức tính thanh liêm ấy của ông được người đời khen ngợi mãi. Dù làm quan cao, chức trọng nhưng ông vẫn sống bình dị. Không chỉ là vị quan thanh liêm, Mạc Đĩnh Chi còn nổi tiếng về đối đáp ngoại giao giỏi. Khoảng năm 1314, ông được cử làm Chánh sứ đi sang Trung Quốc. Khi khởi hành đã có công văn thông báo, hẹn ngày để quân Tàu

mở cửa ải nghinh tiếp. Nhưng vì thời tiết xấu, phái đoàn ta không đến đúng hẹn, vài ngày sau mới đến nơi thì quân Tàu đóng cửa ải không cho vào. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi phải khẩn cầu mãi, cuối cùng quan coi cửa ải ra điều kiện: nếu đối được một câu đối thì sẽ mở cửa cho qua, bằng không thì... quay lui! Mạc Đĩnh Chi chấp thuận. Quan coi cửa ải đọc:

- *Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan;*
(Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan).

Oái oăm của câu đối này là chỉ 11 chữ mà có đến 4 chữ “quan” lại nói đúng hoàn cảnh lúc bấy giờ. Không ngờ, khi họ vừa dứt lời thì Mạc Đĩnh Chi đối lại ngay:

- *Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.*
(Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước).

Câu đối lại cũng đủ 4 chữ “đối” và cũng phù hợp với hoàn cảnh lúc bấy giờ khiến quan Tàu phải cúi đầu khâm phục cho tài mẫn tiệp, đối đáp khôn khéo của quan Trạng nước ta. Cửa ải liền được mở rộng cho đoàn sứ bộ nước ta đi qua. Trong thời gian ở kinh đô Trung Quốc, có lần ông đến phủ Tể tướng nhà Nguyên, thấy trên tường có bức trướng thêu con chim sẻ đậu trên cành trúc, nghệ thuật thêu đạt đến mức hoàn hảo nhìn như thật. Mạc Đĩnh Chi cũng tưởng nhầm nên đưa tay lên định bắt khiến mọi người cười òa chế giễu. Không một chút nao núng, ông liền cầm bức trướng ấy ném xuống đất, nói:

- Tôi nghe người ta thường vẽ chim sẻ đậu cành mai, chứ không thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc. Hỡi ôi! Chim sẻ là tiểu nhân, cành trúc là quân tử, tại sao lại cho tiểu nhân ở trên quân tử? Tôi sợ đạo tiểu nhân ngày một thịnh, đạo quân tử ngày một suy nên vì thánh triều mà trừ bỏ điều xấu ấy đi!

Tể tướng nhà Nguyên biết ông chữa thẹn, nhưng cũng phục tài biện bác rất chí lý ấy nên không nổi giận. Đến khi vào châu Nguyên Thế Tổ, nhân sứ thần các nước dâng cái quạt, vua Nguyên cho các sứ

thi tài với nhau: đề tài là “Phiến minh” để vịnh cái quạt. Một tiếng trống gióng giả vang lên, ông chưa kịp suy nghĩ thì đã thấy sứ thần Cao Ly cầm cúi viết (dịch ý):

*- Khi nóng bức thì quạt đăc dụng như Y Doãn, Chu Công,
Khi mùa đông giá rét thì quạt xếp xó như Bá Di, Thúc Tề.*

Mạc Đĩnh Chi nhanh trí triển khai tứ thơ đó thành bài thơ tuyệt hay (dịch ý):

*- Lúc chảy vàng nung đá, trời đất nóng như lò lửa thì lúc ấy chiếc
quạt như Y Chu được đăc dụng,
Khi gió rét lạnh lẽo, mưa tuyết ngập đường thì quạt nào khác gì Bá
Di, Thúc Tề chết đói trên núi Thử Dương mà không ai biết đến.
Than ôi! Ai dùng thì làm, không dùng thì để đó,
Chỉ có ta với người là vậy.*

Với bài thơ này, vua Nguyên phải khâm phục mà phong cho ông làm “Luông quốc Trạng nguyên” (Trạng nguyên của hai nước). Tiếng tăm của Mạc Đĩnh Chi càng lừng lẫy nhưng cũng khiến cho nhiều quan Tàu tỏ ý ghen ghét. Gặp lúc nàng công chúa yêu của vua qua đời. Vua Nguyên vời ông vào đọc văn tế. Khi các quan đưa cho ông tờ văn tế, điều hiểm hóc khó hiểu là trên đó chỉ có bốn chữ “nhất”. Biết người ta thử tài mình, ông ứng khẩu đọc ngay (dịch):

*Trời xanh một đám mây
Lò hồng một giọt tuyết
Vườn thượng uyển một cành hoa
Cung quảng hàn một vầng nguyệt
Than ôi! Mây tán! Tuyết tiêu!
Hoa tàn! Trăng khuyết!*

Ai nghe cũng phải khen là hay. Bốn câu trên câu nào cũng có chữ “nhất” ví dung nhan người đã mất, hai câu sau tỏ ý khóc than thương tiếc!

Tương truyền trong thời gian ở Trung Quốc, nhiều quan Tàu đã thử tài với ông. Có lần quan Tàu ra câu:

-Vy, ly, vông, lượng, tứ tiểu quý;

(Quý Vy, quý Ly, quý Vông, quý Lượng là bốn thàng tiểu quý);

Vì bốn chữ này đều có một chữ quý đứng bên, ngụ ý chê ông xấu như quý. Không ngờ, Trạng đối ngay:

-Cầm, sắt, tì, bà bát đại vương.

(Đàn cầm, đàn sắt, đàn tì, đàn Bà là tám vị đại vương).

Bốn chữ này mỗi chữ đều có hai chữ vương, ông ngụ ý mình chẳng hèn kém, cũng bậc đại vương. Nghe câu đối của ông, quan Tàu phải chịu là ứng đối giỏi. Để chê bai giọng nói của người nước ta, quan Tàu lại ra câu đối:

- Quích tập chi đầu đằm Lỗ Luận: tri tri vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri;

(Chim đậu đầu đằm đọc sách Lỗ Luận, biết thì bảo là biết, chẳng biết bảo chẳng biết, ấy là biết đó);

Câu này chơi âm “tri tri” để chỉ tiếng nói của ta riu rít như chim. Mạc Đĩnh Chi cũng không phải tay vừa, ông đối ngay:

- Oa minh trì thượng độc Châu Thư: lạc dữ độc lạc nhạc, lạc dữ chúng lạc nhạc, thực lạc.

(Chẫu chuộc trên ao đọc sách Châu Thư: cùng ít người vui nhạc, cùng nhiều người vui nhạc, chẳng nào vui hơn).

Ở đây, ông Trạng của ta đã dùng âm “lạc nhạc” để nhạo lại người Tàu nói ồm ộp như chẫu chuộc! Tài trí của ông khiến quan Tàu nề phục, phải từ bỏ ý định thử tài. Có lần, ông cười lừa đi ngắm cảnh trong kinh thành. Đang nghênh ngang đi và ngắm nhìn cảnh vật, ngờ đâu chạm phải quan Tàu cười ngựa đi phía trước. Người này bực mình quay lại quát một câu láo xược:

- Xúc ngã kê mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?

(Chạm ngựa ta đi là người rợ phương Đông hay là người rợ phương Tây?)

Với câu hỏi xác xược, lấy ở sách Mạnh Tử hai chữ “Đông di” để chỉ người mọi rợ, Mạc Đĩnh Chi bực mình, đáp lại thẳng thắn:

- *Át dư thừa lư, Nam Phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?*

(Ngăn lừa ta cười, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương Bắc mạnh?)

Quan Tàu tái mặt bởi Mạc Đĩnh Chi đã lấy hai chữ “Nam phương” trong sách Trung Dung - lời lẽ ngang tàng ý bảo chưa chắc người phương Bắc mạnh hơn phương Nam! Thái độ của ông Trạng nước ta thật rạch ròi và cứng cỏi. Trong đời mình, Mạc Đĩnh Chi hai lần đi sứ, nhưng lần nào ông cũng đối đáp thông minh, lịch thiệp khiến người phương Bắc phải kính nể. Có lần vua Nguyên muốn thăm dò khí tiết của ông bèn ra câu đối:

- *Nhật hỏa, vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thổ;*

(Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vàng trắng).

Vua Nguyên tự kiêu ví mình là mặt trời, coi nước ta như vàng trắng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính! Không một chút nao núng, ông đối lại chan chát từng câu từng chữ:

- *Nguyệt cung, tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.*

(Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời).

Vua Nguyên ra câu đối đã giỏi, nhưng người đối lại còn giỏi hơn bội phần. Mỗi câu đều ăn miếng trả miếng cực kỳ chính xác khiến vua Nguyên rất đau, nhưng không có cách gì bắt bẻ được! Sau khi đi sứ về, Mạc Đĩnh Chi được thăng chức Tả bộc xạ (tương đương với Thượng thư), thời gian này (1313) ông đã chỉ đạo việc xây dựng lại quy mô chùa Dâu ở Thuận Thành. Vua Trần Anh Tôn tôn trọng ông thường gọi là Tiết Phu, chứ không gọi tên. Dù ngắt ngưỡng trên danh vọng, nhưng ông vẫn liêm khiết, ăn mặc thường giản dị. Có lần vua ái ngại hỏi:

- Trẫm nghe nhà Trạng túng, nếu có thiếu gì thì cứ nói, trẫm sẽ tư cấp thêm.

Mạc Đĩnh Chi cúi đầu tâu:

- Hạ thần trên nhờ ơn vua dưới nhờ lộc nước, vợ con không phải đói rét là may, đâu dám cầu vinh thân phì gia để thêm mang tội.

HỘI THỮ TU

*Tuổi bảy mươi, cáo lão về quan:
Đồ sáu đồng, trở người làm phúc.*

Trạng Đĩnh-Chi xây dựng xong chùa, cầu và tháp; tháng ngày thắm-thoát, tuổi đã bảy mươi. Bấy giờ vào khoảng năm Khai-hựu thứ 10, đời vua Trần Hiến-tôn (1339), thiên-hạ thái-bình, quốc-gia nhân-hạ; Trạng Đĩnh-Chi bèn dâng sớ xin về hưu-tri.

Vua Hiến-tôn nghĩ Trạng là bậc quốc-lão nguyên-huân, lại là thầy dạy học, không muốn để xa cách bên mình. Nhưng Đĩnh-Chi cố xin, vua bất-dắc-dĩ phải chuẩn sớ, rồi gia tặng Hầu-tước, thưởng tứ rất nhiều. Lại sai Trung-sứ tiên về đến tận làng, các quan văn, vũ trong triều đến tiễn hành, ai cũng tỏ tình ái-mộ.

Trạng Đĩnh-Chi về làng, dựng am ở dưới núi Phượng-hoàng (thuộc huyện Chí-linh) ngày ngày uống rượu ngâm thơ tiêu-khiển. Thơ của Trạng Đĩnh-Chi di-truyền lại rất nhiều, toàn là văn tuyệt bút, tiếc rằng biên tập không được khắp, chỉ có ít bài chép trong bộ «Hoàng-việt văn-tuyền». Xin biên dịch ra như sau đây:

10 - Cảm hứng cảnh ban chiều.

空 翠 淨 烟 色 春 藍 潑 水 紋
Không thúy phù yên sắc; Xuân lam phát thủy vân.

塘 烏 暗 落 照 野 雁 送 歸 雲
Trương ô đề lạc chiếu; Giã nhạn tống qui vân.

漁 火 前 灣 見 樵 歌 隔 岸 聞
Ngư hoả tiền loan hiện; Tiều ca cách ngạn văn.

旅 顏 愁 冷 落 借 酒 作 微 醺
Lữ nhan sầu lãnh lạc; Tả tửu tác vi huân.

*Một trang trong tác phẩm Thuyết Mạc viết về
Mạc Đĩnh Chi của Đinh Gia Thụy in năm 1925*

kinh thầy. Thí bản tác phúc. Ăn cơm phải bữa. Ai đói thì cho. Bớt miệng xui lòng. Mỗi người một chút. Kim cương thường đọc. Bớt thí làm duyên..." mà nay đọc lại vẫn còn thấy đúng. Năm 1339, Mạc Đĩnh Chi dâng sớ xin về hưu trí. Vua Trần Hiến Tôn xem ông là quốc lão nguyên huân lại là thầy dạy học nên năn nỉ ông ở lại, nhưng ông vẫn cố xin. Bất đắc dĩ, vua phải chấp thuận. Lại sai người đưa về đến tận làng và gia tặng Hầu tước. Về quê, Mạc Đĩnh Chi dựng am ở núi Phượng Hoàng (Chí Linh) ngày ngày vui thú điền viên, dạo chơi danh lam thắng cảnh, lấy chữ nhàn làm vui. Trong đời mình, Mạc Đĩnh Chi làm nhiều thơ nhưng nay hầu hết đều thất lạc. Ngoài *Ngọc tỉnh liên phú*, nay chỉ còn

Xin bệ hạ đừng thương hạ thần nghèo, chỉ xin thương lấy muôn dân, giữ nghiệp tổ tông, sửa sang chính trị, khiến lũ hạ thần được làm hết chức trách bày tôi, đó là ước nguyện của hạ thần. Ước nguyện ấy thực hiện được thì hạ thần dẫu áo vải cơm rau cũng là đủ. Nếu ước nguyện ấy không được thực hiện thì hạ thần dẫu mỹ vị cao lương, áo quần gấm vóc, ngựa xe trăm cỗ, nô bộc ngàn người thì cũng là thiếu. Cúi xin bệ hạ xét cho!

Trong đời thường, Mạc Đĩnh Chi đã sống đúng như thế. Tương truyền ông có viết Giáo tử phú (bài phú dạy con): “*Miễn được an nhàn. Trọng pháp*



Bia thờ Mạc Đĩnh Chi mới phát hiện tại xã Thanh Quang, huyện Nam Sách (Hải Dương)

lại bốn bài thơ truyền lại cho đời sau. Qua những thi phẩm này, chúng ta thấy được khí tiết cao đẹp của ông. Khi nói Đào Tiềm không vì “đấu gạo phải khom lưng” thì chính ông cũng bộc lộ tư tưởng:

*Nhàn khoáng ấy tính trời
So đâu kẻ đua đòi
Gãy lưng vì đấu gạo
Treo ấn bỏ quan thôi
Đam bạc, cúc một giậu
Lựa thua, liễu dăm chồi
Nghìn năm sau mờ mịt
Danh tiếng cảm đến tôi*

(Huệ Chi dịch)

Mạc Đĩnh Chi mất năm 1346 dưới đời vua Trần Dụ Tôn. Vua thương tiếc sai các quan về dụ tế, lại truy tặng làm phúc thần, cấp tiền cho dân sở tại dựng đền thờ tại Lũng Động nay là Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Thanh, Hải Dương.

NGUYỄN BÁ LÂN

“Ngự sử đức tài xứng kỳ chức”

Dòng sông Hồng cuộn cuộn sóng. Trời về chiều. Một chiếc đò chở hai cha con ông Nguyễn Công Hoàn đang xuôi về làng Cổ Đô - nơi nổi tiếng về nghề dệt lụa mà ca dao còn ghi *“Chính tông lụa cống các cô ưa dùng”*. Nhìn về bên kia sông, thấy đàn dê đang đi nhón nhơ, ông Hoàn bảo với cậu con trai:

- Này! Con có thấy gì không? Cha ra bài phú ⁽¹⁾ với đầu đề là *“Dịch đình dương xa phú”* (Bài phú xe dê cung cấm). Nếu sang bờ bên kia, cha làm xong trước mà con chưa xong thì cha sẽ ném con xuống sông; còn nếu con làm xong trước thì con cứ việc xô cha xuống sông. Cha không trách con đâu!

Nghe cha nói thế, cậu con trai ậm ừ gật đầu. Hón ai hết cậu biết tính nghiêm khắc của cha. Dù vậy, cậu cũng cố nhắm trong đầu cho xong bài phú. Khi chiếc đò cập bến, cậu đã làm xong bài phú, nhưng cha cậu chỉ mới làm một nửa. Chẳng lẽ phải xô cha xuống sông sao? Nghĩ vậy, cậu ngần ngừ không dám đọc. Đến khi người cha làm xong bài phú thấy con vẻ mặt đăm chiêu, tưởng cậu chưa làm xong liền đánh

⁽¹⁾ *Phú*: Một thể văn có vần hoặc xen lẫn vần và vần xuôi của Trung Quốc và Việt Nam để tả phong cảnh, kể sự việc, bàn chuyện đời... Trong ba loại “phú, tỷ, hứng” thì phú là phổ biến, là miêu tả trực tiếp chứ không qua so sánh, liên tưởng như tỷ, hứng. Kinh thi viết: “Phú là phô bày thẳng sự thực”. Có hai loại phú: phú cổ thể làm theo lối văn biền ngẫu (biền phú) hoặc như một bài văn xuôi có vần (phú lưu thủy) và phú cận thể hay phú Đường luật. Ở Trung Quốc, phú nảy mầm cuối đời Chiến quốc, định hình và thịnh hành đời nhà Hán với các tác giả như Giả Nghị, Tư Mã Tương Như... Ở Việt Nam từ đời nhà Lý đã có phú. Nhưng chỉ còn truyền lại những bài phú từ các đời Trần - Hồ về sau. (Xem *Từ điển văn học* - NXB Khoa học Xã hội 1984, trang 227)

cho một trận. Cậu con trai đành phải nói ra và đọc cho cha nghe. Bài phú của cậu nổi tiếng đến nỗi mà sau này người ta truyền tụng là “Bài phú hoàn thành trên một chuyến đò ngang”. Thế là người cha tự nhảy luôn xuống sông, tự boi vào như đã giao hẹn trước với con trai. Tính tình của ông Hoàn là vậy. Dù học giỏi, văn hay chữ tốt, nhưng nhiều lần thi trượt nên ông dồn hết tâm trí để rèn cặp cho con với thái độ nghiêm khắc. Ngay cả vợ ông cũng chia xẻ với suy nghĩ của chồng và từng dặn dò cậu con trai:



*Bia tiến sĩ thượng thư Nguyễn Bá Lân (1700-1785)
tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)*

- Ta là đàn bà không hiểu văn chương nông sâu ra sao, chỉ biết ông nội dạy cha con đến thành danh. Những gì là sở trường trong lòng cụ truyền hết cho đấy, nhưng do học lực chuyên cần hay nói lỏng mà kết quả sự nghiệp cũng khác. Thế mới biết, trời không phụ công người chăm đọc sách. Lời ngạn ngữ từ xưa không phải nói ngoa, vả lại ta thấy cha con từ sau khi đỗ thi Hương thì ngày đêm làm bạn với đèn sách, thế mà liên tiếp đi thi còn chưa thể tranh được đầu bảng, không rõ các vị đỗ đầu bảng họ còn chăm chỉ đến thế nào? Con nên kịp thời lo việc học hành gắng sức cho công phu, chớ mê mải chuyện khác, đừng thấy mình còn kém mà thoái lui, đừng thấy đã khá mà tự cao, mục tiêu lớn hay nhỏ cũng phải gắng công giành lấy. Cửa trời tuy rộng mở nhưng chưa chắc ai cũng tới được. Cứ phải gắng lên như đào giếng sắp tới mạch, đắp núi đã gần xong, con người phải gắng lên cho tới đích. Nếu chẳng được làm quan trong triều thì cũng làm thầy dạy học, như vậy cũng trả được món nợ của người đi học, mà tiếng nhà không mai một, con còn trẻ hãy ghi nhớ lời ta!

Những lời mẹ dạy đã khiến cậu ghi nhớ nằm lòng. Rồi lần nọ, hai cha con cùng thi nhau học kinh sử, ông Hoàn bảo vợ đặt cây roi mây bên cạnh bàn học và bảo với con:

- Mày ngủ gục thì tao đánh mày, tao ngủ quên thì mày đánh tao.

Với lời giao ước như thế nên cậu con trai chăm chú học. Đêm đã khuya. Ngoài vườn hoa ngọc lan dịu dịu hương thơm, tiếng dế kêu rả rích... Hai mắt nặng trĩu nhưng cậu vẫn không dám chợp mắt. Lát sau, nhìn sang, bên cạnh thì đã thấy cha úp mặt vào trang sách ngáy khò khò. Thấy cha mệt mà ngủ quên đi, cậu không dám cầm roi đánh cha mà chỉ khẽ lay cha dậy. Ông Hoàn giật mình tỉnh giấc liền quát:

- Ô hay! Sao mày không đánh cho tao dậy ngay? Mày muốn hại tao à?

Nói xong, lấy roi phết vào mông cậu mấy roi đau điếng. Thế là cậu cũng tỉnh ngủ hẳn và ngồi học cùng cha cho đến rạng sáng. Lại một lần khác, hai cha con thi tập làm văn, ông Hoàn bảo:

- Tao làm hơn mày thì tao ăn cơm, mày nhịn; mày làm hơn tao thì tao nhịn, mày ăn cơm.

Cũng như mọi lần, cậu con làm hay hơn, nhanh hơn, thế là ông bố cương quyết nhịn ăn để nhường suất cơm đó cho con. Chưa hết, biết tuổi của con còn ham chơi hơn ham học nên có lần ông Hoàn đưa cậu trên một cái chòi, dưới cắm chông và bỏ thang để không còn đường leo xuống. Bao giờ học xong thì ông mới cho xuống. Học kiểu này thì khổ quá, cậu con trai tinh nghịch nghĩ ra một cái mẹo khôn ngoan. Một tối, trước khi lên chòi ngồi học, cậu lén mang theo khúc cây chuối. Giữa khuya, lúc cả nhà sắp đi ngủ, bỗng nghe “rầm” ở ngay bãi chông. Cả nhà hoảng hốt chạy ra, người lo lắng đầu tiên là ông Hoàn, ông kêu lên hoảng hốt:

- Thế là nhà ta mất một tiến sĩ rồi!

Nhưng khi đến nơi chỉ thấy thân cây chuối, còn cậu con trai vẫn ung dung ngồi học bài ở phía trên, bây giờ ông mới hoàn hồn. Nhưng không vì thế mà ông bỏ cái lệ này. Có giai thoại kể lại rằng, cách rèn

cặp này cũng đã khiến ông Hoàn áy náy, do đó, sáng hôm sau, ông sai người nhà mang gói chè lam lên chòi cho con và ngoài ghi hai chữ “Trà lam” - đọc lái là “làm cha”, ý nói đạo làm cha thì phải thế, con chớ mang lòng oán trách. Hiểu ý của cha, cậu con trai viết trả lời hai chữ “Còn lam” - đọc lái là “làm con”, ý nói cậu cũng hiểu đạo làm con phải tuân phục sự dạy dỗ của cha, chứ nào dám trái ý cha. Biết ý hướng của con, ông Hoàn không gửi con học trực tiếp ở trường nào, mà chỉ nghe ngóng nơi nào có danh sĩ tài giỏi, tiếng tăm thì tìm mọi cách gửi con đến để học hỏi. Nhờ học với cha và cách dạy nghiêm khắc của cha nên cậu con trai không một phút lơ lửng bài vở. Cậu con trai ấy là Nguyễn Bá Lân- về sau đậu tiến sĩ, giữ chức thượng thư và làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn đã nhận xét cậu có được học thức ấy có được là nhờ ở gia đình. Điều đó không sai chút nào cả.

Trong *Gia phả* của dòng tộc mình, Nguyễn Bá Lân có cho biết: “Họ Nguyễn ta vốn quê ở thôn Ngoại, xã Hoài Bào, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc vốn dòng dõi là thi thư”. Nhưng tổ tiên ông gặp buổi binh đao phải lánh về ở làng Cổ Đô (nay xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Tây) và ông sinh ra tại nơi mà ca dao xưa đã ca ngợi:

*Đồn rằng Hà Nội vui thay
 Vui thì vui vậy chưa tày Cổ Đô
 Cổ Đô trên miếu dưới chùa
 Trong làng lắm kẻ nhà Nho có tài
 Gái thì giữ việc trong nhà
 Khi vào canh cử khi ra thêu thùa
 Trai thì đọc sách ngâm thơ
 Dùi mài kinh sử để chờ khoa thi*

Nguyễn Bá Lân sinh giờ Tuất ngày 27 tháng giêng năm Canh Thìn (1700) là con trai đầu của ông Nguyễn Công Hoàn. Ông Hoàn mồ côi cha từ nhỏ nên năm lên bốn tuổi ở với chú. Dù được chú cho học hành, nhưng ông ham chơi bê trễ đèn sách. Ngày nọ, mẹ của ông sang chơi hỏi em chồng là bao giờ con trai của bà đi thi được? Ông chú cười mà đáp: “- Tuổi cháu đã lớn mà học vẫn không ra gì, chị nên

kiếm giấy bút để cháu về ghi chép thuê cho xã nhà cũng được, chứ nói đến chuyện thi cử làm gì?”. Nghe vậy, người mẹ chỉ còn biết rưng rức khóc. Không ngờ, lúc đó ông Hoàn đứng dựa cột sau nhà đã lén nghe hết mọi chuyện. Bực mình với nhận xét của chú, ông liền bỏ nhà trốn đi. Không biết ông ở đâu, cả nhà hoảng hốt đi tìm. Suốt mấy tháng trời cũng bật âm vô tín. Không ai ngờ lúc đó, ông tới ở nhờ những gia đình đã chịu ơn chú mình mượn sách để học. Học bất kể ngày đêm, nhờ vậy ông trở nên người hay chữ nhất thời bấy giờ, được khen ngợi là một trong “tứ hổ” nổi tiếng văn chương ở kinh thành Thăng Long “Nhất Quỳnh, nhị Nham, tam Hoàn, tứ Tuấn”. Mãi đến năm ba mươi tuổi, ông mới có con trai đầu là Nguyễn Bá Lân, vì thế ông dồn hết mọi nỗ lực để con học giỏi làm nở mày nở mặt gia đình. Ngay thuở nhỏ, Nguyễn Bá Lân đã tỏ ra thông minh, đỉnh ngộ hơn người. Bấy giờ, một trong những “tứ hổ” của đất Tràng An là tiến sĩ Lê Anh Tuấn vinh quy bái tổ về làng. Còn nhỏ tuổi nên Nguyễn Bá Lân vẫn nhón nhơ đứng chơi bên đường, chứ không hề tỏ ý sợ hãi. Thấy vậy, tiến sĩ xuống lọng, biết là học trò nên ra câu đối thử tài:

- *Sĩ tính cương, thiết tính nhu, cương tính bất như nhu tính cửu;*
(Răng thì cứng, lưỡi thì mềm, răng cứng không bền như lưỡi mềm)

Vừa dứt lời, Nguyễn Bá Lân đối lại ngay:

- *Mi sinh tiền, tu sinh hậu, tiền sinh mạc nhược hậu sinh trường.*
(Lông mày mọc trước, râu mọc sau, lông mày mọc trước không dài bằng râu mọc sau).

Tiến sĩ Lê Anh Tuấn khen cho cậu học trò không những ứng đối lanh lẹ mà còn bộc lộ khí phách khá ngang tàng. Biết đó là con trai của Nguyễn Công Hoàn, bạn mình thì tiến sĩ lại thêm vui. Nguyên do trước đây, trong kỳ thi sát hạch học trò ở phủ Quảng Oai, quan huấn đạo có hỏi trong hai người thì ai giỏi hơn ai? Ông Hoàn đáp: “- Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào!”. Nghe thế, quan liền ra đề tài con mèo để hai người cùng ứng khẩu thành bài thơ Đường luật. Trong lúc, ông Hoàn còn tìm giấy bút thì ông Tuấn đã đọc xong bài thơ. Buồn vì thua bạn, ông Hoàn có thể: “- Từ nay, ta không thềm bước qua cổng nhà

huynh nữa”. Vậy mà bây giờ cậu nho sinh này đối đáp cứ chan chát, đúng là hậu sinh khả úy.

Nhưng sự đòi không dễ dàng được như thế. Năm 18 tuổi, Nguyễn Bá Lân đã thi đậu Giải Nguyên, nhưng các lần thi sau thì cứ lặn dạn mãi. Chẳng hạn, khoa thi Hội năm 1727, bài làm của Nguyễn Bá Lân được khảo quan khuyên đỗ tới hơn một trăm chỗ và xếp lên thứ nhất nhưng do bỏ sót mất một chữ ở đầu đề nên cuối cùng bị đánh rớt. Trong *Gia phả*, ông có viết: “*Khảo quan lập kế định xin xem xét lại xem các khoa trước có ai bị sót chữ ở đầu đề mà vẫn trúng tuyển (để viện tiền lệ đó xin cho Nguyễn Bá Lân đậu vì quyển văn hay quá), nhưng không có ai như thế cả, vì vậy Lân không được trúng tuyển, nhưng quyển văn ấy thiên hạ ai cũng truyền nhau chép, có người nghĩ rằng tại đất ấy không có người đỗ đại khoa, có người cho rằng tại số tác giả không đỗ đại khoa. Từ đó, lòng hăm hở về học nghiệp của ta nguội lạnh*”. Năm 1730, vua Dụ Tông châu trời nên triều đình hoãn lại thi Hội, qua năm sau mới mở và tiến sĩ Lê Anh Tuấn được cử làm chủ khảo. Trước khoa thi, ông Tuấn về làng Thượng Mơ làm giỗ bố. Việc cúng tế đang tiến hành thì người nhà báo có hai người đàn ông, một già một trẻ, không đi cổng chính mà lội ao sau nhà để vào dinh. Trông dáng dấp của họ thì không có gì đáng nghi ngại cả, mỗi người đang đội trên đầu một quả bí to. Nghe lạ, tiến sĩ bước ra sân thì nhận ra cha con ông Hoàn, liền mời vào từ đường. Họ kính cẩn đặt hai quả bí lên bàn thờ, làm lễ xong, cả hai lặng lẽ quay trở về, dù ông Tuấn có níu kéo cách nào cũng không được. Bấy giờ, ông Tuấn mới kể cho mọi người về lời thề xưa của ông Hoàn và bảo: “Ông Hoàn tính khảng khái, vì thương con nên mới đến đây vì ngại ta đánh trượt Nguyễn Bá Lân. Nhưng ta biết sức học của Lân xứng đáng đỗ đại khoa. Quan trường không vì hiềm khích riêng tư mà gạt bỏ những thí sinh giỏi”.

Quả thật, khoa thi Hội năm 1731, Nguyễn Bá Lân đã đậu Tiến sĩ. Từ đây bước đường hoạn lộ của ông đã rộng mở thênh thang, lên đến ngôi cao ngất ngưỡng mà ông tự nhận là “ân sủng trùng điệp”. Trong suốt quãng đời làm quan của ông, nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét trong *Lịch triều hiến chương loại chí* là “nổi tiếng trong sạch cẩn thận”;

Việt sử thông giám cương mục ghi nhận “là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói”. Nguyễn Bá Lân đã xét xử hơn một trăm vụ án, ai cũng khen là công bằng. Mỗi lần xử án, ông ngâm khấn với cao xanh: “Trí tôi muốn cứu người ta. Nếu đứa nào trong bọn con cháu tôi dám dọa dẫm người ta để đòi đút lót, thì đó do tôi không sáng suốt mà xét hết được. Xin trời đất quý thần chứng giám cho lòng thành của tôi”. Không chỉ để lại phẩm chất lương thiện trong lúc làm quan được người đời ca ngợi, Nguyễn Bá Lân còn là tác giả của bài phú nổi tiếng *Ngã ba Hạc phú* ảnh hưởng đến sự phát triển của văn biên ngẫu Nôm ở thế kỷ XVIII và nhiều bài thơ chữ Hán khác mà nay hầu hết đã thất lạc. “*Phú Ngã ba Hạc có bút pháp tả thực, trào lộng hóm hỉnh... có ngôn ngữ bình dị, uyển chuyển mà lại rất ít dùng điển cố, từ ngữ Hán học. Có thể xem Phú Ngã ba Hạc của Nguyễn Bá Lân là bằng chứng về sự thoát ly ngày càng nhiều ảnh hưởng của Hán học vào văn biên ngẫu Nôm, đồng thời cũng là bằng chứng về khả năng to lớn của ngôn ngữ văn học dân tộc trong cấu trúc văn biên ngẫu*” (*Từ điển văn học* - NXB Khoa học xã hội 1984, trang 47). Bài phú này theo nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân thì có 26 liên, nhưng bản in của học giả Dương Quảng Hàm chỉ có 14 liên, còn bản của nhà nghiên cứu Phong Châu lại có 19 liên. Mở đầu bài phú, tác giả như reo như hát trước cảnh đẹp của thiên nhiên:

Vui thay Ngã ba Hạc! Lạ thay Ngã ba Hạc!

Dưới hợp một dòng, trên chia ba gác

Ngóc gác khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào; lênh lang dễ biết sâu nông, nước đen pha nước bạc.

“Ngác” là cách sáng tạo ngôn ngữ khi Nguyễn Bá Lân muốn gọi lên cái góc gác của luồng lạch, nơi gặp nhau của sông Hồng, sông Lô và sông Đà. Bên trái ngã ba là làng Bạch Hạc, bên phải là thành phố Việt Trì. Từ xưa, nhà chính trị thiên tài Nguyễn Trãi đã ghi nhận trong *Địa dư chí*: “Bạch Hạc là đất Phong Châu đời cổ, nhân có con hạc trắng làm tổ trên cây nên gọi là Bạch Hạc”.

Đọc qua ta thấy Nguyễn Bá Lân đã cho ta biết ở sông Hạc có nhiều rùa vàng trong hang, có cá anh vũ tuyệt ngon. Còn người dân nơi

đây được ông miêu tả họ có đời sống bình dị như Lã Vọng buông câu, như Chủ Đồng Tử lúc chài lưới “*Lơ thơ đầu ông Lã thả cần; trần trụi mặc Chủ Đồng ngâm nước*” hoặc “*giương nách khom lưng chèo téch ngược*” rồi cảnh trên bến dưới thuyền thật là nhộn nhịp, trù phú: “*Dù điếm thùng thùng trống gọi, cửa tuần ty rộn rã khách chen vai*” v.v... Bài phú như hút người đọc đi theo tâm trạng hào sảng của tác giả qua nhiều trường đoạn khác nhau... Nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc ghi nhận: “*Phú có quy định chặt chẽ về luật, vần, đối, nói chung là khá chặt hẹp. Vậy mà Nguyễn Bá Lân vượt mọi ràng buộc trên, tung hoành ngòi bút, Việt hóa thành công một thể văn ngoại lai. Cảnh đó, còn tình yêu thiên nhiên nước Việt. Bến nước, dòng sông, con thuyền, rồi một cánh cò, một tiếng trống, một hồi chuông, bờ tre, bãi cỏ... tất cả thiên nhiên đó ùa vào bài phú, xôn xao cử động như có nhân cách. Nếu không yêu đất nước, non sông thì không thể làm được như trên*”.

Năm 1766, lúc 65 xuân, Nguyễn Bá Lân đang giữ chức Thượng thư bộ Công thì xin về hưu. Ông có nói một câu nổi tiếng mà nay chưa



Hội thảo khoa học danh nhân Nguyễn Bá Lân năm 1995 tại Hà Tây

hắn đã mất tính thời sự:

- Quay xe về làng cũ đó là nguyện vọng của người xưa. Được tin dừng đến như Sơ Phó còn biết thời cơ dừng lại. Có trách nhiệm như Mạnh Khoa còn khuyên người đừng ở mãi ngôi cao. Thế mà ta được thoát khỏi nơi sóng gió, không còn vướng vào trường danh lợi. Nếu không tự răn giới về sự ham công danh thì làm cho khí suy. Nếu không biết thời để dừng lại thì trí tuệ bị u ám. Chẳng những dư luận không tán thành, mà làng Nho cũng cho là đáng thẹn...

Nhưng ông trời cũng tai quái, một người muốn xa lánh vòng danh lợi phiên toái lại cứ bị níu kéo mãi. Vì qua năm sau, 1767, Trịnh Sâm cầm quyền gặp lúc hạn hán kéo dài nên gọi ông ra xin ý kiến. Không thể chối từ được, dù 67 xuân nhưng ông phải vào kinh châu chúa. Nhân cơ hội này, ông dâng sớ thân oan cho những người bị oan ức, khoan thứ cho những người bị tội lây, cứu vớt những người xiêu tán, tha cho những người thiếu thuế chồng chất... Việc làm nhân nghĩa này, nghĩ cho cùng cũng là cốt cách văn hóa trong ứng xử của Nguyễn Bá Lân. Chúa Trịnh nghe theo và bảo ông:

- Khanh dẫu già, sức còn làm được việc. Vả chẳng chọn được người xứng chức rất khó. Ta đang chọn người có thể thay cho khanh. Khi khanh làm quan cũng có kẻ gièm pha, nhưng ta vẫn không ngờ vực. Nay khanh từ chức, nên ở lại kinh, phòng khi ta hỏi đến.

Thế là không còn cách nào khác, Nguyễn Bá Lân phải tiếp tục đảm đương công việc, ông được thăng lên thượng thư bộ Lễ, rồi đổi sang bộ Hộ, hàm Thiếu bảo, bậc Ngũ lão hầu chúa. Năm 1781, Trịnh Sâm châu trời, để lại di chiếu bỏ quận Tông (con trai với bà Ngọc Hoan), lập quận Cán (con trai với bà Đặng Thị Huệ). Biết rõ âm mưu của chúa chè Huệ đã tác động trong việc làm ám muội này nên Nguyễn Bá Lân chưa có ý kiến tán thành. Biết vậy, bà Huệ sai em là Bá Cung mang một kiếm vàng, mười dật vàng nén, mười tám lụa màu lén lút sang biểu ông. Đến nơi, Bá Cung đuổi hết mọi người ra, chỉ để hai người nói chuyện kín với nhau. Nhưng ông lấy cố đã già, tai nghễnh ngãng không nghe được gì cả, nói thế nào ông cũng làm như không



Nhà thờ Nguyễn Bá Lân tại xã Cổ Đô, huyện Ba Vì (Hà Tây)

hiếu và cương quyết không nhận quà đút lót. Bá Cung hậm hực bỏ ra về. Ngay lúc đó ông nói với thuộc hạ thân tín:

- Thiên hạ loạn rồi, ta đã ngoài 80 xuân, già rồi, chẳng xoay chuyển được tình thế gì đâu. Thôi mau khăn gói về quê.

Quyết định của ông như thế là sáng suốt. Như chúng ta đã biết, sau khi Trịnh Sâm mất thì binh lính Tam phủ nổi loạn, phế Trịnh Cán, truất Đặng Thị Huệ xuống thứ dân, sau Huệ uống thuốc độc chết. Loạn kiêu binh ngày càng ghê gớm, phò Trịnh Tông lên ngôi, coi trăm quan như cỏ rác, chỉ riêng Nguyễn Bá Lân là chúng không đụng đến và xem như “Phật sống”.

Trở về quê nhà, nhưng tâm hồn ông không thảnh thơi để vui thú điền viên. Vận nước như thế thì một bậc túc nho như ông có thể nào nhắm mắt làm ngo? Nhưng tuổi già sức yếu, ông mất ngày mùng 6/4 năm Ất Tì (1785) được triều đình truy tặng Thái tử, tước quận công và gia phong làm Thần thành hoàng “Linh phù tri thần” của năm xã trong tổng nhà. Cuộc đời của Nguyễn Bá Lân còn để lại cho

đòi sau nhiều bài học quý báu từ hành động đến ứng xử. Nhà sử học Trần Quốc Vương đã phát biểu tại Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bá Lân - do Viện Sử học Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Vì, Ủy ban Nhân dân xã Cổ Đô, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây phối hợp tổ chức ngày 23/11/1995: *"Nguyễn Bá Lân cũng như Lê Quý Đôn và một số bậc đại nho khác là những nhà nho không suy đồi ở một thời đại mà nhìn chung Nho giáo đã suy đồi. Ông, do đó là một nhân vật quý hiếm: văn giỏi võ, võ giỏi văn. Tôi dốt cả văn lẫn võ chỉ dám ngưỡng mộ ông trên hai lãnh vực đó mà không dám bình phẩm ông một câu gì về Ngã ba Hạc phú hay võ nghiệp bình trị thiên hạ của ông. Cái tôi tâm phục nhất nơi ông là đức trung thực, là tính cương trực của ông, là khí thế không sợ cường quyền của ông, là tính không a dua, không bè phái, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói của ông. Thế mới là Ngự sử đức tài xứng kỳ chức"⁽¹⁾.*

⁽¹⁾ Danh nhân văn hóa Nguyễn Bá Lân - Con người và sự nghiệp- Viện sử học, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Vì chủ biên, TT UNESCO thông tin tư liệu và văn hóa Việt Nam cùng Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây XB 1995).

NGUYỄN THIẾP

Tùy thời co duỗi âu là phải

*Trong cõi anh hùng sinh lắm kẻ
Mỗi người một chí phải đầu chung
Người ra, đức cả, công lừng thế
Kẻ ẩn, danh cao, đạo thuận lòng
Mục Dã mãnh hung gây đại nghiệp
Lô Sơn chỏi liễu nổi thanh phong
Tùy thời co duỗi âu là phải
Đạo ấy ta đây rắp gắng công*

(Hoàng Xuân Hãn dịch)

Bài thơ *Sĩ các hĩu chí* có thể cho thấy đôi điều về lẽ xuất xử của một nhân vật lừng lẫy ở vùng đất “Ngàn Hống chon von. Biển Ngư bát ngát. Thịnh trị gặp thời. Nhân tài đua phát”. Đó là La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp. Cái lẽ co (ở ẩn), duỗi (ra), học giả Hoàng Xuân Hãn bình: “La Sơn phu tử cũng giống như Khổng phu tử, không phải cho điều ẩn dật là mục đích của mình. Gặp thời vô đạo thì ẩn. Nếu đời có đạo thì bằng ra thi thố chí mình”. Khi vừa đầy tháng, Nguyễn Thiếp được cha mẹ đặt tên húy là Minh, lớn lên đặt tự là Quang Thiếp, Khải Xuyên, Hạng Ham, rồi đặt hiệu là Lạp Phong cư sĩ, Bù Phong cư sĩ, Cuồng Ẩn, Diên Ẩn, Hạnh Am. Người đời kính trọng mà đặt hiệu là Hầu Lục Niên, Lục Niên tiên sinh, Hạnh Am tiên sinh, La Giang phu tử, La Sơn phu tử, La Sơn tiên sinh, Nguyệt Ao tiên sinh. Ông sinh vào giờ thìn, ngày 25 tháng 8 năm 1723 tại làng Mật Thôn, xã Nguyệt

Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, trấn Nghệ An. Sự giáo dục của gia đình đã ảnh hưởng sâu đậm đến tài năng, nhân cách sau này của Nguyễn Thiếp. Cha ông là Quản lĩnh Nguyễn Quang Trạch, mẹ thuộc dòng họ Nguyễn Huy - một dòng họ lớn, có tiếng về văn học lúc bấy giờ. Cha mẹ ông đã dạy con rất nghiêm. Thuở nhỏ ông học với chú là tiến sĩ Nguyễn Hành. Năm 21 tuổi, Nguyễn Thiếp đi thi lần đầu đậu hương giải. Đề thi của năm đó như sau: “Ông Thuấn làm anh tốt mà lại có em là Tượng ác, như thế hóa ra câu “Gốc nhà là ở mình” là sai chăng? Quản Trọng, Gia Cát trị một nước giỏi, thế mà không làm nên cơ nghiệp lớn, thế hóa ra câu “Gốc thiên hạ là ở xứ mình” là sai chăng?” v.v... Dù thi đậu nhưng bị chứng “cuồng dị” như trong *Hạnh Am ký*, Nguyễn Thiếp cho biết: *“Ta tự bỏ mình, từ biệt việc đời mà ẩn náu trong núi rừng, kẻ sợ bệnh không thôi hẳn. Bởi vậy, ta bỏ hết học khoa cử, chuyên đọc các sách Tính lý, Tứ thư, Ngũ kinh đại toàn. Vui cùng rừng hồ. Núi sông miền Nam Châu, dấu chân có gần khắp. Thường hay chơi ở núi Thiên Nhận ở Nam Hà. Ở phía đông núi Lạp Đỉnh, ở phía tây núi Bạch Tượng, khoảng giữa thấy một núi con, tên gọi Bùi Phong. Có suối ẩn kín, không hổ báo quấy nhiễu. Núi trồng cây được, đất hoang dễ cày, cỏ tốt dễ giữ. Ta mình thay”*.



Tác phẩm Kinh thi
giải âm của Nguyễn
Thiếp (1723-1804)

Trong năm tháng ở ẩn, Nguyễn Thiếp chuyên tâm nghiên cứu những sách Tínlý, Tứ thư, Ngũ kinh đại toàn để thành người “khuyến giáo” của đạo Khổng. Mới ngoài 20, cuộc đời còn thênh thang rộng mở, do đó, nghe lời khuyên của thầy là Nguyễn Nghiễm, năm 1748 ông lại đi thi Hội và trúng Tam trường. Lúc này, tuy mới 26 tuổi, nhưng ông đã trở thành người đủ uy tín để khiến người khác nghe theo lời khuyên của mình. Đó là lần ông đi ra Bắc gặp hai cha con gia đình nọ ở ẩn trên núi Chung Sơn, cứ lục đục nhau mãi. Nguyễn Thiếp thay lời người con viết bài thơ tạ từ cha, nhờ vậy cha con họ lại hòa thuận. Lại có ông Huyền Võ say đắm vì rượu, ông đã làm bài thơ tặng và khuyên người này mỗi lần thêm rượu thì đọc bài thơ để tự răn: “Rượu uống làm chi/ Rượu làm loạn tính/ Mê tâm rượu nọc/ Sáng trở nên mờ/ Trong khiến nên đục/ Cửa nhà tan hoang/ Người thành thô tục...”. Nhờ vậy mà ông Huyền Võ bỏ được rượu. Dù không muốn thi đậu để ra làm quan, chỉ muốn ở ẩn, nhưng rồi vì nhà nghèo phải nuôi mẹ nuôi con nên ông đành “phải lụy thân” vào chốn “hư danh”. Năm 1756, ông làm Huấn đạo Anh Đô (Nghệ An), rồi sau làm tri huyện Thanh Giang. Làm quan chỉ là một kế sinh nhai đó thôi “Ai hay túng phải làm quan” như ông từng tự trào. Trong khi đó, tâm trí ông chỉ mơ ước:

*Thế sự chi bằng học với cày,
Lụt thì ta nghĩ, ráo ra tay.
Học đừng vụn vặt nên suy rộng,
Sách không cần nhiều, cốt tình hay.*

Do đó, năm 1768, ông xin từ quan và ở ẩn trên núi Thiên Nhận. Trong Hạnh Am ký, ông cho biết: “Lúc ấy ta cùng hai ba học trò lớn bé, giảng dạy các việc cũ của tiên nho. Đạo xem cảnh núi, ngồi dãi bóng trăng. Tìm suối, xem trăng, thần tứ sáng khoái”. Ông tự xưng là Điền Ân hoặc Cường Ẩn, trong nhà thờ Chu Hi - một bậc Tống nho có công truyền bá Đạo Khổng. Mỗi sáng, ông đốt hương trầm, ngồi thẳng lưng, không tựa, khách đến thì mời cơm rau. Ngoài việc dạy học, ông còn để tâm nghiên cứu về lý số, phong thủy - mà thiên hạ đồn rằng ông đang tu tiên và gần đắc đạo! Tiếng tăm của ông vang lừng khắp nơi. Quan hiệp trấn Bùi Huy Bích ca ngợi:

*Ngắm trông am núi cách vời
Núi cao rìng thẳm một trời mây xanh
Muốn lên thăm hỏi sự tình
Lại e một nỗi ông khinh người phàm*

Năm 1780, chúa Trịnh Sâm viết tờ truyền “Đại đức chiếu đến Nguyễn Thiếp, rất có học hạnh, nay cho mời về kinh...”. Về để làm gì? Lúc bấy giờ, chính sự đang nhiễu nhương, các thế lực phong kiến tranh giành ngôi báu khiến nhân dân cơ cực trăm phần. Từ năm 1527 họ Mạc chiếm ngôi nhà Lê. Sau đó, họ Trịnh phá tan nhà Mạc, lập nghiệp chúa Trịnh rồi đánh nhau với họ Nguyễn. Vua Lê chỉ là hư vị. Các thế lực đang xâu xé đẫm máu như thế, làm sao một người chỉ muốn ở ẩn như Nguyễn Thiếp có thể yên tâm “phò vua giúp nước”? Nhưng lệnh chúa đã triệu, bắt buộc dĩ Nguyễn Thiếp phải về kinh. Tại đây ông đã khuyên chúa Trịnh không nên đoạt quyền vua Lê. Thái độ cứng cỏi này đã khiến các sĩ phu phải kính phục.

Tình hình lúc này đã báo hiệu có sự thay đổi. Và cuộc khởi nghĩa như bão táp của anh em Tây Sơn đã xảy ra. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Thăng Long diệt Trịnh và tôn phò vua Lê. Nghe tiếng tăm của Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huệ đã mời ông ra cộng tác. Vị anh hùng áo vải Tây Sơn đã sai người mang thư và lễ vật đến núi Thiên Nhạn để đón ông về. Trong thư viết: “*Đã lâu nghe tiếng Phu tử đức tuổi đều cao, kinh luân có sẵn. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt, để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc. Nhưng vì kẻ sinh phương Tây, người lính cõi Bắc, chẳng phải như Sần Dã, Nam Dương gần gũi, có thể nghe tiếng sớm mùa xuân mà đánh thức Ngọa Long.*

Vậy đặc sai một hai đình thần đem vật mọn đến (vàng năm nén, lụa màu hai tấm) gọi là để tỏ lòng thành thô sơ. May chi, Phu tử không lấy thế làm lạ, bỏ cái nhũ thú láng láng, nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đầu, mà bỏ cày, quăng câu, cáng đáng sự nghiệp Y, Khương.

Không những riêng tôi may mắn mà dân mười hai Thừa tuyên ở Bắc cũng được may. Xin chớ làm tôi thất vọng, mong Phu tử lượng thứ cho”. Lúc này, Nguyễn Thiếp đã 60 xuân, ông từ chối lời mời của Nguyễn

Huệ. Không nản lòng, Nguyễn Huệ tiếp tục khẩn khoản mời ông ra cộng tác đến lần thứ ba. Tháng tư năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai, lại viết thư mời ông. Hai người đã gặp nhau tại đại bản doanh của Nguyễn Huệ đóng tại núi Nghĩa Liệt, gần bến Phù Thạch. Theo Gia phổ mà học giả Hoàng Xuân Hãn đã viết trong tác phẩm La Sơn phu tử (NXB Minh Tân, 1952) khi ông đến, Nguyễn Huệ đã trách:

詔
恭德十二年六月初一日

聞忽視欽哉特

宮殿期三月內完成得便駕御唯夫子勿以
道眼鑒定早卜成委朱鎮守慎早立
做在武居於間哈囉兒吉地中唯唯夫子
之相地作都在浮石行宮稍後近山其止地

詔傳羅山夫子阮汝欽知將畧委朱夫子
又安相地濫都朱及期尼回御宰得細姬
賃鄧役配職喫駕回富春京休息士卒
詔頒下夫子早宜與鎮守慎共事經之

Thư của vua Quang Trung gửi Nguyễn Thiếp

- Đã lâu nghe đại danh. Ba lần cho tới mời. Tiên sinh không thềm ra. Ý tiên sinh cho quả nhân là thằng giặc nhỏ, không đủ làm kẻ anh hùng trong thiên hạ chẳng?

Ông từ tốn đáp:

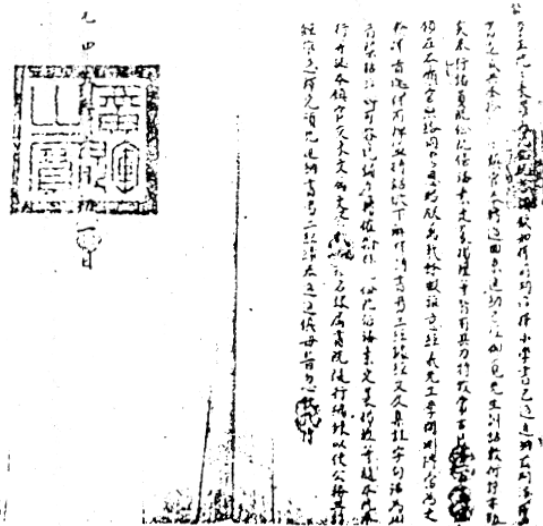
- Hơn hai trăm năm nay, quyền về tay họ Trịnh hung bạo. Vương mới đưa quân ra một lần mà dứt được, lập lại nhà Lê. Với danh nghĩa chính, thì anh hùng ai lại chẳng theo. Nếu giả tiếng nhân nghĩa, nói dối tôn vua để lấy tiếng, thì lại hóa ra một kẻ gian hùng.

Nghe lời nói này, Nguyễn Huệ đổi sắc mặt ngồi dịch ra mà tiếp đãi rất trọng. Từ đây, những việc hệ trọng, Nguyễn Huệ đều hỏi ý kiến của Nguyễn Thiếp. Khi chọn vị trí đóng đô ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường (nay thuộc thành phố Vinh) vì nhận thấy “hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng”, Nguyễn Huệ đã xuống chiếu mời ông chọn đất. Do đó, Phượng Hoàng Trung Đô - nơi Nguyễn Huệ đóng quân - đã được xây dựng. Ngay cả trước khi dẫn quân đánh tan quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ cũng đến hỏi ý kiến của ông. Ông hiến

kể “Quân quý thần tốc” và nói “Người Thanh từ xa tới, vào sâu trong đất lạ. Không biết tình hình chủ khách. Chỉ trong mười ngày bị phá tan”. Sự việc đã diễn ra đúng như tiên đoán của ông. Sau khi trừ được thù trong giặc ngoài, trong số những học giả được vua Quang Trung mời ra cộng sự, Nguyễn Thiếp là người được ngài trọng dụng và tin cậy nhất. Đặc biệt, nhà vua đã giao cho ông lo việc tổ chức nền giáo dục mới và ông đã giữ chức Viện trưởng Viện Sùng Chính chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Vua Quang Trung rất kính trọng ông, chỉ gọi Tiên sinh, chứ không gọi tên. Trong đặc chiếu viết năm 1791, nhà vua đã viết: “Tiên sinh tuổi đức đều cao, tất cả sĩ phu đều trông theo như trông núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu”.

Như chúng ta đã biết, ban đầu, Nguyễn Thiếp chần chừ không muốn cộng tác với nhà Tây Sơn, nhưng về sau đã cảm được sự tri ngộ và thấy chính nghĩa của Tây Sơn nên mới bằng lòng ra cộng tác. Chính những năm tháng này, ông đã có nhiều đóng góp lớn trong việc trị nước. Ông đã khuyên vua muốn trị nước thì trước hết vua phải là người có đức “ấy là gốc vạn sự” và “Từ xưa thánh hiền chưa có ai không bởi sự học mà có đức”. Vua có đức thì cảm hóa được dân, “Việc thiên hạ muốn chuyển vận dễ như trở bàn tay vậy”. Về quan lại thì ông chủ trương không cần nhiều, “Quan càng nhiều dân càng bị quấy nhiễu. Tổ chức nhà nước không nên công kênh, cần chọn những người có phẩm hạnh, có học vấn”. Về nhân tâm, ông khẳng định “Dân là gốc nước, gốc có vững nước mới yên”. Khi dân bị mất mùa thì phải cứu giúp, giảm thuế, khiến dân “mến kẻ có nhân” và có thể lòng dân mới quy phục. Riêng về học pháp ông nhấn mạnh: “Ngọc không chuốt, không thành đồ, người không học không biết đạo. Đạo là những lẽ thường theo để làm người. Kẻ đi học là học điều ấy vậy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến bây giờ, chính học lâu ngày mất. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học từ chương, cầu công lợi và quên bẵng có cái giáo tam cương ngũ thường. Chúa tâm thường, tôi nịnh hót. Quốc pháp, gia vong, những tệ kia đều ở đó mà ra. Cúi xin từ rầy, ban hạ chiếu thư cho trường, phủ, huyện, khiến thầy trò các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều tùy đâu tiện thì đi học”. Tư tưởng chính trị của Nguyễn Thiếp đến nay vẫn chưa lỗi thời. Trong thời gian cộng tác với nhà Tây

Son, ông đã dịch các sách Tiểu học, Tú thư và được vua Quang Trung xuống chiếu khen ngợi: “Vây đặc ban thưởng cỗ tiền một trăm quan, do trấn quan chiếu theo mà cấp, lĩnh để chung hưởng ân tứ. Khi xong công việc bộn bề, trăm nghĩ ngơi, vui ý đọc sách. Tiên sinh học vấn uyên bác, nên vì trăm mà phát huy những ý thư, khiến cho bổ ích thêm”. Sau đó, ông còn tiếp tục dịch ba bộ kinh Thi, Thư, Dịch... Việc vua Quang Trung khuyến khích Nguyễn Thiếp dịch sách “Phàm một chữ, một nghĩa, phải gắng cho được mười phân thông rõ, để xứng với thượng chỉ. Chớ có làm lão thảo cho qua chuyện” đã được người đời sau - cụ thể là học giả Hoàng Xuân Hãn - ghi nhận: Đó là ông vua không phải chỉ thương võ mà còn là người hiếu học. Ngược lại, với cương vị Viện trưởng Viện Sùng Chính, là người đã tập hợp được nhiều sĩ phu tài giỏi như Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch... để dịch sách thì Nguyễn Thiếp đã góp phần không nhỏ cho chính sách giáo dục tiến bộ dưới triều Tây Sơn.



Chiếu của vua Quang Trung khen Nguyễn Thiếp về việc dịch sách

Công việc đang tiến hành với nhiều thuận lợi thì vào giờ Dạ Tý (tức khoảng từ 11 đến 12 giờ khuya) ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tý (tức 16/9/1792) vua Quang Trung băng hà. Điều này khiến Nguyễn Thiếp “thảm thiết khôn xiết”. Ông quyết định: “Những lộc ban cho ngày trước, nay cúi đầu xin nộp lại, ngô hầu tránh khỏi tội ăn không ngồi rồi” và xin quay về ở ẩn. Những tướng từ đây được vui thú điền viên, mở trường dạy học, nhưng chẳng bao lâu vua Cảnh Thịnh lại mời ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Rồi nhà Tây Sơn mất vào tay chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh mời ông đến gặp tỏ ý trọng đãi nhưng

ông từ chối. Khi Nguyễn Ánh hỏi:

- Ngụy Tây Sơn đã mời Tiên sinh làm thầy, vậy thầy đã dạy họ ra sao?

Ông đáp:

- Có tám điều trong sách Đại học, có chín đường trong sách Trung dung, người giỏi thì làm được, người không giỏi thì không làm được.

Nguyễn Ánh nghe câu nói ấy lấy làm thích thú lắm, trọng đãi Nguyễn Thiếp nồng hậu. Tám điều ở sách Đại học là: Cách vật (xét vật) để trí tri (biết rõ), để thành ý (thật ý), để chính tâm (thẳng lòng), để tu thân (sửa mình), để tề gia (liệu nhà), để trị quốc (trị nước), để bình thiên hạ (yên thiên hạ). Còn chín đường ở sách Trung dung là tu thân (sửa mình), tôn hiền (trọng người hiền), thân thân (yêu bà con), kính đại thần (kính người giúp việc giỏi), thể quần thần (rộng rãi với kẻ giúp việc), tử thứ dân (coi dân như con), lai bách công (đến với thợ thuyền), nhu viễn nhân (tử tế với người xa tới), hoà chư hầu (yêu chư hầu). Câu nói của Nguyễn Thiếp đến nay vẫn là điều mà chúng ta vẫn còn suy ngẫm... Sau khi từ chối cộng tác với Nguyễn Ánh, ông quay về quê nhà và qua đời vào giờ Hợi ngày 25 tháng chạp năm Quý Hợi (đầu năm 1804), thọ 81 xuân.

Sau khi mất, Nguyễn Thiếp còn để lại tập thơ *Hạnh Am thi cao* gồm trên một trăm bài thơ bằng chữ Hán. Đó là những vần thơ chia sẻ sâu sắc với tình cảnh của dân nghèo, gắn bó với quê hương xứ sở và thể hiện một thái độ sống:

*Biết tu sửa đức ấy là thánh hiền,
Trái bỏ đức ấy là ma quỷ.*

Phan Huy Chú đã bình phẩm “*Thơ ông thanh nhã, thung dung, lý thú, thật là lời của một người có đức*”. Cái chết của Nguyễn Thiếp đã gây cho giới sĩ phu và những người hiếu học niềm thương tiếc khôn nguôi. Các học trò đã dựng trước cửa nhà thờ ông tám hoành phi có chữ Búi phong cao (Cao như đỉnh núi Búi). Trong văn tế của Tiến sĩ Trần Bá Lãm có những câu thống thiết: “*Chí của Tiên sinh chưa kịp thi hành, Tây*

Son đã mất. Tiên sinh cũng mất theo. Thực là Tiên sinh không thể không có điều hận, mà mọi người cũng không thể không tiếc cho Tiên sinh. Nếu không thế, với thực học ấy, với danh phong ấy, gặp thời đắc dụng, sự nghiệp há chỉ có thể thôi sao! Thật đáng hận thay!". Hai mươi năm sau, Tri phủ Đức Thọ là Nguyễn Đồ đã làm bài văn tế ca ngợi công đức Nguyễn Thiếp - dù Nguyễn Thiếp là người đã từng hợp tác với "ngụy" Tây Sơn - lời lẽ chí tình, cảm động: "Ô hô! Từ ngàn xưa ai người không chết, chỉ có tinh thần khí tiết không nát mà thôi... Ai mà không có học, cái học của Tiên sinh dò tới tận gốc nguồn, người đời theo đó làm khuôn. Ai mà chẳng làm thơ, thơ của Tiên sinh vào ra phong nhã, người đời noi đó làm gương... Tài Tiên sinh chấn động trong nước đã lâu... Nghĩa chưa từng quên lãng, cương thường trọng tựa nghìn xưa. Chí chẳng làm quan, phú quý coi khinh như cỏ rác... Tiên sinh nay đã mất, nhưng danh thơm vẫn còn đây... Danh thơm ấy không bao giờ mục..."

Có lẽ cũng nên đánh giá lại quan niệm xuất xứ của Nguyễn Thiếp mà trong bài thơ *Sĩ các hữu chí* ông từng quan niệm: "Tùy thời co duỗi âu là phải". Đây là câu ông muốn giải thích cho việc ra hợp tác với nhà Tây Sơn của mình mà dư luận đương thời có người khen kẻ chê. Nhưng ý kiến của Tạ Ngọc Liễn trong cuốn *Những gương mặt trí thức Việt Nam* (NXB Văn hóa Thông tin - 1997) đã nhìn nhận rất đúng về ông như sau: "Hơn nữa, Nguyễn Thiếp đã biết lựa chọn con đường đi đúng



Từ đường Nguyễn Thiếp tại Hà Tĩnh

đần nhất đối với một trí thức khi đứng trước thời cuộc. Đó là con đường gắn bó cùng dân tộc, nhân dân: con đường hợp tác với một lực lượng chính trị tiến bộ nhất ở thời đại để được cống hiến giúp đời". Thật vậy, thái độ xuất xử của Nguyễn Thiếp là bản lĩnh của bậc quân tử nên mới có thể tiến thoái thung dung như vậy. Khi dưới thời vua Lê - chúa Trịnh nhiều nhượng không thể thực hiện chủ trương "đức trị" và "nhân chính" thì ông lui về ở ẩn. Chỉ đến khi vua Quang Trung thật sự muốn cầu hiền và có chính sách đào tạo nhân tài theo đúng ý nguyện của mình thì ông mới ra hợp tác. Và chính sự hợp tác này đã tạo nên dấu ấn của Nguyễn Thiếp trong nền giáo dục mới thời Tây Sơn.

Có một câu chuyện khiến thấy được phẩm chất của Nguyễn Thiếp. Lúc sinh thời, ông đã từng "thấy vàng không thèm ngoảnh cổ lại nhìn", từ chối biết bao nhiêu báu vật của triều đình dâng tặng nên khi nằm xuống gia đình rất túng quẫn. Nhà thờ ông rất sơ sài, đến đời Duy Tân có sắc thần ban cho, nhưng tộc trưởng trong họ không có đủ hai đồng bạc để lãnh sắc! Bọn lính đem sắc thần về từ đường Nguyễn Thiếp, vì không được nhận tiền nên chúng ra ruộng xiết cả cái cây của ông tộc trưởng. Oái oăm thay, ông này phải đem cái chuông treo trong nhà thờ đem bán cho người đàn bà giàu có trong làng để chuộc cái cây về! Chi tiết nhỏ này đủ thấy thuở sinh thời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đã sống liêm khiết như thế nào. Ôi! Bậc đại trí, đại nhân như ông không phải đời nào cũng có.

NGÔ THÌ SĨ

Không hổ là bậc danh nho

Đất nước ta có những dòng họ mà trải qua nhiều đời, chỉ đeo đuổi một lãnh vực trong hoạt động nghệ thuật hoặc phát về con đường khoa bảng. Ở Nghệ An và Hà Tĩnh, ta có thể kể đến dòng họ Nguyễn ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân; họ Phan Huy ở huyện Thiên Lộc; họ Hồ ở huyện Quỳnh Lưu v.v... Hoặc nổi danh âm nhạc có thể kể đến họ Trần ở làng Vĩnh Kim (Mỹ Tho)... Tinh hoa của những dòng họ này, nghĩ cho cùng cũng là niềm tự hào chung cho mọi con dân trong một đất nước. Ở xã Tả Thanh Oai trấn Nam Sơn (Hà Tây) có dòng họ Ngô Thì cũng là một dòng họ nổi danh về văn học. Dù chưa tạo nên một trường phái, một khuynh hướng sáng tác trong tiến trình văn học Việt Nam, nhưng các cây bút lỗi lạc của dòng họ này thì thế hệ nào cũng có và để lại nhiều tác phẩm có giá trị lâu dài. Xin được bắt đầu từ Ngô Thì Sĩ. Ngô Thì Sĩ có ông nội là Ngô Thì Trân, cha là Ngô Thì Úc và em là Ngô Thì Đạo đều có tài về văn học. Con của Ngô Thì Sĩ là Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Hương, Ngô Thì Trí... đều là những nhân vật lẫy lừng trong trường văn trận bút. Họ đã lập ra một Ngô gia văn phái (Môn phái văn học nhà họ Ngô). Mở đầu cho văn phái này là Ngô Thì Trân (1679-1760) và tác giả cuối cùng là Ngô Thì Giai (1818-1881), tổng cộng gồm 16 tác giả. (Tuy nhiên, theo *Từ điển văn học* thì văn phái này bắt đầu từ Ngô Thì Úc (1709-1936) - như vậy văn phái này thực sự chỉ có 15 tác giả). Nhắc đến Ngô gia văn phái, chúng ta lập tức nghĩ đến một dòng họ giàu truyền thống trước tác

văn học, nhiều người đỗ đạt... Khi viết tựa cho bộ Ngô gia văn phái, danh sĩ Phan Huy Ích (con rể của Ngô Thì Sĩ) đã viết: *“Nay nhờ phúc ấm của tổ tiên mà dòng văn đời đời tiếp nối, tinh hoa đầy rẫy trong văn từ, mà bản lĩnh vẫn quy vào đạo lý. Rõ ràng là phong cách của một đại gia, vẻ đẹp, mùi thơm của mọi người không phải riêng một nhà mình. Toàn tập có hơn hai mươi quyển, gần đây đã truyền bá khắp trong nước, ai cũng ca tụng”*.

Ngô Thì Sĩ sinh ngày 15/10/1726 hiệu Ngô Phong, tự Thế Lộc. Năm lên 10 tuổi thì cha qua đời, Ngô Thì Sĩ được ông nội nuôi ăn học. Do quan niệm nếu con trai chỉ đậu Hương cống thì cháu mình phải đỗ đạt cao hơn nữa, do đó, Ngô Thì Sĩ được ông nội dạy rất nghiêm khắc. Lớn lên, Ngô Thì Sĩ được nhập môn với các bậc danh nho như Nghiêm Bá Đĩnh, Nhữ Đình Toàn. Năm 18 tuổi, ông thi đậu Giải nguyên khoa thi Hương, nhưng hỏng khoa thi Hội. Tương truyền rằng, ông có tư tưởng phóng khoáng được thể hiện qua bút pháp mới lạ, không phù hợp với lối văn trong thi cử nên thường bị đánh rớt. Trong tác phẩm *Vũ Trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ có kể lại những điều bất công trong thi cử thời bấy giờ: *“Đầu đời Cảnh Hưng, có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc*



Tác phẩm Hoàng Lê Nhất Thống Chí của dòng họ Ngô Thì Sĩ (1726-1780)

hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét, khi đến thi Hội, các khảo quan dò xét, hễ quyển nào giọng văn hơi giống nhau thì bảo: “Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ”, thế là họ hết sức bới móc đánh hỏng đi. Chúa Trịnh Doanh biết có thói lệ ấy, nên khi thi cử xong rồi, truyền đem quyển hỏng của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại. Các khảo quan bấy giờ nhiều người bị truất phạt, nhưng vẫn không cấm được cái tệ ấy”. Dù vậy, Ngô Thì Sĩ vẫn không nhụt chí, ông vẫn quyết tâm đeo đuổi con đường khoa bảng. Mãi đến năm 1766 - lúc 40 tuổi - ông mới đậu Hoàng giáp. Phạm Đình Hổ có

kể một chi tiết khá thú vị: “Khoa năm Bính Tuất (1766) Ngô công bị bệnh tả, vào thi trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển, bảo: “Quyển này kim văn thì luyện đạt lắm, đáng cho văn Hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ”. Chấm đến quyển ông Nguyễn Bá Dương lại bảo nhau: “Quyển này văn khí mạnh mẽ khác thường, giống giọng văn Ngô Thì Sĩ, nhưng kim văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế”. Vì họ hồ đồ, không biết định quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng, nên Thì Sĩ mới chiếm Hội nguyên!”. Nghe ra khá nực cười cho các quan chấm thi thời ấy. Có lẽ, cũng nên đọc lại bài thơ Sáng sớm tới trường thi của Ngô Thì Sĩ để thấy được nỗi nhục nhằn của học trò thế kỷ XVIII lúc lai kinh ứng thí: *“Cất bước từ khi chửa sáng trời/ Mũi thở như lùa gió, mồ hôi vã ra như mưa, cũng không dám dừng chân nghỉ/ Đầu phơi dưới nắng gay gắt như đổ lửa, đến chấy cũng phải chết/ Chân dấn bùn chùng như cỏ có thể mọc trên đó/ Mặc cho đàn muỗi bu lại trên môi/ Mặc cho hàng vạn con kiến bò trong bụng/Bạn cũ không nhìn ra bộ dạng mới của mình/ Đứng bên cạnh hỏi tên họ là gì!”*.

Suốt 13 năm rông đi thi nhưng đều bị đánh hỏng, bởi vậy gia đình ông rất nghèo, nhờ đó khiến ông có được *Bài văn trách ma nghèo* tuyệt hay! Ngô Thì Sĩ 40 xuân mới nên danh phận, thế cũng đã may. Trong khi đó, cha ông nản chí trong khoa cử, lui về sống ẩn dật. Còn ông nội mãi đến năm 73 tuổi mới đậu khoa Hành từ, được bổ chức đứng đầu chính sự ở một huyện! Dù đậu muộn màng, nhưng từ đây, con đường hoạn lộ của Ngô Thì Sĩ tương đối thuận lợi. Năm 1767 ông được bổ chức Hiến sát Thanh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay). Trong bài ký viết ở công đường Ty hiến sát - cơ quan trông coi về việc tư pháp, xét xử - ông đã viết để răn người và tự răn mình: *“Đây là nhà làm việc chứ không phải để ngắm cảnh. Những kẻ bước lên nhà này, hoặc quan hoặc lại phải nhớ rằng được no ấm đều nhờ ơn nước, bổng lộc là máu mỗ của dân. Non sông gấm vóc nhìn ngắm suốt ngày ắt phải nhớ đây là mảnh đất thành trì của vua ta, phải thận trọng giữ gìn cho vững chắc. Thấy kẻ mặt gầy áo rách, vì cơ nào đó mà đến đây ắt phải nghĩ đó là con dân vua ta, phải giảng giải vỗ về, để họ được an cư lập nghiệp. Làm cho phong tục được tốt đẹp,*

khiến cho có nơi nghe hỏi mà không có kẻ vu cáo, giấy tờ sổ sách không phiền hà, hình phạt ít dùng đến... Còn nếu như dung túng bọn cường hào, lừa gạt kẻ mồ côi gái góa, khéo dùng tù để thắt buộc khi xử án, giải ăn hối lộ để làm giàu, chẳng để tâm đến cái gốc của nước, chỗ dựa của dân, túi tham vơ vét, đầy rồi bỏ đi, để lại tiếng xấu làm tủi hổ non sông, những kẻ như thế thực là con mọt lớn của nước nhà...". Trong đời làm quan, Ngô Thì Sĩ đã làm đúng điều tự răn như thế. Người vợ của ông cũng không tham tiền đút lót mà làm hại đến thanh danh của chồng. Năm 1768 gặp kỳ thi Hương có sĩ tử đến nhờ cậy đút lót chồng, bà cự tuyệt nghiêm khắc:

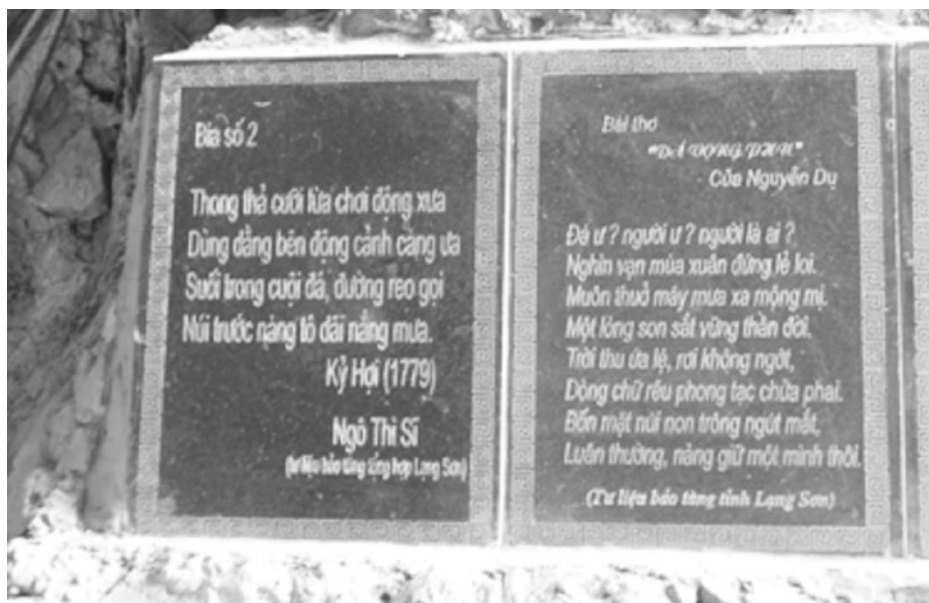
- Tôi lẽ nào vì chút lợi nhỏ xíu mà hại đến tiết tháo thanh liêm của chồng tôi!

Ngoài ra những việc kiện tụng, nài xin, bà đều không nghe ai cầu cạnh. Năm 1770, Ngô Thì Sĩ được giao làm Tham chính Nghệ An. Khi coi thi do có lầm lẫn - nhưng chủ yếu do bè phái dèm pha, ganh ghét - nên ông bị triều đình cách chức. Trở về làm dân, ông đóng cửa viết sách, xem lợi danh trên đời này là phù vân: “Phú quý cũng nông mà cũng nhạt”.

Năm 1774, chúa Trịnh đi tuần phương Nam, biết ông bị oan nên mới có ý cất nhắc. Qua năm sau ông được triệu vào Kinh làm hiệu lý Viện Hàn lâm kiêm hiệu chính quốc sử. Ít lâu sau ông được thăng chức Thiêm đô Ngự sử, nhân đó, ông có điều trần bốn việc: “Xin định rõ phép khảo xét các quan. Xin sửa sang luật lệ kiện tụng. Xin truy tôn các bậc tiên nho. Xin sửa lại thể thức làm văn”. Ông lại điều trần về việc binh, việc dân, chúa đều khen và làm theo. Ít lâu sau, ông được bổ làm Đốc trấn Lạng Sơn. Đây cũng là dịp thử thách tài năng và bản lĩnh của Ngô Thì Sĩ. Lúc bấy giờ, hạt Lạng Sơn đang đói vì mất mùa, dân chúng xiêu tán bỏ đi nơi khác, người chết đói đầy đường. Khi đến, ông đã tìm cách cấp cứu, rồi chiêu dụ dân lưu tán về khẩn ruộng hoang, tự mình đứng ra đôn đốc việc cày bừa. Có thể thấy được quan điểm của ông qua bản điều trần về việc này, những điểm chính là: cường hào ác bá chiếm ruộng đất thì nay bị thu thuế với mức thuế thu ruộng công. Ruộng đất bỏ hoang thì giao cho hào mục địa phương chiêu dụ dân về cày cấy, nếu không thì sung vào ruộng công và mộ

dân nơi khác đến canh tác. Nhờ vậy, dân lưu tán vì đói, vì việc quan nặng nề lần lượt kéo về. Không những thế, với người nông dân cày cấy trên đất của mình, ông đã nghĩ đến lúc thời chiến họ sẽ là người lính cầm vũ khí chiến đấu. Ông viết: “*Đó là phép giấu binh lính trong phép “tĩnh điền” của nhà Chu, gửi quân lệnh vào trong nội chính nước Tề ngày xưa. Tích trữ nhiều và phòng ngừa đầy đủ, binh khí có sẵn để đề phòng những sự bất ngờ, nước giàu thì quân mạnh, gốc vững thì nước được yên*”. Năm đó được mùa lớn, trộm giặc tiêu tan, trong hạt lại yên ổn “lúa chín rộ, trên đồng dưới lũng lúa rủ vàng, trong ấp ngoài thôn vựa cót đầy ắp”, ai ai cũng khen quan Đốc Ngô Thì Sĩ.

Khi việc tuần phòng được nhàn rồi, ông đích thân đi xem xét, hỏi han dân tình, tìm hiểu phong tục và ngao du sơn thủy. Có thể nói không chỗ nào mà ông không đặt chân đến. Những chốn thanh u, hiểm trở đều được ông đến đề thơ, ngâm vịnh. Chính ông là người đặt tên cho động Nhị Thanh như ông cho biết: “*Động sao gọi là Nhị Thanh? Người làng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tự hiệu là Nhị Thanh, đứng ra sửa sang, nên vì thế mà thành*” và nó đã trở thành một điểm du lịch lý tưởng đến ngày nay. Những năm tháng ở Lạng



Bài thơ của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Du tại Động Tam Thanh (Lạng Sơn)

Son theo lời Giáng chỉ: “Ở lâu trong đài sánh, nên biết sự khó nhọc của dân. Hãy vì nước vỗ về nuôi dưỡng dân điều linh, chớ ngại chốn biên cảnh xa xôi mà từ chối”, Ngô Thì Sĩ đã vâng mệnh và làm tròn nhiệm vụ được giao. Ông đã ở đây cho đến lúc qua đời, năm 1780. Đánh giá về ông, Phan Huy Chú ghi nhận: “Ông học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, là một đại gia ở Nam Châu (tức vùng Sơn Nam, huyện Thanh Oai, thuộc Sơn Nam Thượng). Tuy ông không được làm quan to nhưng đức trạch về thi thư của ông để lại đời sau được nhớ vẫn chưa hết”. Thật vậy, Ngô Thì Sĩ đã đóng góp ở nhiều mặt “mà không hổ là bậc danh nho”.

Trước hết, ông là một thi sĩ, là một nhân vật quan trọng trong Ngô gia văn phái. Các sáng tác của ông được tập hợp trong các tập *Anh ngôn thi tập*, *Anh ngôn phú tập*, *Ngọ phong văn tập*, *Khuê ai lục*... đề cập đến nhiều vấn đề trong xã hội với cảm xúc chân thành. Đáng chú ý nhất là ở tập *Khuê ai lục* mà các nhà nghiên cứu đều thống nhất nhận định đây là tác phẩm “với tình cảm thống thiết, lời lẽ gây xúc động sâu sắc, được coi như một nét mới trong thơ trữ tình của Việt Nam thời trung đại” (*Tổng tập văn học Việt Nam* - tập 10A, trang 163). Lần đầu tiên Ngô Thì Sĩ đã đem tình yêu, hạnh phúc gia đình của chính ông để đưa vào thơ văn với những cảm xúc mãnh liệt, chân thực nhất. Thật đáng ngạc nhiên, những bài thơ khóc vợ của Ngô Thì Sĩ lại có những tứ thơ cực kỳ hiện đại:

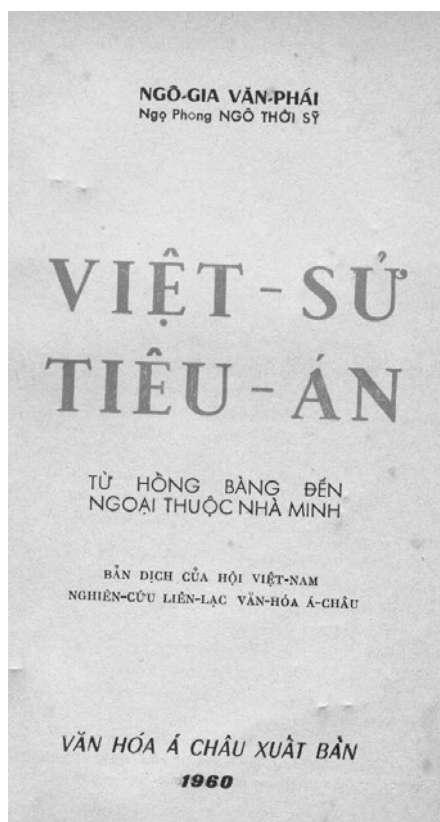
*Yêu nàng muốn vẽ ảnh nàng
Giữ lại nhan sắc huy hoàng không phai
Nàng cười: - Tóc bạc hãy hay
Ngờ đâu nàng vội vén mây về trời*

Độc đáo nhất vẫn là mười bài tứ tuyệt Mười nhớ; rồi Mười không thương nhớ. Trong đó có bài:

*Nhớ nàng lại mặc áo nàng
Mùi hương phảng phất dịu dàng thơm lâu
Đường kim mũi chỉ nàng khâu
Vẫn còn đó. Nay người đâu? Nát lòng!*

Ngô Thì Sĩ còn là một nhà sử học, ngoài bộ *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Đại Việt sử ký tục biên* (cùng biên soạn với một số người khác) phải kể đến bộ *Việt sử tiêu án*, trong đó ông có bình luận xác đáng, bổ sung cho sử cũ - viết từ thời Hồng Bàng đến ngoại thuộc nhà Minh. Ngô Thì Sĩ còn là một nhà chính trị xuất sắc. Qua những bản điều trần nhằm cải cách tình trạng xã hội và qua những việc làm thiết thực, Ngô Thì Sĩ đã làm tròn trách nhiệm của một trí thức khi tham gia chính sự. Thế nhưng khi “tự họa” về mình, ông khiêm tốn viết: “Người là ai? Khăn áo đạo sĩ, vẻ mặt nhà nho. Thân cao một thước sáu, lưng nhỏ ba chét tay, râu thưa tóc mai trụi, má hóp lưỡng quyền gầy. Văn dốt vũ dốt, chính sự vụng, đi đứng tuềnh toàng, không một nét đáng ghi lại”.

Những kẻ hậu sinh chúng ta, nay vẫn học được ở con người tự nhận là “văn dốt vũ dốt” ấy nhiều điều quý báu. Đáng quý nhất, là không đầu hàng số phận, là cái chí tự vượt qua được cái nghèo để đạt mục đích lớn trong đời. Trong *Bài văn trách ma nghèo* của “ông họ Ngô sống trong cảnh túng thiếu, hằng ngày gạo củi bực bách”, ông viết: “Nhà ta dột nát, người bảo chưa thể sửa chữa; khách khứa, tế tự không chu đáo đầy đủ, người bảo chưa thể rộng rãi. Những điều người thỉnh cầu, ta đều nghe theo; ta có mưu tính gì người đều ngáng trở, khiến ta năm nay vì đấu lương mà gãy lưng, một đồng tiền cũng chẳng dính tay. Năm nay được mùa, ấm áp mà vẫn bị đói rét, nông nổi ấy đều do người làm ra”. Những lời trách này được ma nghèo trả lời thấu đáo,



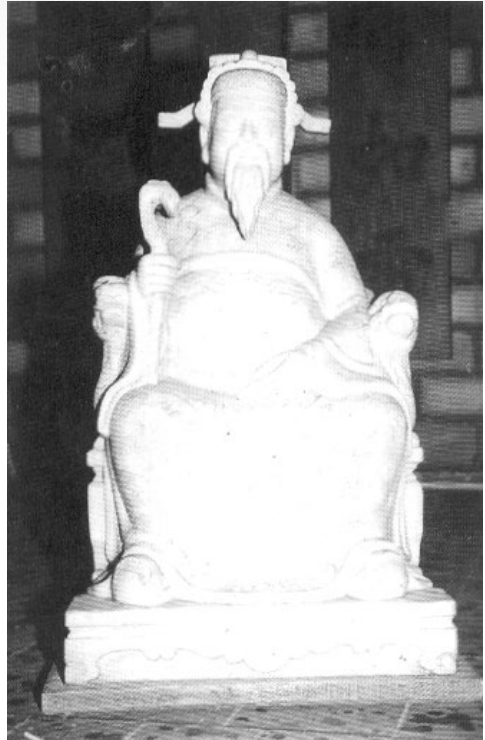
Tác phẩm nổi tiếng của Ngô Thì Sĩ in tại miền Nam (1969)

mà qua đó chúng ta thấy được nhân sinh quan của Ngô Thì Sĩ. Ông viết: “Tiên sinh lắm rồi! Cứ xem từ thời Hạ, Thương, Chu trở xuống, ở các nơi danh hương hiền phố, các vị khanh tướng có danh tiếng trong thiên hạ, hết thấy đều qua tay tôi điểm hóa trước, sau đó mới luyện đức tốt, thêm trí lực, rồi mới lập nên sự nghiệp phi thường. Thí dụ như Y Doãn trước nấu bếp, Thái Công Vọng làm nghề mổ gia súc, Nịnh Tử chần trâu, Tô Quý Tử mặc áo cầu rách, đó đều là những tấm gương rõ ràng ở đời trước. Có mười mẫu ruộng chỉ làm được ông lão nông; có nghìn vàng ở chợ chỉ được khen là anh lái buôn giàu. Nhưng một chàng áo vải thường làm nên khanh tướng, thế thì cái nghèo có phụ gì người đời đâu!”. Lời khuyên này thật chí lý thay! Ma nghèo còn nói: “-Giàu vốn làm cho đời sống người ta phong phú, nhưng nghèo há chẳng lại rèn luyện ta nên người đó sao? Tôi nghe nói: lợi nhiều thì trí mờ ám, tiền dễ thì thêm mắc lỗi”. Chính vì ý thức được điều này, nên sau khi đã đạt được chí, ra làm quan ăn lộc nước, Ngô Thì Sĩ không mảy may vì chữ lợi mà làm mờ thanh danh của mình. Ông từng ngao du sơn thủy, đọc sách, viết sử, làm thơ... há chẳng phải là người xem thường chữ lợi đó sao? Xem thường chữ lợi để đạt chí, đạt danh, Ngô Thì Sĩ đã làm được điều đó. Không phải ngẫu nhiên mà danh sĩ Phan Huy Ích đã hết lời ca ngợi gia đình vợ mình - so sánh với gia đình Tô Đông Pha nhà Tống - và viết về bố vợ của mình là Ngô Thì Sĩ “*được núi sông hun đúc, thấu hiểu khí bao la của trời đất, nắm được tinh hoa của sách vở, phong cách hào phóng hùng hồn, tinh vi, uyên bác...*”.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

Sáng cùng nhật nguyệt rạng trời Nam

Tương truyền, từ triều vua Minh Mạng (1820-1841) trở về sau này, những quan được bổ nhiệm chức vụ trọng yếu tại Nam kỳ trước lúc lên đường đều tìm đọc tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Bởi lẽ, đây là cuốn địa chí ghi chép chu đáo, đầy đủ nhiều mặt về núi sông, cương giới, tài nguyên, phong tục thành trì, con người ở Gia Định. Không những thế, khi triều đình nhà Nguyễn biên soạn các bộ sách như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí* cũng đều có tham khảo bộ sách của Trịnh Hoài Đức. Ông sinh năm 1765, còn có tên là An, tên tự là Chỉ Sơn, tên hiệu là Cấn Trai. Tổ tiên vốn gốc người Trường Lạc, huyện Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội thuộc nhóm “bài Mãn Thanh phục Minh” di cư qua



Tượng Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tại thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam - cư ngụ tại Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay). Lúc Trịnh Hoài Đức mới lên mười thì cha là Trịnh Khánh qua đời. Gặp thời buổi loạn lạc, ông theo mẹ - người phụ nữ Việt - dời vào ở Phiên Trấn (tức Gia Định, phía Bắc Sài Gòn). Tại đây, ông được thụ giáo với bậc thầy xử sĩ Gia Định là Võ Trường Toản tiên sinh. Suốt thời gian đi học, ông tỏ ra có chí và thông minh hơn người, chơi thân và kết bạn với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh - mà người đời thường gọi là “Gia Định tam gia”.

Năm 1788, Trịnh Hoài Đức thi đậu rồi ra làm quan với triều đại Nguyễn Ánh. Dù trải qua nhiều chức vụ khác nhau nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra là người thanh liêm, chính trực. Sau khi lên ngôi, tháng 5/1802, Nguyễn Ánh thăng cho ông chức Thượng thư bộ Hộ và giao làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Như vậy sứ bộ này gồm có Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Hoàng Ngọc Uẩn - là sứ bộ đầu tiên của triều Nguyễn đi sứ nhà Thanh. Trong chuyến đi này, họ có nhiệm vụ dâng Quốc thư, cống vật lẫn cả sách ấn của Tây Sơn và đóng gông áp tải bọn hải tặc từng quấy rối vùng biển nước ta. Trong chuyến đi này, Trịnh Hoài Đức đã hoàn thành tập thơ *Bắc sứ thi tập*, trong đó có 18 bài thơ Nôm liên hoàn - với hơi thơ khỏe khoắn, đậm thắm tình yêu đối với quê hương đất nước. Qua bài XI dưới đây có thể thấy tình cảm của ông đối với đất Việt đã từng cưu mang ông - một người có hai dòng máu Hoa - Việt:

*Nước nhà xưa có phụ chi ai?
Nhấn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài.
Gắng sức dời non khoan nói tướng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nắng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ Thang ra sức đánh,
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.*

Làm quan dưới thời Gia Long, Trịnh Hoài Đức có hai lần làm Hiệp tống trấn Gia Định vào năm 1808 và 1816, vì nhà vua cho rằng “Gia Định là một thành lớn phương Nam lại có việc giao thiệp với lân bang

rất hệ trọng, cần phải có người giỏi trấn nhiệm mới được". Năm 1819, Gia Long mất, Minh Mạng nối ngôi. Bấy giờ, có người khuyên nhà vua nên giao việc cho hạ thần, ngồi khoanh tay, không cần làm việc gì, để bắt chước phép trị nước đời xưa. Minh Mạng đem ý kiến này hỏi các quần thần, Trịnh Hoài Đức mạnh dạn tâu rằng:

- Đời xưa bảo không làm là không thấy vết tích việc làm mà thôi. Cái lẽ ở đời, không khó nhọc sao được an nhàn, cho nên muốn không làm, thì trước hết phải làm.

Ý kiến của ông được Minh Mạng cho là đúng. Lòng yêu quý và tin dùng của Minh Mạng đối với Trịnh Hoài Đức, còn hơn cả thời Gia Long. Trước đây, quan văn chưa có một ai được trao nhất phẩm, nay Minh Mạng trao cho ông với lời dụ:

- Hiện nay, ban văn không có ai hơn người, nên cố gắng làm hết chức vụ, để giúp trăm những điều chưa biết tới, người chớ nên từ chối.

Tháng 9 năm 1821 ông được thăng hàm Hiệp biện đại học sĩ, nhận chức Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh. Cũng trong năm này, ông hộ giá vua Minh Mạng đi Bắc tuần các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa. Dù nhận nhiều nhiệm vụ, nhưng ông vẫn không ngừng để tâm nghiên cứu học thuật. Tháng 3/1822, ông giữ chức Chánh chủ khảo trường thi Hội, đến tháng 9 cùng năm thì ông đã dâng lên vua hai bộ sách là *Lịch triều kỷ nguyên* và *Khang tế lục*. Không những giỏi về văn mà Trịnh Hoài Đức còn nhiều ý kiến xác đáng về việc võ. Ông từng khuyên nhà vua: "Nhà nước tuy yên nhưng không nên quên việc chinh chiến". Và những kế hoạch của ông về tổ chức nhân sự trong quân ngũ đã được Minh Mạng phê đáp: "Sự lý người dâng nói, nay và xưa tuy khác, nhưng việc hay thì cũng nên chọn mà thi hành". Thật lạ, với cương vị như vậy, nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn không có... nhà riêng! Biết được chuyện này, nhà vua đã cấp cho ông 3000 quan tiền và gỗ, gạch ngói để làm nhà! Lúc này ông được kiêm thêm chức Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7/1823, cảm thấy đã sắp hết lứa tuổi 50 “ngũ thập tri thiên mệnh” nên ông dâng biểu xin nghỉ việc, với lý do trong người đang bị chứng bệnh hàn thấp. Còn ở Gia Định, vợ chết chưa chôn, con đang chịu tang và xin về bằng đường biển để thỏa nguyện “cáo chết quay đầu về núi”. Đọc tờ biểu, vua Minh Mạng đầm đìa nước mắt, cấp cho sâm quế để điều trị bệnh, nhưng vẫn không cho về. Sau khi lành bệnh, ông lại dâng biểu xin nghỉ ba tháng để về thăm nhà, vua Minh Mạng đành chấp thuận. Có thể nói, Gia Định là nơi mà Trịnh Hoài Đức dành nhiều tình cảm nhất. Khi quân Tây Sơn đánh vào Gia Định năm 1783, phải chạy qua Cao Miên, ông từng thao thức “Gia Định hương quan nhập mộng hồn” (Quê hương Gia Định nhập vào trong mộng). Và cũng chính trên mảnh đất này, ông là một trong những người sáng lập ra Bình Dương thi xã và nhóm Sơn Hội. Đây là hai trong những thi xã nổi tiếng ở đất Nam Kỳ lục tỉnh. Đặc biệt những thành viên sáng lập đều có chữ Sơn như Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhon Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn... Những bài thơ của Trịnh Hoài Đức được tập hợp trong tập *Cấn Trai thi tập* và *Bắc sú thi tập*, trong đó ông miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên, con người cần cù lao động với cảm xúc nồng nàn, đắm thắm và “Có lẽ lần đầu tiên trong thơ ca Việt Nam xuất hiện hình ảnh, sinh hoạt của đất nước Chân Lạp với vẻ đẹp của Biển Hồ, Đế Thiên, Đế Thích, với cảnh người dân Khome đánh trống đua thuyền rước nước. Tác giả còn nói đến tình thân như một nhà của hai dân tộc Việt - Miên. Tình cảm gia đình của ông cũng rất sâu nặng, nhưng chưa bao giờ vì những tình cảm ấy mà ông quên nhiệm vụ” (*Từ điển văn học*, tập II, trang 444). Nhưng đóng góp lớn nhất của Trịnh Hoài Đức là bộ *Gia Định thành thông chí* - tác phẩm biên khảo này đã nâng ông lên tầm vóc của một nhà văn hóa Việt Nam, một nhà địa phương chí có tầm cỡ trong văn hóa Việt Nam. Trịnh Hoài Đức đã viết tác phẩm này vào thời điểm nào?

Theo *Đại Nam thực lục chánh biên*, đệ nhị kỷ, quyển III có chép vào tháng 5/1820 dưới đời vua Minh Mạng: “*Trẫm nghĩ, đời trước các đấng đế vương trị vì, đều có sử sách ghi chép việc hành chánh để lưu truyền đời sau... Trẫm thích xem cổ điển, nơi chí tiền nhơn, muốn rộng việc tìm cũ*

tích xưa, để giao phó cho sử quan biên chép. Nhưng vì sau con binh cách, sách vở vương phủ không còn bao nhiêu; nay chỉ trông cậy vào các tư gia uẩn súc văn chương, hoặc giả còn có biên chép lại. Vậy truyền rao quan dân trong kinh ngoài quân, nhà nào có ghi chép Tiên triều cổ điển, bất câu tường lược, hoặc đưa vào nguyên bản dâng lên, hoặc cho quan mượn chép lại đều có khen thưởng". Vâng theo chiếu chỉ này, Trịnh Hoài Đức đã dâng bộ Gia Định thành thông chí (3 quyển) và Minh bệ di ngự văn thảo thư, được nhà vua khen ngợi và ban thưởng vàng bạc. Như vậy, căn cứ vào văn bản với những câu như "Thần v.v..." thì biết ông vâng lệnh triều đình mà biên soạn, hoặc cách xưng vua Gia Long là Thế tổ Cao hoàng đế - theo tập quán viết sử của Trung Quốc và Việt Nam thì tuyệt nhiên không có lệ lấy "tôn hiệu" xưng các đế vương đương triều - do đó, ta tạm kết luận biết sách được biên soạn vào năm đầu triều Minh Mạng. Sách này chia thành 6 phần: Tinh dạ chí, Sơn xuyên chí, Phong tục chí, Cương vực chí, Sản vật chí và Thành trì chí. Từ năm 1863, học giả G. Aubaret đã đem tác phẩm này dịch ra tiếng Pháp và cho xuất bản tại Paris. Đây là tài liệu quý báu cho bất cứ ai muốn nghiên cứu lịch sử, địa lý đất Nam kỳ thuở xưa. Chẳng hạn, trong Gia Định thành thông chí có một đoạn Trịnh Hoài Đức viết về chợ Tân Cảnh (tục danh Chợ Quán): "Cách phía nam Trấn hơn 6 dặm rưỡi, phố chợ đông đúc, thường năm đến ngày Tết người ta thường bày các trò chơi vân xa, đu tiên, thực là một chợ rất lớn. Ngày trước, cứ đến cuối năm, giết tù tử tội ở đây. Năm 1770, mùa xuân tháng giêng, ngày 25, lúc đêm khuya vắng người, có một con cạp lớn vào nhà dân ở phía nam chợ, gặm hết vang dậu, mọi người đều kinh hoàng, chạy báo đồn dinh, phái binh đến vây bắt. Người ta triệt hạ nóc nhà, làm hàng rào vây quanh mấy lớp. Nhưng con cạp rất dữ ác, không ai dám gần. Vây được có ba ngày, có thầy sãi viễn phương hiệu Hồng Ân cùng đồ đệ Trí Năng tình nguyện vào bắt cạp. Hồng Ân đấu với cạp hồi lâu, cạp bị côn đánh đau, nháy núp vào bụi tre. Hồng Ân đuổi tiếp, cạp quay đầu đấu nữa. Hồng Ân thối lui, vấp chân ngã vào mương nước, bị cạp vồ trọng thương. Đồ đệ Trí Năng tiếp viện, dùng côn đánh cạp trúng đầu, cạp chết tốt. Thương tích Hồng Ân quá nặng, nên ông cũng chết liền lúc ấy. Người chợ cảm nghĩa nhà sư, chôn cất và dựng tháp ngay tại chỗ, hiện nay đương

còn". Ông viết biên khảo mà nay đọc lại, chúng ta lý thú như đọc truyện cổ tích vậy. Không những thế, tác phẩm của Trịnh Hoài Đức giúp cho người đọc hiện nay hiểu được nhiều điều thú vị về đất Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh thuở trước. Thì ra, vào thế kỷ XVIII, vùng đất này vẫn còn có bóng dáng... ông cọp! Hoặc về địa danh Sài Gòn, ông ghi: "Sài Gòn là danh từ để gọi thành phố của người Trung Quốc ăn ở, phát âm giọng Tàu là "Tai-ngôn" hoặc "Tin-gan" v.v... Trong toàn bộ tác phẩm của ông đều là những chi tiết có giá trị lâu bền về mặt nghệ thuật cũng như khảo cứu như thế.

Từ tháng 10/1823 sau khi về Gia Định thăm nhà và dưỡng bệnh, qua tháng 3/1824 ông lại trở ra Kinh để nhận nhiệm vụ ở bộ Lại, bộ Lễ như trước. Năm đó, ông được giao chức Tổng tài để biên soạn ngọc phả rồi lãnh thêm công việc ở ty Thương bạc. Nhưng chẳng bao lâu, bệnh cũ tái phát, mùa xuân năm 1825 ông qua đời, thọ 61 xuân. Vua Minh Mạng nghe tin rất lấy làm thương tiếc, bảo các thị thần:

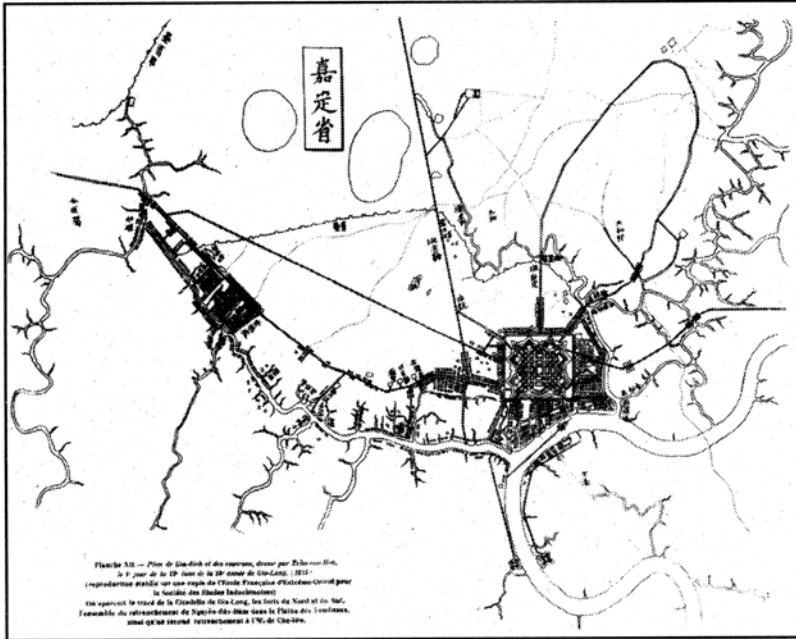
- Trịnh Hoài Đức giữ tính thuần thực, có công từ lâu. Buổi đầu trung hưng rất được Tiên đế đặc chỉ bổ dụng, khi đi sứ nhà Thanh, lúc vào Hiệp trấn Gia Định đều làm nên công trạng, nổi tiếng thuần



Dinh Minh Hương (TP. Hồ Chí Minh) nơi có tượng thờ Trịnh Hoài Đức

luong. Từ ngày trẫm lên nối ngôi đến nay, vốn biết Đức là người trung hiền, cất lên làm chức lớn, thường bàn chính sự, Đức có nhiều ý kiến rất hay. Vãn tướng đãi ngộ dài lâu, gìn giữ mãi ngôi cao lộc cả, chẳng ngờ năm ngoái Đức mắc bệnh nặng, ta tức khắc sai Ngự y điều trị. Gần đây, bệnh lại nặng hơn, ta khiến thị vệ đem nhung quế thuốc y dụng ban cho, nhưng thuốc thang không cứu kịp. Nay Đức chết đi, ta nghe tin mà không ngờ nước mắt rỏ xuống...

Sau đó, nhà vua cho nghỉ triều ba ngày, phong tặng Trịnh Hoài Đức hàm Thái bảo, thiếu phó Cần chánh điện đại học sĩ, đặt tên thụy là Văn Khắc và cho gắm đồ, gắm Tống mỗi thứ 4 cây, sa sô nhiều đoạn mỗi thứ 4 cây, nhiều lụa 11 cây, tiền 2.500 quan, gạo 500 vuông, dầu 3.000 cân. Ngày đem chôn, vua sai hoàng tử Miên Hoàn thay mặt vua ban ngự tửu. Đám tang đến đất Gia Định, tổng trấn Lê Văn Duyệt thân hành đi viếng. Hiện nay, lăng mộ của ông nằm ở vị trí từ Biên Hòa đi theo Quốc lộ I khoảng 100 mét, rẽ trái vào con hẻm lớn của phường Trung Dũng. Ngôi mộ được xây dựng toàn bộ bằng hợp chất với trình độ kỹ thuật cao, theo lối kiến trúc cổ. Trước đây, ngày 24/8/1938 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 1889 cho phép trường Viễn Đông Bác cổ liệt hạng lăng mộ là cổ tích xứ Nam Kỳ. Ngày 27/2/1990, Nhà nước ta đã ra quyết định xếp hạng di tích và đầu xuân 1999 các nhà khảo cổ Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh và Sở Văn hóa Thông tin Đồng Nai khảo sát, khôi phục lại Lăng mộ Trịnh Hoài Đức. Được biết, trước khi khôi phục các nhà khảo cổ đã tiến hành 20 lần thí nghiệm để tìm mã số cũ của hợp chất cách đây gần 2 thế kỷ. Sau đó, họ dùng mã số ấy đưa hợp chất mới vào chế tạo và kéo dài thời gian của nó lên gần 100 lần tuổi để bắt kịp với hợp chất cổ, tạo nên sự bền vững mới và lâu dài. Ghi nhận về công đức của nhà văn hóa lớn Trịnh Hoài Đức, có thể dùng những nhận xét trong Đại Nam liệt truyện của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đủ ý: “Đức là người cẩn thận, phong độ, trầm tĩnh, nghiêm chỉnh, học vấn rộng rãi, nghị luận văn chương thường giữ đại thể”. Riêng tại TP. Hồ Chí Minh, Trịnh Hoài Đức còn được thờ tại đình Minh Hương (380 Trần Hưng Đạo B, phường 11, Q.5) - là một trong những ngôi đình



Bản đồ Gia Định và vùng phụ cận
(vẽ ngày 14 tháng Chạp năm Gia Long thứ 14 (1815))

xưa được xây dựng từ năm 1797. Đặc biệt trong đình có câu đối do Trịnh Hoài Đức làm từ năm 1821 (bản dịch của Bảo tàng cách mạng TP. Hồ Chí Minh):

*Sáng cùng nhật nguyệt rạng trời Nam, lân mùa, phượng bay thêm
gấm vóc;
Hương khắp đất trời thơm cõi Việt, rồng châu hổ phục thịnh văn
chương.*

HOÀNG DIỆU

Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí

Trời mới rạng sáng. Gió lạnh buốt xương. Có tiếng gà gáy vọng lại. Mới từ trong Nam ra nhậm chức, Tổng đốc Hoàng Diệu dường như chưa quen với cái lạnh như xé da, cắt thịt ở xứ Bắc. Tuy thế, ông vẫn giữ thói quen dậy sớm. Sáng nay, ngồi trước án thư, Tổng đốc vẫn cảm cúi nhìn xuống sơ đồ thành Hà Nội. Hơn ai hết, ông biết rằng đây là long mạch của mảnh đất Rồng thiêng. Khu vực này đã có từ xa xưa, đời nhà Lý đã đắp thành Thăng Long trên vị trí thành Đại La của Cao Biền. Các triều vua kế tiếp cũng xây dựng, cho dù quy mô có thay đổi chút ít nhưng vẫn ngay vị trí cũ. Rồi đến năm 1805, vua Gia Long sau khi thắng Tây Sơn cũng cho dựng lại thành. Theo *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* ta biết đại thể thành vuông vức, tường thành xây bằng gạch hộp, chân tường có hai lớp, trên là đá ong, dưới là đá tảng xanh. Thành có 5 cổng, trên nóc cổng có lầu canh gọi là thú lâu. Tại mỗi thú lâu có một cơ binh thay phiên nhau canh gác ngày đêm ⁽¹⁾. Nhìn xuống sơ đồ của thành Hà Nội, Hoàng Diệu đã vạch ra những kế hoạch phòng thủ, mặc dù trước ngày ra nhậm chức vua Tự Đức có dặn dò: “Liệu lấy mà làm, đừng kinh động, giặc Pháp lấy cớ mà

⁽¹⁾ Hiện nay, vị trí của thành cổ Hà Nội đời nhà Nguyễn được xác định, bốn cạnh của bốn tường thành là bốn đường Phan Đình Phùng (bắc), Hùng Vương (tây), Trần Phú (nam), Phùng Hưng (đông). Thuở đó, trong thành chia thành nhiều khu như: khu trung tâm là điện Kính Thiên xây hơi lệch về phía tây (để lấy hướng phong thủy), đi thẳng ra là Đoan Môn, phía sau điện là Hành cung...; phía đông là dinh Tổng đốc, Án sát, Tuần phủ...; khu phía tây là kho tiền, thuốc súng, lương thực...; góc đông bắc có nhà ngục...; cột cờ xây phía ngoài Đoan Môn v.v... Trong phiên họp Hội đồng thành phố ngày 23/7/1893, thực dân Pháp quyết định phá bỏ bốn phía tường thành. Công việc này khởi công từ tháng 2/1894 đến cuối năm 1897 thì hoàn tất.



Hoàng Diệu (1829-1882)

gây sự". Thật vậy, trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" và cứ sau mỗi lần điều đình hay ký được hiệp ước thì ngay lập tức chúng củng cố vị trí vừa chiếm được và tìm cơ để tiếp tục gây chiến... Và hiện tại, từ ngày 2/4/1882, trung tá Hải quân Henri Rivière đã kéo quân viễn chinh ra Hà Nội. Quan Tổng đốc đã dành nhiều tâm lực tìm hiểu thực chất ý đồ của chúng.

Nâng chén trà thom đang bốc khói nghi ngút, ông chiêu một ngụm nhỏ và thấy ấm lòng. Ngay lúc đó, có viên đội hầu, bước vào kính cẩn:

- Bẩm quan lớn, có mấy tên thông ngôn vừa đến trước hành cung nhưng không giở mũ, cúi đầu. Đã thế khi lính canh hỏi lại thì hắn còn trả lời hỗn láo...

Ông ngược mặt lên, giọng nói rần rỏi:

- Nọc trước tỉnh đường phật một trăm roi!

Có tiếng "dạ" ran và lập tức lệnh được thi hành. Đó là cá tính của một người Quảng Nam mà trên các bước đường làm quan của ông, *Đại Nam chính biên liệt truyện* của nhà Nguyễn đã ghi nhận "tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần". Sở dĩ, Tổng đốc cứng rắn như thế vì tình thế đang loạn lạc, nhốn nháo, dựa hơi quân cướp nước, bọn Việt gian đã không còn coi phép nước ra gì cả! Còn quân viễn chinh thì ôm súng đi nghênh ngang...

Xâu chuỗi lại các sự kiện đã diễn ra thì Hoàng Diệu không thể bình tâm được. Ông nhớ lại, trước đó, ngày 26/10/1872, những tên lái buôn Jean Dupus (Đồ Phổ Nghĩa) và Millot cùng với một người Tàu là Lý

Ngọc Trì từ Hồng Kông dẫn hai pháo hạm, một xà-lúp chạy hơi nước, một thuyền buồm, ba thuyền vận tải chở 7.000 súng trường, 30 đại bác, 15 tấn đạn... vào Hải Phòng để lên Vân Nam (Trung Quốc). Hộ tống cho chuyến đi này có 150 lính Tàu, 25 lính Âu châu. Nhận được tin này, Khâm sai Lê Tuấn chặn lại không cho vào. Thế là sự việc rắc rối, nhùng nhằng mãi, rồi lấy cớ này tháng 10/1873, đại úy hải quân Francis Garnier kéo quân từ Sài Gòn ra đánh chiếm lấy thành Hà Nội lần thứ nhất.

Còn bây giờ thì sự việc cũng tương tự như thế. Sáng ngày 8/10/1881, hai tên lái buôn Courtin và Villeroi được giấy thông hành đi Vân Nam, nhưng khi chúng đến gần Lào Cai thì bị quân Cờ Đen tấn công nên không thể tiếp tục đi được nữa. Thế là dù đã chủ trương “Biểu dương lực lượng để Việt Nam sợ mà khuất phục, chứ không cần phải dùng đến võ lực”, nhưng sau khi nghe tin này Thống đốc Nam kỳ là Le Myre de Vilers đổi ý. Y viết thư gửi về Pháp đề xuất ý kiến là phải dùng đến võ lực. Cùng lúc, y viết thư gửi cho triều đình Huế phàn nàn “Đất Bắc kỳ loạn lạc, luật nhà vua không được ai tôn trọng. Người Pháp có giấy thông hành của quan Việt Nam cấp, nhưng đi đến đâu cũng bị quân Cờ Đen cản trở; còn ở Huế thì quân Việt Nam lại thất lễ với quan Khâm sứ Rheinart”, rồi hăm dọa: “Vì thế nước Pháp phải tìm mọi cách để bảo vệ quyền lợi của mình”. Điều mỉa mai là dưới lá thư này, y còn thông thêm một câu mềm mỏng rằng sự việc diễn ra là ngoài ý muốn chứ “Nước Pháp không hề muốn chiến tranh...”!

Vậy là ngày 25/8/1882, từ Sài Gòn, trung tá Tổng chỉ huy Henri Rivière kéo quân ra Bắc. Đến Hà Nội, lực lượng hùng hậu này đã phối hợp hai đại đội thủy quân lục chiến đóng tại Đồn Thủy đang bảo vệ tòa Lãnh sự Pháp - do Thiếu tá Berthe De Villers chỉ huy - để ngang nhiên tỏ thái độ uy hiếp thành Hà Nội.

Nhìn xuống sơ đồ, Hoàng Diệu nghiêng chặt hàm răng lại. Ngay từ lúc mới nhận chức Tổng đốc Hà Ninh, ông quyết định cho đắp tường thành lên hơn 1,50 mét, có đoạn cao hơn; bồi bề dày từ 0,6 mét đến 0,8 mét và cho khoét thêm nhiều lỗ châu mai để sẵn sàng đánh trả lại sự

tấn công của giặc! Mặt khác, ông cũng quan tâm ổn định đời sống của dân chúng trong công bằng và trật tự. Ngay ở Ô Quan Chưởng, đầu phố Hàng Chiếu, ông cho dựng tấm bia Thân cấm khu tệ (Lệnh cấm trừ tệ), nhằm ngăn chặn các tệ những nhiễu đối với nhân dân trong các dịp ma chay, cưới xin cũng như nạn vòi tiền, cướp bóc trên sông và ở các chợ, kèm theo các quy định cụ thể cần thi hành đến nơi đến chốn như cấm các sĩ quan Pháp vào thành Hà Nội - trừ trường hợp chính thức v.v...

Và ông cũng đã viết biểu dâng lên vua Tự Đức đề nghị không chỉ phòng thủ thành Hà Nội mà còn phải bố trí cả vòng ngoài “Kinh lý kỹ hơn, làm mạnh thượng du để bảo vệ trung châu, bọn giặc chỉ sợ trường dưới nước chứ đánh nhau trên núi chỉ là sợ đoản...”; phối hợp với cả Thống đốc Quan vụ Hoàng Kế Viêm đem quân từ Sơn Tây về Hà Nội để đối phó với tình thế, nhưng vua Tự Đức lại cho rằng đó là việc làm “rối rít, nếu triệt hết binh về trung châu thì lại sợ bọn phỉ đổ ra tụ tập, lại thêm lộ tăm tiếng”. Khi xuống dụ như thế nghĩa là ngài sợ giặc Pháp biết trước ta đang phòng bị (!) Thật ra việc chủ động phòng bị như đề xuất của Hoàng Diệu là tích cực vì nó sẽ khiến cho giặc chùn bước, nhưng vì vua quá uơu hèn nên không ủng hộ! Đã thế, lúc này mới gấp rút phòng bị cũng đã quá trễ, nhưng vua Tự Đức lại chỉ đạo một cách kỳ quặc: “Phàm mọi việc nên chủ yếu xếp khéo, chớ để động hình lộ tích, nếu như có thể cứ im lặng mà làm cho họ thay đổi rút đi càng tốt; còn nếu họ dám hoành, việc đến nước cùng thì tùy đó mà làm để giữ trọn trách nhiệm giữ đất”. Bàn về thái độ của vua Tự Đức, sau này nhà sử học Trần Văn Giàu chỉ bình luận ngắn gọn mà chua chát, thâm thúy “Đề phòng đã trễ mà còn không dám phòng bị một cách công nhiên! Sợ Tây nó thấy thì nó cũng lẩn, Bá Nghị trước đó cũng lý luận theo kiểu này nên mất đứt Biên Hòa và Nam kỳ!”⁽¹⁾.

Nhận được lệnh trên, Hoàng Diệu không lấy gì làm vui. Nhưng lần này, Henri Rivière đã kéo quân ra Bắc kỳ thì tình thế không còn đơn giản nữa rồi. Suy nghĩ như thế, ông ngược nhìn bóng nắng yếu ớt vờn ngoài sân và ngẫm nghĩ về năm tháng đã qua...

⁽¹⁾ *Chống xâm lăng* – Trần Văn Giàu - NXB Xây dựng- Hà Nội - 1956, tr.139

Thuở nhỏ, ông có tên là Kim Tích, nhưng sau đổi thành Hoàng Diệu, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày 10/2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5/3/1829) tại làng Xuân Đài, nay thuộc xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, huyện Điện Bàn (Quảng Nam) trong gia đình có truyền thống khoa bảng và yêu nước. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời lúc 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Trong khoa thi Hương tại Thừa Thiên năm 1848, hai anh em ông là Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích (tức Hoàng Diệu), 20 tuổi cùng đậu Cử nhân. Bấy giờ, chánh chủ khảo - Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ và phó chủ khảo - biện lý bộ Lễ Phan Huy Thực thấy trong văn bài của hai anh em có những điểm giống nhau nên ngờ vực. Được tấu trình, Tự Đức cho tổ chức phúc hạch riêng hai anh em, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần Chánh... Sau khi xét duyệt, Tự Đức ngự phê: “Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn chân tài, anh em đỗ đồng khoa là việc tốt đẹp”. Tiếp tục sôi kinh nấu sử, năm 1853, lúc 25 tuổi Hoàng Diệu đậu Ất khoa Lễ vi - gọi như thế vì thi Hội tổ chức ở bộ Lễ và Ất khoa là Phó bảng.

Bước đường làm quan của Hoàng Diệu mở ra từ đây. Ban đầu ông được nhận chức Hàn lâm kiểm thảo, nhưng chỉ một năm sau ông xin về quê chịu tang cha. Sau thời hạn mãn tang, Hoàng Diệu được bổ làm tri phủ ở Tuy Phước, Bình Định. Do nha lại lầm lẫn án tù, ông bị giáng chức làm tri huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Năm 1864, xảy ra vụ nổi dậy của Hồng Tập - con hoàng thân Miên Áo, em chú bác của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức - cùng với một số người khác. Bại lộ, Hồng Tập và Nguyễn Văn Viện bị án chém. Hoàng Diệu đến nhậm chức tri huyện Hương Trà thay Tôn Thất Thanh bị đổi đi nơi khác, bấy giờ có mặt trong lúc hành quyết ông đã nghe Hồng Tập nói: “- Vì tức giận về hòa nghị mà bị tội, xin chớ ghép vào tội phản nghịch” nên dâng sớ xin nhà vua xét lại bản án. Trước đó, các quan Phan Huy Kiệm, Trần Gia Huệ và Biện Vĩnh cũng đã đề nghị tương tự như Hoàng Diệu. Tự Đức giận lắm, ngài phán “vụ án đã được đình thần thẩm xét kỹ” và quyết định giáng chức những người này ⁽¹⁾.

Tháng 9 năm Giáp tý (1864), Đặng Huy Trứ đang là Bố chánh Quảng Nam, trong một bản sớ tiến cử người hiền tài trình lên Tự Đức đã viết: “... Ông Nguyễn Quýnh, nguyên Bố chánh Khánh Hòa, người trong hạt của thần, ông Hoàng Diệu, nguyên tri phủ Hương Trà và ông Phan Thanh Nhã, cả ba người này đều Cử nhân, Phó bảng xuất thân, đều là người cương trực, mẫn cán, lúc còn đương chức đương quyền không nhiều dân, tuy nay mắc lỗi lầm chưa khôi phục, nhưng khi ở địa phương hoặc phủ huyện đều được sở dân tin yêu, khi ra đi mọi người đều nhớ. *Những người như vậy không có nhiều. Nếu họ được nhà vua bỏ qua lỗi lầm mà đem dùng thì ở một huyện, họ là tri huyện hiền tài, ở phủ có thể là tri phủ tốt, ở tỉnh có thể giữ chức quan trọng, nghĩ rằng không nên vì một chi tiết mà để một số người suốt đời mai một. Huống chi lúc này, nước nhà đang gặp nhiều việc, lại có người không được dùng vào việc gì thì thật là uổng phí, triều đình đã mất nhiều năm đào tạo, dạy bảo mới được những người như thế. Trong sớ này, ông Nguyễn Quýnh có thể đảm nhận được chức Bố chánh, Án sát một tỉnh lớn. Các ông Hoàng Diệu, Phan Thanh Nhã có thể đảm đương chức Tri huyện, Tri phủ một nơi quan yếu còn khuyết...”. Nhờ vậy, các ông Nguyễn Quýnh, Phan Thanh Nhã và Hoàng Diệu mới được phục chức ⁽²⁾.*

Nhờ lời tâu này mà ít lâu sau, Hoàng Diệu được chuyển đi làm tri phủ Lạng Giang, sau làm Án sát Nam Định, rồi Bố chính Bắc Ninh. Đầu năm 1877, ông lại về Huế giữ chức Tham tri bộ Hình, rồi đổi sang bộ Lại và kiêm nhiệm ở Đô sát viện. Những năm tháng này, ông được sử nhà Nguyễn đánh giá: “Người ta đều khen là liêm chính”.

Vào năm 1878, ở Quảng Nam xảy ra nạn lụt rất lớn gọi là “nạn lụt bất quá” vì dân chúng cho là “bất quá nước tràn đến sân là cùng”, nên chủ quan không đề phòng... Nhưng rồi nước tràn về rất mạnh, cuốn trôi nhiều nhà cửa, thóc lúa và gia súc, nhiều người chết trôi, đồng ruộng nhiều nơi ngập úng, hư hại. Tiếp đó, nhiều phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp nổi lên như rươi, dân chúng phải

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

⁽²⁾ Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm - Đặng Huy Côn chủ biên, nhóm Trà Linh xuất bản năm 1990.

ăn củ chuối trừ bữa. Tiếp được biểu chương của quan địa phương, Tự Đức quyết định xuất tiền gạo công quỹ để chẩn tế và tìm người giao phó trách nhiệm. Biết Hoàng Diệu là người chính trực, am hiểu dân tình, phong tục đất Quảng Nam nên Tự Đức trao cho ông chức khâm sai đại thân cầm cờ tiết và quyền “tiện nghi hành sự”, lo việc chẩn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Đi sát tìm hiểu dân tình, sử dụng quyền hành thận trọng, Hoàng Diệu sớm hoàn thành trọng trách, ổn định lại tình hình. Hồi ấy ở làng Giáo Ái có một cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng tình hình nhiễu nhương, tổ chức một bọn tay chân chuyên đi cướp bóc dân lành. Bị khống chế, bà con trong vùng sợ y báo thù, không dám tố giác với cửa quan, Hoàng Diệu được tin liền mở cuộc điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực, rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Thấy vậy, nhiều nạn nhân gửi đơn tới tỉnh đường tố cáo tội ác của tên gian tế. Hoàng Diệu cho niêm yết tội trạng của Hương Phi và lên án trầm quyết. Dân chúng yên tâm, tin tưởng và vui mừng khôn xiết. Từ đó, bọn cướp không còn dám hoành hành nữa.

Cũng trong thời gian ấy, Hoàng Diệu phát giác tại các địa phương trong tỉnh có một người đỗ Cử nhân khoa Bính tý (1876) vì đã nhờ người khác làm bài, và hai người mang danh “Tú tài” nhưng không có thực học. Đã thế, nhân nạn đói họ còn đầu cơ tích trữ, mua rẻ bán đắt, vợ vét từng xu của dân nghèo để làm giàu nên dân chúng càng oán ghét. Hoàng Diệu tìm hiểu chu đáo, trực tiếp gặp họ cũng như những nhân sĩ trong vùng, qua đó thẩm tra học vấn. Tất nhiên, sau đó, bọn này đều bị ông truất bằng và phạt tội.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, từ Quảng Nam ra Huế, năm 1878, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh). Bấy giờ, tình hình giao thiệp với Pháp đã có nhiều rắc rối, do đó, chỉ vài tháng sau ông lại được triệu về kinh nhậm chức Phó sứ đại diện cho triều đình Huế giao thiệp với các sứ đoàn Ý và Tây Ban Nha. Giữ trọng trách này lúc mới ngoài 40 xuân, thế mới biết Hoàng Diệu được triều đình tín nhiệm biết chừng nào. Cuối năm 1879, Hoàng Diệu lại được

lãnh hàm Thượng thư bộ Binh, đi trấn nhiệm Hà Ninh ⁽¹⁾ với chức vụ Tổng đốc. Trước ngày lên đường ông được về thăm mẹ già đã 80 tuổi. Vào dịp này, Tự Đức ban thưởng sâm, quế, lụa và bạc, Hoàng Diệu dâng biểu tạ ơn, có câu: “Thần bận việc nước nên chưa dám lo việc nhà. Xin hết lòng làm việc có lợi cho nước...”

Đang thả tâm hồn trôi về những năm tháng dĩ vãng với nhiều thăng trầm, bỗng có tiếng động mạnh, Tổng đốc Hoàng Diệu giật mình ngoài lại. Viên đội hầu đã quỳ xuống và dâng lên bức tối hậu thư của Henri Rivière gửi cho ông. Trong bóng nắng vẫn yếu ớt, ông bình tâm chăm chú đọc lá thư viết ngày 25/4/1882. Trong thư có những đoạn rất láo xược phê phán việc ông củng cố thành Hà Nội (Anh Minh dịch): “... Từ đây đã trở thành mối nguy của quân đội Pháp nên phải phá thành đi! Bây giờ ngài hãy nghe tôi: lời đề nghị của tôi là một phương tiện để hòa hợp cùng nhau, ngõ hầu sự kinh địch hiện thời giữa hai chính phủ không trở nên nghiêm trọng. Tôi đề nghị ngài nộp thành Hà Nội theo những điều kiện sau đây:

Trong mục đích ấy, hiện nay và ngày sau, sau khi đọc hết thư này, ngài phải ra lệnh cho binh lính rút ra khỏi thành sau khi bỏ lại súng ống; phải mở các cửa thành và để mệnh lệnh ấy đã được thi hành đúng tám giờ sau, ngài phải đích thân đến hàng phục tôi, cùng với những quan Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Đề đốc, Lãnh binh, Phó lãnh binh v.v...

Thời hạn ngắn ngủi, nhưng ngài có thể đoán trước những kết quả tai hại của những công việc hiện hành mà không lấy làm kinh ngạc về thời hạn ngắn ngủi ấy. Vậy tám giờ ngày mai, tôi sẽ chờ ngài tại dinh của tôi. Binh lính của tôi sẽ chiếm đóng thành theo sự thỏa thuận của ngài, và nhất thiết không có sự kháng cự nào. Tôi lưu ý đến việc chọn những thể thức mà tôi xét ra là phù hợp - để làm cho thành trì từ đây trở nên vô hại cho quân đội chúng tôi. Song le sau khi đã chọn những thể thức ấy, mất độ ba hôm, tôi cam kết cùng ngài

⁽¹⁾ Về địa danh ghép “Hà - Ninh” có những chú thích khác nhau: Trong sách dịch của Viện Hán - Nôm, trong các bài của Nguyễn Văn Tố, Khuê Trai trên báo Tri Tân, ghi là Hà Nội - Ninh Bình; Hoàng Xuân Hãn lại chú thích là Hà Nội - Bắc Ninh. Cũng có sách ghi là Hà Nội - Ninh Hải (Ninh Hải tức Hải Phòng).

là sẽ trả thành Hà Nội cùng mọi kho tàng, mọi công thụ và công sở cùng một phần thành quách lại cho ngài; không có gì thay đổi trong nội bộ của tỉnh, tỉnh vẫn thuộc quyền của Hoàng đế Việt Nam.

... Nhưng nếu trước 8 giờ sáng mai, ngài không thân hành đến sứ quán cùng những viên chức kể trên - để cho thấy ngài chấp thuận những điều kiện của tôi đã đưa ra, thì quân đội tôi sẽ tấn công thành ngay tức khắc”.

Lời lẽ hăm dọa láo xược trong tối hậu thư đã khiến Tổng đốc Hoàng Diệu giận run người. Ngay lập tức, ông cho triệu tập bộ tham mưu để bàn biện pháp đối phó. Sau khi bàn bạc, Án sát Tôn Thất Bá cúi đầu xin nhận nhiệm vụ đi thương thuyết cùng giặc. Từ trên thành cao leo dây xuống đất để ra ngoài, tim của Bá đập thình thịch như muốn vọt ra khỏi lồng ngực, do quá sợ hãi nên dù trời rét, mồ hôi của Bá vẫn tuôn ra đầm đìa. Ra khỏi thành, Bá chạy tọt vào dinh Henri Rivière và trốn luôn ở trong đó!

Trong khi đó, giặc Pháp đã triển khai lực lượng chiến đấu. Dù chưa đến 8 giờ sáng, nhưng hàng loạt đại bác từ các pháo hạm La Fanfare, La Massue, La Carabine đậu trên sông Hồng đã pháo kích vào thành như mưa trút... Không một chút nao núng, Tổng đốc Hoàng Diệu hiên ngang bước ra chiến tuyến, ông mặc áo dài thâm, đầu chít khăn đen, tay cầm gươm chỉ huy kêu gọi binh lính liều chết mà giữ thành. Đúng như trong *Hà thành chính khí ca* ⁽¹⁾ đã miêu tả khí thế cầm cự của ta: “*Văn quan, vũ tướng nghe lời/ Hầm hầm xin quyết một bài tận trung/ Ra oai xuống lệnh vừa xong/ Bỗng nghe ngoài đã ầm ầm pháo ran/ Tiêm cừu nổi giận xung quan/ Quyết rằng chẳng để chi đoàn chó dê/ Lửa phun súng nổ bốn bề/ Khiến loài bạch quý hồn là phách xiêu/ Bắn ra nghe cũng chết nhiều/ Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm/ Quan quân đốc chỉ, bình tâm/ Cửa Đông cửa Bắc vẫn cầm vững binh/ Chém cha cái lũ hôi tanh/ Phen này quét sạch sành sanh mới là!*”.

⁽¹⁾ Tác phẩm này được sáng tác ngay sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882) nhằm đề cao chính khí của Hoàng Diệu tuấn tiết và phê phán nghiêm khắc bọn quan lại hèn nhát chạy trốn giặc và đầu hàng lúc ấy, tương truyền tác giả là Nguyễn Văn Giai, tục danh Ba Giai, nhưng chưa có tài liệu xác minh.



Vũ khí của nghĩa quân kháng chiến chống Pháp đầu thế kỷ XX

Trước khí thế cầm cự oanh liệt như trên, Henri Rivière biết không thể dùng hỏa lực để trấn áp tinh thần của đối phương, y khôn ngoan thay đổi chiến thuật. Đúng 10 giờ 45, y lệnh ngưng pháo kích và cho tiến quân theo ba hướng: Cánh quân thứ nhất do đại úy Retrouvey chỉ huy, chúng được trang bị một khẩu đại bác 86 ly 5, làm nhiệm vụ nghi binh, đánh vào cửa thành phía đông; cánh thứ hai do thiếu tá Chanu tổng chỉ huy, chia làm hai đội, đội thứ nhất của đại úy Thesmar được trang bị súng lục, dao găm, thang tre... và đội thứ hai của đại úy Martin cũng được trang bị tương tự nhằm đánh vào cửa thành phía tây nam, vì đây là hướng tấn công chính nên cánh quân này còn được một lực lượng trừ bị đi theo, sẵn sàng yểm trợ nếu có tình huống xấu nhất xảy ra; cánh quân thứ ba do thiếu tá Berthe de Villers chỉ huy tấn công vào cửa thành phía bắc. Ngoài ra còn có thủy quân của thiếu tá Flaschi, đi theo bộ chỉ huy lưu động của Henri Rivière. Như thế giặc Pháp đã tung hết lực lượng của mình đang có mặt tại Hà Nội để tham chiến.

Lực lượng quân giặc hùng hậu từng bước áp sát vào mục tiêu đã định trước.

Nhưng chúng tiến quân một cách khó khăn vì trên thành, Tổng đốc Hoàng Diệu đã hạ lệnh cho các đại bác của ta bắn ra dữ dội, từng khối lửa trút xuống, ghìm chân giặc. Cùng lúc, trai tráng Hà Nội xung phong cầm võ khí xung trận, họ nổi lửa đốt hết dãy nhà dọc phố bờ sông để chặn bước chân của chúng. Và hầu hết các nhà dân, đình chùa đều nổi trống, gõ mõ, khua chiêng vang dội áp đảo tinh thần của giặc, hỗ trợ cho tinh thần quyết chiến của quân ta trong thành.

Nhưng trong lúc ấy tại cửa Đông, Đề đốc Lê Văn Trinh lại hoảng sợ bỏ chạy trước; ở cửa Tây, Lãnh binh Lê Trực cũng khiếp đảm rút lui; còn ở cửa Nam, Lãnh binh Nguyễn Đình Đường cố chống cự nhưng không thể chống chọi lại vũ khí tối tân của giặc; còn Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng thì nhanh chân chạy trốn trong Hành cung... Riêng ở cửa Bắc thì khí thế chiến đấu vẫn hùng hục, vì chính Hoàng Diệu cùng Phó Lãnh binh Hồ Văn Phong đang đích thân chỉ huy.

Lợi dụng những cửa thành đã bỏ trống, giặc ừa vào; còn cánh quân thứ hai do thiếu tá Chanu tổng chỉ huy, nhờ có thang tre nên cũng đã leo được vào trong thành. Tình thế hết sức nguy ngập. Tiếng hô xung phong rền trời. Tiếng gươm khua dậy đất. Hai bên đánh trực diện. Người chết như rạ! Kẻ rụng như sung! Đang chỉ huy trận đánh, Tổng đốc Hoàng Diệu càng vững lòng khi nhận được tin từ đình Quảng Văn (nay là khu vực vườn hoa Cửa Nam), hàng ngàn dân quân tự vệ trang bị giáo, mác, gậy gộc... do Cử nhân Nguyễn Đồng chỉ huy đang hùng dũng tiến vào thành để tham gia chiến đấu.

Nhưng than ôi! Giữa lúc ấy, đột ngột kho thuốc súng dự trữ trong thành bị nổ tung. Lửa cháy sáng rực cả một góc thành. Ai đã làm nội phản cho giặc? Điều này đã khiến tinh thần quân ta hoang mang tột cùng. Biết không thể kháng cự được nữa, Tổng đốc Hoàng Diệu ra lệnh:

- Ai muốn về phụng dưỡng cha già mẹ yếu thì về, ai muốn đánh nữa thì lên Sơn Tây xin vào đội quân của ông Hoàng Kế Viêm!

Nói xong, Hoàng Diệu cởi bỏ thắt lưng điều và gươm lệnh, ông đi xăm xăm về phía nam thành. Bấy giờ, giặc Pháp đã hoàn toàn chiếm được những nơi hiểm yếu và củng cố vị trí đang đứng chân.

Khi đến Võ miếu, Hoàng Diệu đã bình tâm viết “Di biểu” (Biểu để lại) như sau (Hoàng Tạo dịch): “Tôi học lực thô sơ, trách nhiệm quá lớn, được ủy thác được giữ cả một phương diện, trong khi ba cõi chua yên. Một gã thư sinh, vốn chua quen việc chính trị, mười năm hòa ước, tin sao được lòng dạ kẻ thù.

Tôi từ khi vâng mệnh ra đây, đã được ba năm, thường huấn luyện quân sĩ, sửa sang thành trì, không những chỉ để củng cố đất ta, mà còn để ngăn chặn loài lang sói nữa. Dè dàu chim còn đang ràng tổ, thú đã vội thay lòng, ngày tháng hai năm nay bỗng thấy tàu Tây tụ tập, đồn quân thêm nhiều, quân nó từ xa đến, lòng dân ta xôn xao.

Tôi thiết nghĩ Hà Nội là cổ họng của miền Bắc, mà là đất trọng yếu của nước nhà, nếu một khi mà sụp đổ, thì các tỉnh khác cũng tan rã theo, vì thế tôi lấy làm lo sợ, một mặt kíp tư cho các tỉnh lân cận, một mặt báo tin lên triều đình, xin cho thêm quân để kíp đối phó. Không ngờ mấy lần có chiếu xuống: hoặc trách tôi là nắm binh quyền mà lờ nhạt, hoặc kết tội tôi là xử lý chưa được thích nghi; cúi đọc lời phán truyền, thực nghiêm khắc hơn riu búa! Kẻ dưới quyền thất vọng, khôn tính bước tiến lùi.

Vẫn biết rằng chuyên chế kém tài, đâu dám cậy cái nghĩa bậc đại phu ra giữ bờ cõi, chỉ nom nớp tự mình nhắc nhở, phải kính theo tấm lòng thờ vua của người xưa. Hàng ngày bàn bạc với đôi ba người chức việc, có người bàn nên mở cổng cho chúng tự do ra vào; có người bàn nên rút hết quân đi, để chúng khỏi ngờ vực. Những kế đó dù tôi có thịt nát xương tan, cũng không bao giờ nỡ làm.

Việc điều động chưa xong thì chúng liền giở mặt. Ngày mùng 7 tháng này, chúng hạ chiến thư, ngày hôm sau là chúng tiến đánh, quân chúng đông như kiến tụ, súng chúng gầm như sấm vang: ngoài phố lửa cháy tràn lan, trong thành ai nấy táng đờm, tôi vẫn gương bệnh đốc chiến, đi trước quân lính, bắn chết được hơn trăm tên, giữ thành được nửa ngày. Vì chúng sung sức mà quân ta kiệt hơi rồi, lại thêm tuyết đường cứu viện, thế lâm đã cùng, quan võ thì sợ giặc chạy trốn từng đàn, quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt!

Lòng tôi đau như cắt, một tay không thể duy trì. Đã không tài làm tướng,

than thân sống chết cũng bằng thừa; thành mất cứu không xong, biết chắc chết không hết tội. Rút lui để mà tính toán về sau ư? Mưu trí đã thua Tào Mạt, cắt cổ để cho tặc trách, hành vi đành bắt chước Trương Tuân. Dám rằng trung nghĩa gì đâu, chẳng qua là sự thế phải thế. Trung nguyên mà đắm chìm thành đất giặc, sống cũng sạn mặt với nhân sĩ kinh kỳ, cô trung quyết sống thác với Long thành, thì xin theo bậc tiên thân họ Nguyễn (tức Nguyễn Tri Phương) dưới chín tuổi.

Mấy dòng lệ máu, muôn dặm cửa trời, chỉ mong rục rở đôi vàng, xét soi tấm lòng son là đủ!”

Viết xong, tưởng chừng như trút cả tâm lực mà trắng trời với hậu thế, Hoàng Diệu đặt Di biểu trước ngai trống ở Hành cung, rồi ông thất cổ chết trên một cành cây tại Võ Miếu. Đó là ngày 25/4/1882 (tức ngày 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ). Trong *Hà thành chính khí ca* có đoạn viết: “*Một cơn gió thảm mưa sâu/ Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son/ Chữ trung còn chút cón con/ Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây/ Trời cao, biển rộng, đất dầy/ Núi Nùng sông Nhị chốn này làm ghi/ Thương thay gặp buổi truân nguy/ Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung”*. Người Hà Nội vô cùng đau đớn. Ngay hôm sau, nhiều người tụ họp lại, sắm sửa tử tế, rước thi hài của Hoàng Diệu từ trong thành ra, tổ chức khâm liệm và mai táng tại khu vườn Dinh Đốc học (nay là địa điểm khách sạn Royal Star ở đường Trần Quý Cáp cạnh chợ Ngô Sĩ Liên, sau ga Hà Nội) và khóc bằng những bài thơ thống thiết như:

*...Võ Miếu treo cây dây tiết nghĩa,
Nùng sơn đá tạc chữ cương thường.
Thành năm Quý Dậu nào ai trách,
Chính khí nào ai thẹn tuyết sương.*

(Viếng Hoàng Diệu)

hoặc:

*... Sống thừa ngày nợ tâm còn thẹn,
Giặc nghịch năm nao sợ rụng rời.
Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí,*

Anh hùng đến đấy, lệ tuôn rơi.

(Sĩ tử Hà thành viếng Hoàng Diệu)

Múa mai thay, ngay sau khi Hoàng Diệu mất, Tuần phủ Hoàng Hữu Xung - lúc giặc tấn công thành giả vờ ốm, trốn chui nhủi trong Hành cung - thì nay quyết... nhịn ăn để chết cho trọn lòng với nước! Nhưng chỉ nhịn được... ba ngày thì Tôn Thất Bá vác xác đến bàn với y là cùng đứng ra nhận lại thành do Pháp giao cho, y cầm mặt xuống đất mà nhận lời!

Cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã khiến mọi người thương tiếc khôn nguôi. Đối với Henri Rivière, y thú nhận “Ông ấy là người bình tĩnh và cương quyết. Nay ông chết là có lợi cho ta lắm. Do sự can đảm và ảnh hưởng của ông, nếu ông còn sống là gây nhiều rắc rối cho ta nhất là nếu ông liên kết với Hoàng Kế Viêm ở thành Sơn Tây”. Thật ra điều mà y lo sợ thì Hoàng Diệu cũng đã nghĩ đến, nhưng rất tiếc kế hoạch này đã không được vua Tự Đức chấp thuận!

Tin Pháp thắng trận đã khiến dư luận chính quyền Pháp ở Sài Gòn và chính quốc rất hả hê. Triều đình nhà Nguyễn và vua Tự Đức vẫn ngây thơ tin rằng, nếu ta khôn khéo thương lượng thì giặc sẽ trả lại



Đội tự vệ Cứu quốc Hoàng Diệu tại Hà Nội (1946)

thành Hà Nội như chín năm trước và tình hình sẽ ổn định.

Nhưng mọi phán đoán trên đều sai lầm.

Đầu năm 1883, sau khi có thêm viện binh, Henri Rivière lập tức tung quân lên đánh chiếm vùng mỏ Hòn Gai, Quảng Yên nhằm khống chế và bảo đảm cho quyền lợi của người Pháp trên vùng biển Bắc kỳ. Thừa thắng xông lên, chúng lại kéo quân từ Hà Nội xuống đánh chiếm Nam Định... Điều mà vua Tự Đức không ngờ là tinh thần của dân quân không uơ hèn như bản thân của ngài, họ đã dũng cảm chiến đấu gìn giữ từng tấc đất của Tổ quốc.

Đây cũng là thời điểm mà hai người con trai Hoàng Diệu từ Quảng Nam ra Hà Nội lo liệu đưa thi hài thân sinh về an táng ở quê quán vào mùa thu năm ấy.

Hiện nay, khu lăng mộ Hoàng Diệu, theo quyết định ngày 25/1/1994 của Bộ Văn hóa Thông tin, được công nhận là di tích Lịch sử - Văn hóa của nước nhà. Sau lần trùng tu thứ nhất năm 1982, ngày 3/4/1998 công cuộc trùng tu lần thứ hai khu lăng mộ đã hoàn thành. Khang trang và khiêm tốn giữa một vùng đồng quê văn vật, trên diện tích khuôn viên khoảng 1.600 mét vuông, công trình này mãi mãi tồn tại trong lòng ngưỡng mộ của người dân đất Quảng và của cả nước.

Đánh giá về vai trò của Tổng đốc Hoàng Diệu, sau này nhà sử học Đinh Xuân Lâm nhận xét xác đáng: *"Tấm lòng "cô trung thê với Long thành" của Hoàng Diệu sở dĩ không có điều kiện thực hiện, nguyên nhân*



Tượng "Hoàng Diệu với Thăng Long" tại Quảng Nam

chính là do sự hèn nhát, bất lực của triều đình Huế và của vua Tự Đức, không những đã không có biện pháp đối phó thích hợp và kịp thời, mà còn ngăn cản, kìm chế người khác hành động. Kết quả làm cho thành Hà Nội, lẽ ra phải là một căn cứ đề kháng mạnh của Bắc kỳ và cả nước, thế mà đã bị lâm vào một tình thế “cô thành”, để rồi nhanh chóng rơi vào tay giặc. Cái chết lẫm liệt của Hoàng Diệu đã gây xúc động lớn trong sĩ phu, văn thân và nhân dân, văn thơ ca ngợi ông đã phản ánh sự đánh giá cao của những người đương thời. Ngay đối thủ Henri Rivière cũng phải tỏ lòng ngưỡng mộ: “Quan tổng đốc là một người quân tử. Việc ông tự tử đã chứng minh điều đó”. Chính cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã có tác dụng thúc đẩy tức thời phong trào kháng chiến lên một bước, dẫn tới chiến thắng Cầu Giấy lần thứ 2 sau đó (19/5/1883), chỉ huy giặc Henri Rivière đã phải dền tội”⁽¹⁾.

Sau này, trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Pháp, tên ông được Thành ủy Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội đặt cho Đội Tự vệ Cứu quốc Hoàng Diệu - làm hạt nhân để tổ chức các lực lượng vũ trang tại các Liên khu kháng chiến trong Mặt trận Hà Nội, sẵn sàng chiến đấu khi có lệnh toàn quốc kháng chiến.

⁽¹⁾ Tạp chí Thế giới mới số ra ngày 16/10/2000.

KỠ ĐỒNG

Việc đời vẫn đục sao đành ngời trông?

Đây là nhân vật rất lạ lùng trong lịch sử cận đại của Việt Nam. Trong 4.577 bức tranh dân gian do Henri Oger sưu tập được và công bố ở Paris thì có đến 5 bức tranh khuyết danh vẽ Kỳ Đồng. Bức tranh vẽ cậu học trò đang ngồi khom mình trước trang sách, bên cạnh là cụ đồ nho nghiêm khắc, phía trên có hàng chữ Nôm: “Ở xã Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình, có một nhà nho nghèo đã lọt qua trường hai, trường ba, sau sinh được một bé trai, đang lên sáu, thiên tư đỉnh ngộ, miệng lưỡi lanh lợi. Một hôm khi nghe cha đọc sách thì cậu bé vừa nghe vừa đồ theo. Đột nhiên cậu bé chất vấn nghĩa lý, người cha không trả lời được bèn đi hỏi các quan huyện, tỉnh. Nhưng cũng không ai giải đáp được nên mới đặt tên cậu là “Kỳ Đồng”. Thật ra, Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, sinh ngày 8/10/1875 ở làng Ngọc Đình, tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng (nay xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà - Thái Bình), con trai của cụ Đồ Tĩ đã đậu nhị trường, sống bằng nghề dạy học và đàn rỏ rá.



Kỳ Đồng (1875-1929)

Thuở nhỏ, Kỳ Đồng học với cha. Một hôm có người khách lại chơi, thấy cậu bé lên năm đang hí hoáy tập viết chữ bèn nói đùa:

- *Tam tài: thiên, địa, nhân;*

Khách vừa dứt thì Kỳ Đồng ứng khẩu đọc:

- *Tứ thi: phong, nhĩ, tụng.*

Ai nấy đều kinh ngạc.

Năm lên mười tuổi, có kỳ thi hạch ở tỉnh Hưng Yên, thấy Kỳ Đồng còn bé mà cũng đi thi, quan huyện ra câu đối:

- *Đứng giữa làng Trung Lập;*

Không ngờ cậu bé đối lại ngay:

- *Dấy trước phủ Tiên Hưng.*

Mọi người đều lấy làm lạ, ra thêm một câu đối nữa để thử tài:

- *Khổng môn truyền đạo chư hiền: Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử;*

Vế ra có cái khó và lắt léo như thế nhưng không để mọi người đợi lâu, Kỳ Đồng đối luôn:

- *Chu thất khai cơ liệt thánh: Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương.*

Ai nấy đều lấy làm kinh dị, liền làm sớ dâng về kinh. Vua Tự Đức đã sắc ban cho hai chữ “Kỳ Đồng” và phê vào tờ sớ: “Tên này còn ít tuổi chưa thể lục dụng được, nay giao cho tỉnh thần Hưng Yên dạy bảo, dành để khi lớn lên, nhà nước sẽ dùng”. Trong *Đại Nam thực lục* của Sử quán triều Nguyễn có ghi lại thời vua Tự Đức xuống dụ: “Cấp cho trẻ lạ Nguyễn Văn Cẩm mỗi tháng 3 quan tiền. một phụng gạo, quần áo mỗi thứ hai cái, mỗi năm cho một lần”. Từ đó tiếng tăm và huyền thoại Kỳ Đồng càng lan xa. Ứng với lời “Sấm truyền” của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm:

Bao giờ Nhân Lý có đình

Trạm Chay mở chợ Ngọc Đình có vua

Bao giờ Tiên Hải có chùa

Trạm Chay mở chợ thì vua ra đời

Mọi người đều tin rằng đó là Kỳ Đồng, người được trời phái xuống để cứu nước thoát giặc ngoại xâm. Các nhà yêu nước đã lợi dụng những câu sấm truyền đó và hiện tượng Kỳ Đồng - nhằm tạo sự tin tưởng trong nhân dân về thắng lợi của cuộc kháng chiến đang âm ỉ diễn ra...

Thế là ngày 27/3/1887, một đám rước đưa Kỳ Đồng từ chùa Vị Xuyên về làm lễ tại Phủ Giày, huyện Vụ Bản (Nam Định) đã diễn ra. Đám rước này thu hút hàng trăm người đi theo. Họ khăn áo chỉnh tề, giương cờ hiệu *Thái bình thần tướng*, trang bị guom đao đều bằng gỗ. Kỳ Đồng ngồi chễm chệ trên kiệu, tay cầm cờ trông rất oai phong凛冽! Đoàn rước kiệu đi trang nghiêm, thỉnh thoảng phải dừng lại để mọi người nhìn rõ mặt cậu bé 12 tuổi mà họ tin rằng có "chân mạng" đế vương. Những lúc đó, Kỳ Đồng lại đọc thơ, đại loại như bài *Dòng Xích Bích* - nói về tổng Lý Hà có con sông Tẻ chạy qua làng Ngọc Đình (Phạm Môn dịch):

*Dòng Xích Bích nước trôi lênh láng
Nào ai sang Phú Lãng cùng anh
Thơ rằng: phong cảnh trong xanh
Xanh mây in bóng chốn lành thánh sinh
Sinh ra trời đất thái bình
Việc đời vẫn đục sao đành ngôi trông?
Trông ra thiên địa hổ rông
Rông đang lợi thế non sông - dân tình
Tình người sông Nhị kết sinh
Sinh ra thánh chủ tự giành chiến công*

hoặc những câu như:

*Trời còn muốn mở nền thịnh trị
Không tó thì ai giúp nước nhà?*

Mọi người vỗ tay hoan nghênh âm ỉ. Với một đoàn người được vũ trang như thế, nhưng bọn cho sẵn tai mắt của giặc lại cho là Kỳ Đồng có ý muốn đánh chiếm thành Nam Định và các phủ huyện. Tin này lập tức được cấp báo về cho công sứ Ninh Bình - Nam Định. Viên công

sứ Brière đã báo cáo lên Tổng công sứ Trung - Bắc kỳ như sau: “Kỳ Đồng chỉ là một đứa trẻ và bản thân nó chẳng có gì nguy hiểm. Phong trào tiếng là có tính chất tôn giáo, do Kỳ Đồng hay những người khác thúc đẩy Kỳ Đồng gây ra cũng có thể trở thành một phong trào chính trị, dẫn đến những hậu quả tai hại”. Và không muốn ra mặt đàn áp sợ làm kinh động trong dân chúng, nên công sứ Brière chỉ sai lính bắt thị uy và giải tán đám đông. Về sự kiện này trong dân gian có tranh vẽ với lời ghi chú khác hẳn nhưng có chủ đích: “Kỳ Đồng rất nghịch ngợm, trò chơi của cậu thường là cùng 5, 6 trẻ em nghèo, mỗi cậu cầm một tờ giấy đi dạo trong phố, đánh trống, hét to rằng: “Khởi nghĩa của Kỳ Đồng muốn hạ thành Nam Định”, bị quan tỉnh thu hồi, hạ ngục”.

Để ngăn ngừa với hậu họa có thể xảy ra, chính phủ Pháp đã đối phó bằng cách cấp học bổng cho Kỳ Đồng du học mười năm ở Algérie. Đây cũng là chính sách chung mà thực dân cũng đã áp dụng cho con em các lãnh tụ kháng chiến, chúng quý quyết thi hành một đường lối giáo dục mới để “tẩy não” tinh thần phản kháng của thế hệ kế tiếp. Rồi khỏi đất nước năm 13 tuổi, Kỳ Đồng sẽ là người Việt Nam đầu tiên đậu Tú tài Pháp về khoa học lẫn văn chương.

Năm 1886, Kỳ Đồng về cố hương. Trên chuyến tàu trở về nước, ông làm quen với bác sĩ Gillard. Hai người cùng bàn bạc kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở miền ngược. Theo yêu cầu của Kỳ Đồng, bác sĩ Gillard đã viết thư cho Thống sứ Bắc kỳ. Bức thư ngày 21/7/1897 nêu rõ: “Nhằm giúp cho tôi dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin ngài Thống sứ những điều sau đây:

1. Thông báo cho các ông công sứ ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết Kỳ Đồng được phép mộ dân An Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân bốn tỉnh trên biết ai muốn theo Kỳ Đồng thì đến gặp ông ta tại nhà riêng để thỏa thuận.
2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm đảm bảo hành trình cho người An Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ đã được

xác định”.

Lời đề nghị này nhanh chóng được chấp thuận, nó thuận lợi vì ngày 26/7 năm đó, chính phủ Pháp đã bắt vua Thành Thái ký dụ bãi bỏ Nha Kinh lược Bắc kỳ để chuyển mọi quyền hành sang Thống sứ Pháp ở Bắc kỳ.

Nhờ có uy tín của mình ngày trước, nên chỉ trong một thời gian ngắn, Kỳ Đồng đã mộ được hàng ngàn nông dân lên khai khẩn đồn điền ở Chợ Kỳ. Ngoài ra để khuếch trương thanh thế của phong trào này, ông đã làm bài thơ chữ Hán: *Đường lên Yên Thế*. Đây là một bài thơ độc đáo và chơi chữ thuần túy Việt Nam: hai chữ cuối của câu trên, nói lái lại tiếp thành hai chữ đầu của câu cuối. Chẳng hạn:

*Hà sự phân vân thuyết lộ ky,
Kì lô tương cố một tương tùy.
Tuy tường thiên nhận, do ngu nạn,
Nan ngụ cô sơn tác trụ trì.*

(Bước đi ngàn dặm xa vùi vùi - Cuối lừa ngoảnh lại không thấy người đi theo - Dầu bay cao đến nghìn dặm, vẫn phải lo quốc nạn - Khó lòng lấy chốn núi non heo hút này làm nơi trụ trì).

Bài thơ này được truyền tụng sâu rộng trong quần chúng. Tháng 8/1897 việc tuyển mộ này đã trở thành một phong trào rộng lớn. Những tên mật thám Pháp dĩ nhiên không thể làm ngơ trước sự kiện này. Chúng trà trộn, cải trang để tìm hiểu thực chất của việc tuyển người. Từ những nguồn thông tin này, Toàn quyền Paul Doumer đã báo cáo về Bộ Thuộc địa: “Trong số 2.500 đến 3.000 người tập trung chung quanh Kỳ Đồng ở Yên Thế, có nhiều người quan lại cũ và nho sĩ hơn là nông dân, những người chưa hề mó tay đến ruộng đất. Đáng lưu ý là có cả chiến sĩ của phong trào Cần Vương mang theo lương thực, gia dụng và dụng cụ lao động tình nguyện đi khai phá đồn điền”. Trong khi đó, lúc trực tiếp đôn đốc việc khẩn hoang thì Kỳ Đồng lại động viên họ... bằng thơ! Có lúc ông cao hứng đọc bài *Niềm vui vỡ đồn điền* (Nguyễn Tiến Đoàn dịch):

*Phương đoàn ứng triệu giáng sinh
Chín tầng rồng hiện trời xanh tuyết trần
Phá nương thánh xuống cõi trần
Mãnh sĩ mưu thần như nước như non
Trần công một tấm lòng son
Đào Tiềm đi ẩn cũng toan xuất hành
Chu Công, Y Doãn triều thần
Ngõ hầu trở lại tinh thần Đường Ngu
Thái bình thiên hạ vui ca
Đông Tây yên ổn nước nhà thành công*

Đầu tháng 9/1897 công việc của Kỳ Đồng tạm ổn. Ông đã lập được năm đồn điền bát ngát ở Yên Thế và khéo léo xây dựng thành những làng pháo đài, tuy bề ngoài vẫn như làng xóm bình thường. Hàm hào phòng thủ đã được triển khai. Tổ chức và sinh hoạt được thực hiện theo một số quy định nghiêm khắc, có nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập dượt cứu hỏa, phổ biến mật hiệu báo động v.v... Đáng lưu ý là Kỳ Đồng đã ban hành 5 điều quy định, trong đó có những câu “khó hiểu” như: “Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng (?), ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc (?)”.

Đây là tầm nhìn chiến lược của Kỳ Đồng và chủ đích của ông khi mộ dân lên đây. Hơn ai hết, ông biết rằng khi lên Yên Thế dứt khoát sẽ gặp những nghĩa binh của anh hùng Đề Thám đang lén lút hoạt động. Và sự thật ông cũng tìm cách liên lạc với ngọn cờ Cần Vương mà Đề Thám đang nắm giữ một cách kiên cường và dũng cảm. Qua sự móc nối của bà Ba Cẩn - vợ ba Đề Thám, Kỳ Đồng đã nhiều lần giúp đỡ lương thực, tiền bạc cho nghĩa quân Hùm Thiêng Yên Thế. Không những thế, ông còn khuyến khích các dân phu gia nhập lực lượng kháng chiến. Chính nhờ sự hậu thuẫn tích cực và có hiệu quả này mà Đề Thám tiếp tục chiến đấu một cách ngoan cường.

Việc làm tà trời của Kỳ Đồng đã không qua cái mũi thính hơi của lũ chó săn mật thám Pháp.

Ngày 21/9/1897, chúng đã phát hiện những thuộc hạ của Kỳ Đồng đang khẩn trương dỡ những kiện hàng. Mặc dù bó lại bằng chiếu, nhưng vẫn lộ ra những nòng súng xếp chéo. Giặc Pháp đã có đủ bằng chứng về căn cứ trá hình tại Chợ Kỳ của Kỳ Đồng. Đây là số vũ khí mà ông dự định tiến hành một cuộc bạo động- nhằm phối hợp cùng các đợt tiến công của nghĩa quân Đề Thám- như trong bài thơ *Nổi binh*, ông có cho biết:

*Giờ đây quân dậy khắp tây đông,
Ai dám vùng lên lập đại công.
Cả nước phen này vui gặp gỡ,
Võ văn chính hội giúp non sông.
Lệnh truyền nhanh chóng qua binh trạm,
Vận nước vùn xoay lướt gió đồng.
Tình thế kịp rồi không để lỡ,
Rồng nằm vươn dậy lập kỳ công.*

(Nguyễn Tiến Đoàn dịch)

Thi hành lệnh bắt khẩn cấp của Toàn quyền Paul Doumer, tên Péroz- chỉ huy đạo binh Yên Thế- đã bí mật bắt Kỳ Đồng vào lúc giữa khuya ngày 22/9/1897. Ông mắng xối xả vào mặt hắn:

- Thiếu tá Péroz! Tôi e rằng ngài đã bị cuốn vào một việc làm bản thủ!

Chúng nhanh chóng đưa Kỳ Đồng đến Phủ Lạng Thương và tại đó có chiếc tàu thủy Querné đang đợi để bí mật đưa ông về Hải Phòng. Sau đó, chúng lại đưa ông vào Sài Gòn ngay lập tức. Căn cứ vào nguồn tư liệu về Kỳ Đồng ở Kho lưu trữ Aix-en-Provence (Pháp), nhà nghiên cứu Nguyễn Phan Quang cho biết thêm những thông tin mới: “Sự đề phòng này là có cơ sở, vì khi nghe tin Kỳ Đồng bị bắt và đem đi một cách bí mật vội vã, trong dân gian các tỉnh Bắc kỳ lan truyền nhanh chóng nhiều “chuyện lạ” về Kỳ Đồng, thể hiện sự ngưỡng mộ người thủ lĩnh “bất tử” cũng như sự bất bình của dân chúng trước kiểu bắt người lén lút của “chính phủ bảo hộ” chẳng khác nào một vụ bắt cóc.

Trong khoảng tháng 10/1897, điệp viên các vùng phụ cận Hà Nội, liên tiếp báo về những tin đồn xôn xao dư luận.

Ngày 15/10 điệp viên ở Thanh Oai và Chương Mỹ cho biết: “Dân An Nam ở nhiều làng nói rằng người Pháp sẽ mang Kỳ Đồng về Hà Nội cho dân chúng xem mặt. Ai muốn đi thăm Kỳ Đồng, khi đến cửa ô phải nhận một tấm thẻ, gặp cảnh binh kiểm soát mà không có thẻ sẽ bị bắt giữ và hạ ngục ba tháng. Lại có tin đồn rằng: ngày 28 âm lịch tháng này (23/10/1897) sẽ có một cuộc “thi tài” giữa Kỳ Đồng và người Tây. Nếu người này ném một hòn đá xuống nước mà hòn đá vẫn cứ nổi lên bềnh, thì người kia (ý nói Kỳ Đồng) tài hơn: ném một chiếc bong bóng xuống nước, bong bóng lập tức chìm ngấm”.

Cũng ngày, điệp viên ở Văn Đình báo rằng: “Ban đêm tôi ngủ trong quán trọ nghe đồn có cô vợ người bếp lính tập kể rằng Kỳ Đồng bị Tây bắt, nhưng đã được trả về Bắc kỳ. Về đến nơi, Kỳ Đồng dùng phép thuật làm cho tắt cả lính tráng đứng chờ người như tượng gỗ trong khi quan công sứ đi duyệt binh. Quan sứ bắt Kỳ Đồng nhốt vào cũi sắt nhưng Kỳ Đồng đã biến mất, sau đó bỗng xuất hiện trước đội pháo binh. Một người lính trông thấy, lên đạn nhắm Kỳ Đồng bóp cò nhưng ông không chết. Ngay sau đó, người ta phát hiện một nửa súng trong kho cũng đã biến mất. Người Tây lại bắt giữ Kỳ Đồng một lần nữa, đem chôn xuống đất nhưng đến khi đào lên Kỳ Đồng vẫn sống nhăn! Lại nghe đồn rằng: hồi Kỳ Đồng đi mở đồn điền, có một quan ba đi theo đến bờ sông trưng dụng một chiếc thuyền máy cho Kỳ Đồng qua sông, nhưng ông khước từ thuyền máy và qua sông trên một chiếc dĩa!”

Tin của điệp viên ở chợ Canh: “Người ta kháo nhau rằng các công sở Hà Nội đều phải đóng cửa cho đến mùng Một âm lịch tháng sau, vì Kỳ Đồng đã dùng phép thuật tắt hết đèn lửa suốt ngày đêm để cho Tây biết tài lạ của mình (Kho lưu trữ ở Aix-GG. 6201)”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm - GS Nguyễn Phan Quang - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993, trang 98 - 99)

Những tin đồn đại loại như thế này khá nhiều, ta còn có thể thấy trước đó, từ năm 1887, khi ông bị bắt đi “du học” thì trong nhân dân đã lưu truyền khá nhiều về huyền thoại Kỳ Đồng. Chẳng hạn, qua những tranh dân gian như tranh với chú thích: “Kỳ Đồng bị hạ ngục, nói năng ngạo nghễ, quan tỉnh đường nghị án, đem Kỳ Đồng ra góc thành mà bắn. Khi phát pháo, cậu bé có phép thuật làm cho ban ngày trở nên tối mịt khiến chẳng thấy đầu mà bắn”; hoặc tranh “Kỳ Đồng phạm tội phản nghịch, quan đầu tỉnh Nam Định cùng với quan công sứ Pháp họp nhau nghị án, bèn đem chôn sống song cậu vẫn sống lại”; hoặc tranh “Kỳ Đồng phạm



Kỳ Đồng hiện ngang trước giặc Pháp
(tranh dân gian)

tội phản nghịch bị đem chôn sống, việc ấy xảy ra từ lâu. Một đêm, khi trời vừa bùng sáng, chợt thấy cậu bé sồng xộc đi vào tỉnh đường. Quan đầu tỉnh hỏi: “Mày từ đâu đến?” Cậu bé trả lời: “Từ trong mộ đến”. Thấy cậu bé đi một chiếc giày, quan đầu tỉnh bèn ra về đối:

- *Đầu che bốn lọng*

Cậu bé ứng khẩu đáp:

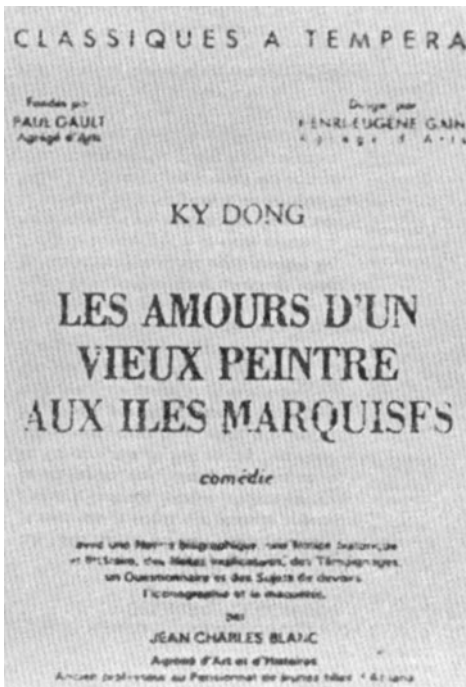
- *Chân đi một giày”*

Rõ ràng, Kỳ Đồng là nhân vật cách mạng rất lạ lùng, có thể nói là lạ lùng nhất trong sử cận đại Việt Nam- vì ông đã được thiên hạ ngưỡng mộ như một người của... cõi trên!

Tất nhiên tạo nên huyền thoại này là chủ đích của những người kháng chiến. Chính vì thế, ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt thì lập tức đêm 16/12/1897, một vụ biến động lớn đã diễn ra ở Hải Phòng và Hải Dương. Có khoảng từ 150 đến 200 người tiến theo đường Lạch Tray, sông đào Bonnard tiến vào bao vây tòa sứ và một số dinh thự

của người Pháp... Đoàn thứ hai khoảng 200 người qua làng An Biên tiến đến ngã tư đường Quần Ngựa - Lạch Tray - Phúc Khải. Họ đốt phá và giết tên quan Gauthier. Gần sáng hôm sau, giặc phản công. Cuộc nổi dậy thất bại, chúng chém bêu đầu 16 nghĩa quân để uy hiếp tinh thần nhân dân. Nhưng cũng ngày hôm đó, một lực lượng nghĩa quân khác tiếp tục tiến đánh Hải Dương!

“Theo lời ghi chú trong cuốn *Cách mạng cận đại Việt Nam* của Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Y-Ngông Niết-Đam thì cuộc bạo động này là do Mạc Đình Phúc lãnh đạo; lấy danh nghĩa là con cháu nhà Mạc xưng là Mạc Thiên Bình đánh Pháp để lấy lại nước Nam. Nhưng theo tài liệu của mật thám Pháp thì không thấy nói đến Mạc Đình Phúc. Chúng cho cuộc nổi dậy này là do Kỳ Đồng bố trí và gầy dựng cơ sở trước lúc bị bắt. Trong báo cáo mật của tên Đốc lý Hải Phòng Richard có ghi những chứng cứ tìm thấy trong cuộc bạo động đêm 16/12 giống như các tài liệu thu được ở đồn điền Chợ Kỳ, chẳng hạn như một số “bằng sắc” phong chức tước, những bài thơ tuyên truyền



Kịch thơ “Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marquisse của Kỳ Đồng

của Kỳ Đồng. Ngoài ra còn có lá cờ ghi chữ Hán: “Chúng ta theo lệnh trời”, “Phá tan bọn da trắng”, “Tiêu diệt triều đình nhà Nguyễn”, “Đòi nhà Mạc”. Chúng còn tìm thấy ở đường phố Hải Phòng những mảnh tre có ghi chữ “Thiên Bình” và tìm thấy trong người những nghĩa quân bị bắt hoặc bị chết một số ống nhỏ đựng thuốc độc dùng để tự sát khi bị bắt (Theo báo cáo của Pháp là loại sulfure de mercure. Nhưng có người nói không phải là thuốc độc. Người ta đồn là Kỳ Đồng có nhiều phép lạ và phân phát cho nghĩa quân một viên

thuốc thần để đạn không bắn vào người). Sự việc trên có thể liên quan tới lời tuyên truyền Kỳ Đồng là hiện thân của Trạng Trình đời Mạc ra đời để cứu nước và Kỳ Đồng có tham gia tổ chức và lãnh đạo cuộc bạo động này. Cũng có thể phong trào này không dính líu tới Kỳ Đồng nhưng những người lãnh đạo đã lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng để củng cố lòng tin cho nghĩa quân ⁽¹⁾.



Kỳ Đồng (đứng) thời kỳ ở đảo Tahiti

Sau khi đưa Kỳ Đồng vào Sài Gòn, ngày 4/12/1898 thực dân Pháp đưa ông cùng các đồng chí của ông ra xét xử. Ông bị kết án lưu đày biệt xứ. Thời gian đầu ông bị giam đảo Tahiti, nhưng vài năm sau chúng lại chuyển ông sang quần đảo Marqueses làm y tá lưu động. Đặc biệt tại nơi này, Kỳ Đồng đã kết bạn với họa sĩ nổi tiếng Paul Gauguin và năm 1901 ông có sáng tác vở kịch ba hồi bằng thơ tiếng Pháp *Mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marqueses*. Nguyên bản vở kịch này đang được bảo quản tại Bảo tàng Paul Gauguin và đã được NXB Ngoại Văn Hà Nội xuất bản năm 1990 qua bản dịch của Phan Khắc Khoan. Có thể nói, Kỳ Đồng là nhà thơ đầu tiên của Việt Nam sáng tác kịch thơ.

Kỳ Đồng trút hơi thở cuối cùng vào ngày 17/7/1929 nơi xứ người.

⁽¹⁾ Phong trào Kỳ Đồng năm 1897 của Đỗ Thiện in trên *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* số 64 - tháng 7/1964.

TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ở với họ mà không theo họ



Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Nắng nhạt trên những vòm. Trong sân trường, một cậu học trò thơ thần dạo chơi. Những chiếc lá khô xào xạc dưới chân. Chợt cậu học trò nhìn thấy một tờ giấy có chữ viết tay. Cậu tò mò cúi xuống nhặt lấy. Ủa! Thứ chữ gì mà mình chưa được học? Chữ La tinh chăng? Bằng sự thông minh của mình, cậu học trò tìm cách “giải mã” thứ chữ này. Không bao lâu, cậu có thể đoán chừng được đây là lá thư mà ai đó đã gửi cho thầy của mình. Cậu vội vã đem thư đến trao cho

thầy. Ông thầy lấy làm ngạc nhiên và sau đó, đã dạy cho cậu thêm ngôn ngữ này. Cậu học trò đỉnh ngộ ấy, về sau, được học giả đương thời ở phương Tây xếp trong 18 nhà bác học của thế giới, là hội viên các hội nhân chủng và khoa học miền Tây nước Pháp, hội chuyên khảo văn hóa Á Châu, hội chuyên học địa lý ở Paris v.v... và là một gương mặt độc đáo trong văn hóa Việt Nam, nhưng lại có nhiều đánh giá khác nhau về cuộc đời chính trị.

Cậu học trò này có tên là Trương Vĩnh Ký (còn được gọi là Trương Chánh Ký), tự Sĩ Tải, tên thánh là Pétrus Baptiste. Sau này mọi người vẫn quen gọi là Pétrus Ký. Là con thứ ba của ông bà Trương Chánh Thi - Nguyễn Thị Châu, Pétrus Ký sinh ngày 6/12/1837 tại làng Vĩnh Thanh, tục danh là Cái Mon, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, Vĩnh Long (nay là Bến Tre). Khi ông mới lên hai tuổi, thân sinh làm lãnh binh của triều đình Minh Mạng, nhận chức trấn quân ở Phnom Pênh - vốn là nơi rừng thiêng nước độc - nên chẳng bao lâu đã bị bệnh mất. Ông được mẹ giáo dục, nuôi ăn học. Năm lên 5 tuổi, ông bắt đầu học chữ Nho với cố giáo Học. Sau đó, ông được theo học chữ Quốc ngữ, chữ La tinh với cô Nguyễn Tám ở trường đạo Cái Nhum. Ông được cố Tám thương yêu, nuôi ăn học vì mười năm trước đây khi triều đình nhà Nguyễn cấm đạo và tàn sát những người tuyên truyền đạo thiên chúa thì cố Tám đã được ông Chánh Thi giải thoát trong một cuộc vây bắt ngặt nghèo. Con đường học vấn đang mở ra thênh thang thì cố Tám chết. Lúc này, tại Cái Mang có thừa sai Bouillevaux tức cố Long - một nhà truyền giáo người Pháp đến nhậm chức. Pétrus Ký được gửi theo học người này. Thấy Pétrus Ký là người thông minh, học giỏi nên cố Long càng ra sức dạy dỗ chu đáo. Bấy giờ, tình hình cấm đạo vẫn còn khắc nghiệt, cố Long dẫn Pétrus Ký cùng một vài người nữa chạy qua Phnom Pênh. Tại đây, Pétrus Ký theo học ở trường Pinhalu. Đây là thời gian mà ông có dịp học thêm những ngôn ngữ khác như Thái Lan, Miến Điện, Khmer, Lào, Trung Quốc... Năm 1851 ông được tuyển đi học tiếp tại Đại chủng viện Dulaima tại Poulo Penang ở Mã Lai. Ông nổi tiếng là người có trí nhớ phi thường. Ngoài việc học thần học, triết học... ông bắt đầu học thêm ngôn ngữ Hy Lạp, Anh, Nhật, Hindú. Trong một kỳ thi luận văn viết bằng chữ La tinh, đầu đề là *"Đức Dato có phải là Chúa không?"*, bài của ông đã được chấm giải nhất. Một nhà nhiếp ảnh người Anh là J. Thomson đã từng đi du lịch nhiều nơi và viết quyển sách *Mười năm du lịch Trung Quốc và Đông Dương* trong đó có đoạn đề cập đến Pétrus Ký: *"Là một ngoại lệ đáng kể trong những người bản xứ mà tôi vừa giới thiệu nét đặc trưng với bạn đọc. Ông đã học ở trường trung học Penang và không bao giờ tôi quên được sự ngạc nhiên của tôi, khi*

tôi được người ta giới thiệu với ông. Ông nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh rất hay, hơi có giọng Pháp, còn tiếng Pháp thì ông nói cũng không kém thuần thực và thanh lịch. Tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý cùng với nhiều thứ tiếng phương Đông đều là những thứ tiếng mà ông thông thạo. Nhờ có vốn kiến thức phi thường đó, ông có được địa vị cao. Một hôm tôi đến thăm ông, tôi thấy ông đang làm sách Phân tích so sánh các ngôn ngữ chủ yếu trên thế giới, tác phẩm này đã khiến ông bỏ ra nhiều năm làm việc cần cù. Chung quanh ông đầy đủ những quyển sách quý và hiếm mà ông đã tìm kiếm được một phần ở châu Âu, một phần ở châu Á. Buổi tối hôm ấy, có một giáo sĩ ở Chợ Lớn đến gặp ông và khi chúng tôi sắp từ biệt, thì tôi nghe họ thảo luận với nhau bằng tiếng La tinh về vài đặc điểm thuộc về thần học. La tinh là một ngôn ngữ rất khó học, nhưng ông được giải thưởng về luận văn triết học viết bằng tiếng La tinh. Do đó, Trương Vĩnh Ký nổi tiếng về môn triết học ở chủng viện Penang”.

Năm 1858, lúc 21 tuổi, ông trở về quê nhà để chịu tang mẹ và dạy học. Do sự cấm đạo ngày càng gắt gao nên ông trốn lên Sài Gòn, tá túc ở nhà giám mục Lefèbvre. Lúc này, giặc Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta. Ngày 17/2/1859 Sài Gòn thất thủ, quân ta gấp rút xây dựng đại đồn Chí Hòa, rồi cũng mất vào tay giặc Pháp. Ngày 20/12/1860 giám mục Lefèbvre giới thiệu Pétrus Ký ra làm thông ngôn. Đánh giá về Trương Vĩnh Ký có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí rất trái ngược nhau chính là giai đoạn này. Có lẽ, thuở sinh thời, ông cũng đã tiên đoán được điều này nên đã viết bài thơ Tuyệt mệnh:

*Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên: con một sách,
Công danh rút cuộc: cái quan tài.
Đạo hòn, lữ kiến men chân bước,
Bò xôi, con sùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thăm phán để thừa khai*

Để hiểu Pétrus Ký, qua nhiều tài liệu đã nghiên cứu nghiêm túc, có thể thấy rằng ông chỉ là nhà chính trị bất đắc dĩ, dù hợp tác với Pháp nhưng ông đã thực hiện theo đúng câu cách ngôn La tinh: “Sic vos no vobis” (Ở với họ mà không theo họ). Và mục đích của sự hợp tác này nói như bức thư Pétrus Ký gửi cho Stanislap Meunier thì: “Tôi chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc vừa mới gặp nhau ở Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể làm cho hai dân tộc hiểu nhau. Vì thế mà tôi đã liên tục dịch từ Việt sang Pháp và từ Pháp sang Việt, bởi tôi vẫn xác tín rằng: đằng sau ngôn ngữ, đằng sau các từ ngữ, một ngày nào đó, tư tưởng sẽ được chuyển qua và rồi đây, đối với chúng tôi, là bắt đầu làm quen với nền văn minh tốt đẹp của quý ngài...”. Sau chuyến đi năm 1863 làm thông ngôn cho phái bộ của triều đình Huế sang Pháp - để chuộc lại Gia Định, Biên Hòa, Định Tường - Pétrus Ký trở về nước và có những hoạt động văn hóa đáng kể. Có thể thấy ông là một tác giả lớn nhất của văn hóa Quốc ngữ Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX với vị trí là người mở đầu nhiều hoạt động văn hóa - mà sau này khi đánh giá về ông, học giả Nguyễn Văn Tố đã khẳng định: “*Sự nghiệp ấy, thân thế ấy, có thể tóm lại làm ba tiếng: 1. Bác học, 2. Tâm thuật, 3. Khiêm tốn*”.



Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn trong phái đoàn Phan Thanh Giản (1863)



Năm 1886, ông cho in tác phẩm *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*. Sau này khi tái bản, người ta rút gọn lại là *Chuyện đời xưa*, theo ông: “Người ta dùng sách này mà học tiếng thì lấy làm có ích. Vì trong ấy cách nói là chính cách nói Annam rờng”. Với việc làm ấy, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên cho in sách bằng chữ Quốc ngữ.

Ngày 16/9/1869 Thống đốc Nam Kỳ Ohier đã ban hành quyết định 189 với nội dung giao tờ *Gia Định báo* - tờ báo Việt ngữ thủy tổ của làng báo Việt Nam - cho Pétrus Ký thì

ông là người Việt đầu tiên làm chủ bút một tờ báo.

Năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ cử ông ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi trở về, ông có viết tập sách nhan đề *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* với nhiều ghi nhận xác đáng mà sau này nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc ghi nhận ông là “người Sài Gòn có tấm lòng tri kỷ với Hà Nội”. Như vậy, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết du ký bằng chữ Quốc ngữ.

Năm 1867 ông cho in *Abrégé de grammaire Annamite* (Ngữ pháp Việt Nam yếu lược): chứng tỏ Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết sách ngữ pháp tiếng Việt bằng tiếng Pháp.

Năm 1875, ông cho in tác phẩm *Cours d'Histoire Annamite* - hai tập (Giáo trình lịch sử Annam). Học giả Pháp là Ernest Renan từ năm 1880 đã đánh giá: “*Trương Vĩnh Ký trình bày cho chúng ta biết một cách tường tận những ý tưởng của người Việt Nam và lịch sử của họ. Người ta phải*

ngạc nhiên khi thấy trong cuốn sách *Giáo trình lịch sử Annam* của ông một tinh thần sáng suốt và một sự vô tư khách quan ít thấy ở những công trình có tính cách Á Đông. Nhiều nước ở Châu Âu không có được cho trường học của họ một cuốn sách lược khảo có giá trị như cuốn sách của Trương Vĩnh Ký". Với tác phẩm này, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp.

Năm 1875, ông đã phiên âm và cho xuất bản tác phẩm *Poème Kim Vân Kiều* và nhiều tác phẩm chữ Nôm, chữ Hán khác ra chữ Quốc ngữ. Nhà nghiên cứu Bằng Giang đã nhận định chính xác: "*Kim Vân Kiều truyện* là bản phiên âm quốc ngữ đầu tiên xuất hiện trong năm 1875, mở đường cho việc phiên âm và phổ biến rộng rãi những tác phẩm Nôm khác, có tên tác giả hoặc khuyết danh".

Năm 1888, Pétrus Ký chủ trương tập san *Thông loại khóa trình* (Miscellanées), tất cả ra được 18 số, đình bản vào tháng 6/1889 vì thiếu vốn. Như vậy Pétrus Ký là người Việt Nam đầu tiên chủ trì tập san tư nhân để phổ biến văn hóa nước nhà.

Ngoài ra, do nắm vững nhiều ngôn ngữ trên thế giới, nên với những bộ từ điển đối dịch Pháp - Việt, Hán - Việt - Pháp... Pétrus Ký trở thành người Việt đầu tiên đi tiên phong trong lãnh vực này.

Đóng góp của Trương Vĩnh Ký trong lãnh vực văn hóa thật đa dạng và phong phú ở nhiều thể loại. Ông có 54 tác phẩm đã in typo, 65 tác phẩm in thạch bản. Lúc mất, trong di cảo của ông còn khoảng 30 tác phẩm dự định xuất bản và ngoài ra còn rất nhiều trang bản thảo khác. Hầu như ở lãnh vực học thuật nào, ông cũng có những đóng góp rất đáng kể. Có thể gọi ông là nhà chính



Tượng Trương Vĩnh Ký
tại thành phố Hồ Chí Minh

trị, nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học v.v... Nhưng có người khi đánh giá di sản văn hóa của ông để lại đã phủ nhận sạch sành sanh vì cho rằng toàn bộ sự nghiệp của ông “nằm trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp” (?) Bây giờ, sự đánh giá lạ lùng ấy đã được thay đổi. Qua nhiều tác phẩm nghiên cứu, đánh giá về Trương Vĩnh Ký đã xuất bản thì học giả Nguyễn Văn Tố đã có “con mắt xanh” nhìn nhận đúng đắn nhất: “Đời có ba hạng người bất hủ: Trên có bậc lập đức, dưới có bậc lập công, sau có bậc lập ngôn, tuy mất đã lâu mà tiếng vẫn còn: toàn là những nhà bất hủ. Hạng người làm sách để dạy đời là một hạng trong ba hạng người bất hủ ấy. Ông Trương Vĩnh Ký có thể liệt vào hạng người đó, vì ông viết bao nhiêu là sách. Những sách ấy hiện vẫn còn có giá trị, quyển nào cũng có ý đủ, văn hay, không phải là người có thiên tài học vấn thì không sao viết nổi. Thật là một nhà bác ngữ uẩn súc, nước ta chưa từng có bao giờ”.

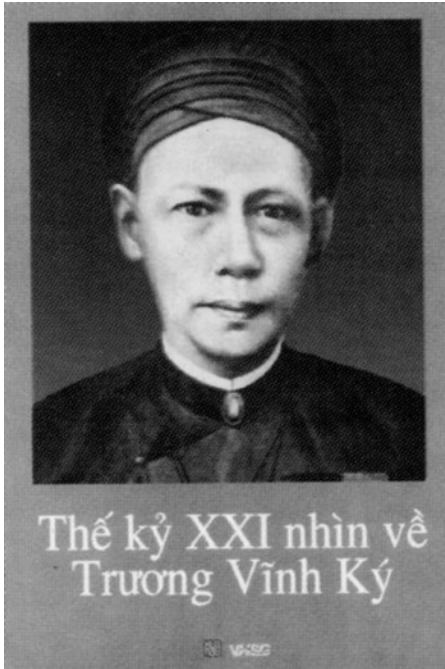
Từ năm 1887, ông lui về ở ẩn, chỉ làm bạn với sách vở và tiếp tục làm giáo sư ngôn ngữ Đông Phương tại trường Hậu bổ và trường thông ngôn. Những năm tháng này, ông sống trong sự chán chường, nghèo túng và điều khiến ông ray rứt nhất, khắc khoải nhất là sĩ phu trong nước vẫn chưa hiểu được những việc làm của mình. Ngày 1/9/1898 Pétrus Ký tạ thế, được an táng tại Chợ Quán. Hiện nay, gần nhà thờ Chợ Quán, bên đường Trần Hưng Đạo còn có phần mộ, nhà lưu niệm Trương Vĩnh Ký. Trên mộ có ghi những dòng chữ La tinh như muốn phân bua, nhấn nhủ với hậu thế: “Xin hãy thương tôi, ít ra những bạn hữu của tôi”, “Kiến thức của người có nó là nguồn sống”, “Những ai sống và tin tôi sẽ không phải chết đời đời”. Sau khi ông qua đời, mọi người đều ca ngợi công lao to lớn của ông, thậm chí từ ngày 18/12/1927, những người yêu nước trong tổ chức Minh Tân do Trần Chánh Chiếu đứng đầu cùng nhân sĩ trong nước dựng tượng ông nơi đường Norodom trước dinh quan Toàn quyền Sài Gòn. Đã có nhiều sách đánh giá về sự nghiệp văn hóa đồ sộ của Trương Vĩnh Ký. Gần đây, trong tác phẩm *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hóa* (NXB Hội Nhà văn - 1993) ông Nguyễn Văn Trung hoàn toàn có lý khi viết: “Trong khi nghiên cứu về mảng văn học miền Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ



Toàn cảnh ngôi trường mang tên Pétrus Ký (nay là trường Lê Hồng Phong tại TP. HCM)

XX, chúng tôi đã tìm ra những lý do giải thích: chính sách người Pháp kéo về hàng ngũ của họ những người như Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản và các vua, quan triều Nguyễn, kể cả Gia Long, qua các sách sử ký dạy ở trường học, hay qua việc dựng tượng, đặt tên đường, tên trường và tổ chức long trọng các ngày kỷ niệm, ngày sinh ngày mất v.v... và vì thế, chúng tôi đã kết luận nếu chúng ta tiếp tục chống những người trên tức là vẫn mắc mưu thực dân, bị chính sách thực dân đầu độc bằng sách vở, mặc dù chế độ thực dân không còn nữa. Vậy ngày nay, có nên giành lại Trương Vĩnh Ký về phía Việt Nam không, như các người yêu nước đầu thế kỷ đã làm? Một cách cụ thể, dựng lại tượng Trương Vĩnh Ký và nhất là phục hồi tư cách, sự nghiệp của ông trong tâm tư con cháu chúng ta” (trang 49).

Mới đây nhất, nhân kỷ niệm 100 năm ngày mất của ông (1898-1998) Giáo sư Trần Hữu Tá đã khẳng định: “Chúng ta kính trọng ông - một nhà bác học, một nhà văn hóa lớn vừa có nhân cách vừa có chân tài. Lịch sử chắc chắn sẽ tiếp tục ghi nhận công lao của Trương Vĩnh Ký với tư cách người đi tiên phong trong cuộc chuẩn bị sự canh tân cho đất nước”. Sau khi phân tích thái độ chính trị của Trương Vĩnh Ký khi hợp tác



với Pháp, có thể tóm tắt như sau:

1. Ông chưa bao giờ tham gia vào ngạch quan lại hành chính do Pháp bổ nhiệm.
2. Ông được Paul Bert tin dùng không phải vì sự tận tụy, mẫn cán - viên quan này đối đãi ông bằng tình cảm đặc biệt vì họ quen nhau từ năm 1863 trong chuyến theo phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp.
3. Tuy cận kề vua Đồng Khánh nhưng ông đã tập trung vào việc khai sáng tư tưởng, trí tuệ của ông vua này với tư cách là Hàn lâm viện thị giảng học sĩ.
4. Tuy làm việc cho Pháp nhưng ông vẫn giữ tư cách của mình.
- 5.

Công việc của ông không phải lúc nào cũng được người Pháp hài lòng, chẳng hạn, tướng D'Ariès nhiều lần gay gắt: "Ông ta đòi quyền làm công việc mà ông ta ưa thích và rút lui khi nào không còn thích hợp" (*Kiến thức ngày nay* số 10/12/1998). Chắc chắn, sau này các nhà sử học còn phải nghiên cứu, đánh giá về thái độ chính trị của Pétrus Ký thỏa đáng hơn, sau khi có đầy đủ thông tin cần thiết. Nhưng đóng góp của ông về mặt văn hóa thì không gì có thể phủ nhận được, hậu thế không có quyền lãng quên ông.

TÔN ĐỨC THẮNG

*Người lập Công hội đầu tiên
của giai cấp công nhân Việt Nam*

“Ngày 7/11/1917, cuộc đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thành công ở nước Nga, Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) ra đời. Đó là Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tất cả những người công nhân, nông dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới vui mừng, phấn khởi hướng về nước Nga, coi thắng lợi của nhân dân Nga là thắng lợi của mình. Nhưng bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng thì lo lắng, hoảng sợ.



Tôn Đức Thắng (1888-1980)

Chính vì vậy mà 14 nước tư bản, đế quốc đem quân đến bao vây và tiến công Liên Xô. Trong 14 nước đó, có đế quốc Pháp.

Năm 1919, tôi đang làm thủy thủ công nhân trên một chiến hạm của Pháp. Chiến hạm đó được lệnh đi đến Hắc Hải để cùng các chiến hạm của các nước đế quốc chủ nghĩa khác đánh Liên Xô. Đến Hắc Hải, anh em thủy thủ trên tàu đã bảo nhau hạ lá cờ tam tài xuống, kéo cờ đỏ búa liềm lên, làm binh biến, hoan hô thắng lợi của cách mạng tháng Mười và ủng hộ Nhà nước Xô Viết.

... Cuộc binh biến đã đạt kết quả thực tế là buộc chiến hạm Pháp phải quay mũi trở về Pháp. Được như thế là nhờ sự đoàn kết của công nhân Pháp, nhờ phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động thế giới, bảo vệ cách mạng tháng Mười.

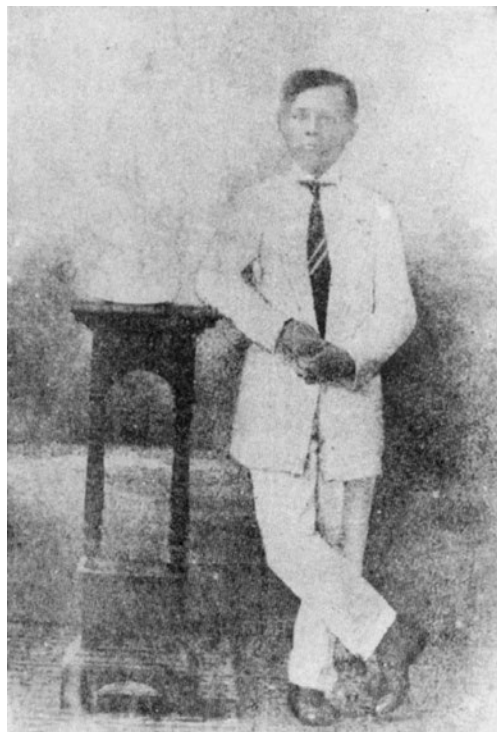
... Tôi cho rằng bất cứ người Việt Nam yêu nước nào có mặt trong giờ phút lịch sử đó cũng không thể có hành động khác tôi”.

Sự kiện này diễn ra vào lúc 8 giờ sáng ngày 20/4/1919. Lá cờ đỏ búa liềm đã tung bay ngạo nghễ trên cột cờ chiến hạm France là một biểu hiện hùng hồn cho tình hữu nghị của một dân tộc bị áp bức sẵn sàng bảo vệ thành quả cách mạng mà một dân tộc bị áp bức khác đã giành được. Hành động hào hiệp này khiến ta nhớ đến Che Guevara (1928-1967), sinh tại Rosario (Áchentina) - khi có một người phụ nữ người Tây Ban Nha cùng họ đã viết thư báo tin có thể bà con với Che, ông viết thư phúc đáp: “Tôi không tin là chúng ta có bà con gần với nhau, nhưng nếu bà có thể run lên vì phấn uất mỗi khi có người gây ra một sự bất công trên thế giới, thì chúng ta sẽ là đồng chí với nhau, điều đó mới quan trọng hơn”. Trong trường hợp các công nhân Việt-Pháp làm cuộc binh biến, bảo vệ thành quả cách mạng tháng Mười Nga cũng nằm trong suy nghĩ của tình giai cấp tương tự như thế.

Người công nhân Việt Nam đã kéo cờ trên chiến hạm để làm cuộc binh biến vang dội ấy là Tôn Đức Thắng, mà sau này nhân dân ta thường gọi một cách tôn kính là “Bác Tôn” - sinh ngày 20/8/1888 trên cù lao Ông Hổ, ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang), con trai cả của ông bà Tôn Văn Đề và Nguyễn Thị Dị. Sau khi học xong tiểu học ở Long Xuyên, năm 1906, Tôn Đức Thắng rời quê nhà lên Sài Gòn để học nghề làm thợ. Những năm tháng này khởi đầu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời một thanh niên yêu nước: đưa Bác đến với giai cấp công nhân. Tuy chỉ mới là thợ học việc, nhưng Bác đã tham gia cùng công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống lại bọn cai thợ vô lý đánh đập công nhân...

Từ năm 1915, 27 tuổi, bác vào học nghề điện và ô tô ở Trường

Thợ máy châu Á (tức trường Bá Nghệ) ⁽¹⁾. Theo tài liệu của nhà nghiên cứu Phan Thanh Tài (Viện Khoa học Xã hội TP.HCM): “Để hợp thức hóa việc học trong trường, Tôn Đức Thắng đã sửa chữa lại tuổi của mình là 20, chứ không phải 27 và sinh ở thôn An Hóa thuộc tổng An Phú, huyện Đông Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang...Việc khai nhỏ tuổi lại để được vào học trong Trường Thợ máy Á châu là hợp lý, bởi lẽ, nhà trường chỉ thu nhận học sinh từ 17 đến 20 tuổi. Hơn nữa việc khai giấy tờ, tuổi tác lúc bấy giờ chưa được kiểm tra



Bác Tôn thời trẻ (1906)

ngghiêm ngặt, mặc dù thực dân Pháp đã ban Nghị định “lập hộ tịch cho nhân dân bốn xứ” từ ngày 23/7/1871. Ngoài ra, trong hồ sơ theo dõi học sinh của nhà trường, còn ghi rằng:

“Thắng, Tôn Đức

Theo học lớp điện và ô tô. Bị động viên sang Pháp (tháng 9/1916). Từ Pháp trở về vào tháng 8/1920. Đây là phần tử ít được tín nhiệm. Khi từ Pháp trở về (anh ta) có đến trình diện tại trường, xin được học bổ túc lấy văn bằng, không mất tiền ăn - ở trọ, với lời hứa làm tài xế

⁽¹⁾ Trường Cơ khí Á châu được thành lập ngày 22/2/1906. Lúc đầu chỉ có vài chục học sinh, mục tiêu đào tạo là chuyên viên kỹ thuật sơ cấp, thợ cơ khí lành nghề cho hải quân và một số ngành kỹ nghệ. Đây là một trong những trường dạy nghề đầu tiên của nước ta, qua năm tháng trường nhiều lần đổi tên: trường Cơ khí Á châu, trường máy Đỗ Hữu Vị, trường Kỹ thuật chuyên môn, trường Trung học đệ nhất cấp, trường Trung học Kỹ thuật Cao Thắng và nay là trường Kỹ thuật Cao Thắng. Hiệu trưởng đầu tiên là ông Anmanuel Rosel - đảm nhiệm từ năm 1906 đến năm 1939. Sau đó vẫn là người Pháp tiếp tục làm hiệu trưởng, mãi đến năm 1954 người Việt Nam mới được giữ chức vụ này. Hiện nay, ngày 20/4 hằng năm được chọn làm ngày truyền thống của trường; đó là ngày Bác Tôn đã dũng cảm kéo cờ đỏ trên biển Đen ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga.

cho nhà trường; nhưng khi sắp niêm yết tên thi, thì đột nhiên (anh ta) rời khỏi nhà trường”⁽¹⁾.

Trong thời gian ở Pháp, Tôn Đức Thắng vào làm thợ máy ở xưởng Arsebal de Toulon. Chính thời gian này, mối tình đầu trong cuộc đời của Bác Tôn đã diễn ra với biết bao xúc động.

Buổi chiều hôm ấy. Nắng vàng như tơ lụa giải xuống mặt biển ở quân cảng Tulon miền Nam nước Pháp. Tiếng sóng vỗ ù oạp vào bãi bờ... Những cánh chim hải âu bay liệng trên vòm trời. Lòng buồn rười rượi. Nhớ nhà quá. Rướn người nhìn qua cửa sổ của bệnh viện hải quân, trên khóe mắt của Đoàn Công Sở (tức Ba Sứ) - một thanh niên Việt Nam ứa ra giọt nước mắt. Câu ca quê nhà vọng đến trong tâm tưởng:

*Tôm rần bóc vỏ bỏ đuôi
Gạo thơm Nàng Quốc em nuôi mẹ già*

Là em kết nghĩa của Tôn Đức Thắng, trong cơn đau Ba Sứ đã nắm lấy tay người anh mà nghẹn ngào:

- Chắc em bỏ xác ở đất khách quê người. Dù về tuổi vàng, nhưng không bao giờ em quên ơn anh những ngày tháng đã cứu mang em...

Tôn Đức Thắng vội can em nuôi thôi nói những lời gàn dở, nhưng Ba Sứ vẫn nghẹn ngào:

- Nhưng anh ơi! Em biết số phận của em chỉ đến đây thôi. Có lá thư của em đây, nhờ anh chuyển giúp về quê nhà cho ba má em.

Thật vậy, lưỡi hái tử thần đã đưa linh hồn người em nuôi vắn số về trời. Đau buồn khôn nguôi, Tôn Đức Thắng đã đứng ra lo chôn cất chu đáo cho cậu. Trong phần cuối lá thư của Ba Sứ có dòng chữ viết bằng nét mực xanh, nét run nhưng gãy gọn: “Ba má nên gả chị Hai Oanh cho anh Hai Thắng”.

Chàng thanh niên Tôn Đức Thắng cầm lá thư của người em kết

⁽¹⁾ *Bác Tôn và chúng ta* - Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh XB - 1988.

nghĩa mà bàng hoàng, trong tâm trí bỗng nhớ về xã Mỹ Hòa Hưng rợp mát vườn cây ăn trái, lạnh lốt tiếng chim hót bình yên... Người con gái nét na ấy mọi người trong làng gọi là Hai Oanh, chứ tên thật của chị là Đoàn Thị Giàu.

Lời trần trối cuối cùng của người em kết nghĩa khiến Tôn Đức Thắng không thể không suy nghĩ. Từ đó, hai người thường xuyên viết thư cho nhau. Nhưng trong thư chưa bao giờ Hai Thắng dám hứa hẹn một điều gì cả. Cuối thư thường chỉ là dòng "tái



Bác Tôn (áo trắng) cùng các bạn thợ Việt Nam tại thành phố Toulon (1919)

bút": "Ngày gặp nhau chưa dám hẹn bao giờ". Tôn Đức Thắng biết, vì nhiệm vụ cách mạng phía trước còn biết bao bất trắc, vì mình mà người thương mình phải gánh chịu thì tội nghiệp lắm. Trong những ngày lênh đênh trên biển lạ xứ người, đứng trầm ngâm trên boong tàu, chàng trai thường ngâm nga một mình:

*Từ Châu Đốc ngó xuống Vàm Nao
Thấy con cá đao bổ nhào vô lưới
Biết chừng nào anh cưới được em?*

Trong khi đó, ở quê nhà nhiều người đến giạm hỏi, nhưng cô Hai Oanh vẫn lắc đầu từ chối...

Nhưng rồi, những tình cảm riêng tư ấy cũng gác qua một bên, khi Tôn Đức Thắng lao vào cuộc đấu tranh cùng anh em công nhân chiến hạm France. Sau này, Bác Tôn có kể: "Bầu không khí trên tàu căng

thẳng hơn. Một vài đồng chí hô hào thủy thủ họp mít-tinh để thanh toán bọn chỉ huy. Họ đã bảo tôi: “Họp mít-tinh, cậu hãy kéo cờ đỏ lên, để cho người Nga biết rằng chúng ta là bạn, không phải là thù”. Tôi vui vẻ nhận lời. Vào lúc rạng đông, tuần dương hạm tới Biển Đen. Kèn tập họp vang lên- đó là kèn tập họp thông thường của thủy thủ. Song lần này, kèn đã vang lên không phải do lệnh của Bộ chỉ huy, và giờ đây, cờ đỏ đã được giương lên”. Còn nhà thơ Nguyễn Đình Thi với cảm hứng của thi ca đã miêu tả:

*... Anh chạy tới cột cờ cao nhất
 Anh băng mình thoăn thoắt leo nhanh
 Bóng anh mất trên trời sâu hút
 Giữa gió gầm sóng lồng lộn vùng quanh*

*Đoàn thủy thủ cùng nhau giữa mặt
 Ngóng nhìn lên đêm tối mịt mù
 Bỗng nghe rõ trên cao chót vót
 Tiếng cờ bay phấp phật reo mừng...*

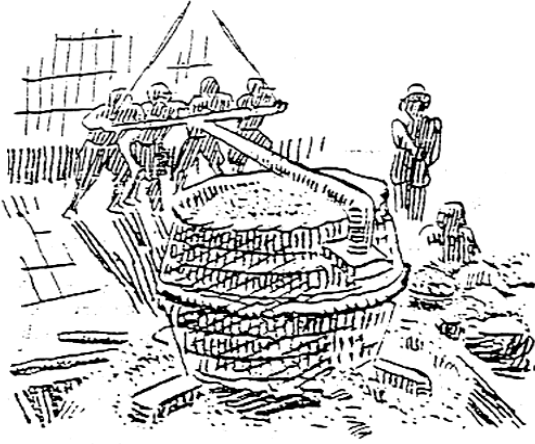
Sau khi diễn ra sự kiện này, Bác Tôn bị trục xuất về nước. Đó là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động của bác, đánh dấu sự chuyển biến từ quan điểm dân tộc đến quan điểm giai cấp, từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trở về nước, Tôn Đức Thắng lặn lội về quê nhà viếng song thân và có sang thăm gia đình cô Hai Oanh. Bấy giờ, trai tài gái sắc mới thật sự gặp nhau. Đêm trăng sáng. Dưới gốc cây xoài xum xuê phía trước nhà, hai người thì thầm những câu nói yêu thương. Ít lâu sau đám cưới được tổ chức.

Cưới xong, bà Hai Oanh theo chồng lên Sài Gòn mượn nhà ở. Bác gái học thêm nghề may, còn Bác Tôn tiếp tục hoạt động trong phong trào công nhân. Thời gian đầu, bác vào làm công nhân cho hãng Kroff et Cie, chuyên lãnh thầu vét đáy sông, rạch thành phố - trụ sở đặt tại số 200 đường Champagne (nay là đường Lý Chính Thắng). Trong thời gian làm việc tại đây, Bác Tôn đã liên hệ với anh em công nhân làm các nghề nghiệp khác nhau và bí mật lập Công hội đỏ - đây là Công

hội đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam.

Có thể nói lúc bấy giờ, từ lực lượng nông dân, một giai cấp vô sản công nghiệp đã xuất hiện trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam. “Nó sinh ra và lớn lên không phải từ khi có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản dân tộc, mà ngay từ khi có sự khai thác đầu tiên của tư bản nước ngoài trên đất nước ta” (Lê Duẩn). Thử đặt câu hỏi, tại sao trong thời điểm này Bác Tôn đã đứng ra tổ chức đoàn kết các lực công nhân? Trong tác phẩm *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* (NXB Khoa học Xã hội - 1978) của nhà nghiên cứu Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc đã góp phần lý giải khá thuyết phục: “Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười làm dấy lên một phong trào đấu tranh cách mạng mạnh mẽ trong giai cấp công nhân thế giới. Nước ta nằm ở vị trí chiến lược trên con đường giao thông quốc tế đã được tiếng vang của các phong trào đấu tranh ấy dội vào” (trang 298) và “Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đã đưa hàng vạn lính thợ Việt Nam (O.N.S) sang làm việc bên Pháp. Những ngày tại đất Pháp, những người lính thợ Việt Nam đã được tiếp xúc với tư tưởng dân chủ của nhân dân Pháp và họ đã trông thấy những điều mà như Paul Monet đã viết: “Những điều tệ hại thối nát, điều khốn khổ, những cu-li tây và những gái điếm của chúng ta. Họ đã giao du với những kẻ khốn nạn và những kẻ bất mãn: những kẻ này với thái độ cố ý của kẻ bất mãn sẽ có nhiệm vụ chỉ cho họ thấy những lỗi lầm của một nền dân chủ đang trong quá trình hoàn thiện và chúng đã tố cáo chủ nghĩa tư bản theo những mục đích của riêng mình” (Entre deux feux. Les éditions Rieder, Paris, 1928, tr. 78). Họ cũng học được nhiều kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân Pháp “trong thời gian lưu lại bên Pháp, ở những xí nghiệp Nhà nước, việc tiếp xúc hàng ngày với công nhân Pháp đã dạy cho họ biết những khái niệm của một chủ nghĩa công đoàn tích cực, và ảnh hưởng này làm thay đổi hoàn toàn tinh thần của họ và họ trở nên một kẻ mất gốc hoàn toàn, một mối đe dọa thực sự cho tế bào cộng đồng làng xã” (Geoges Garros. Forceries Humaines. André Delpeuch. Paris, 1926, tr. 44).



Hầm xay lúa ở Côn Đảo (kỹ họa từ sách của Demariaux) - nơi Bác Tôn từng bị giam

Theo báo cáo của thực dân Pháp thì đến tháng 7/1919, toàn Đông Dương tiếp nhận 11.518 người từ bên Pháp về, bao gồm 4.338 lính thợ và 7.180 lính, trong số đó có 149 người bị đuổi về nước vì lý do “vô kỷ luật”, nghĩa là những người có tinh thần đấu tranh chống cách đối xử vô nhân đạo của thực dân Pháp (Gouvernement

général de l’Indochine, Rapports au conseil de gouvernement, Session 1919. IDEO, Hà Nội 1919, tr.101-102). Chẳng thế mà ngay sau chiến tranh lần thứ nhất, Toàn quyền Đông Dương đã ra chỉ thị cho những cấp dưới: “Cần phải chú ý theo dõi tư tưởng của những người lính thợ, nhất là cái đám đã sống trong các nhà máy gần gũi với công nhân Pháp. Khác hơn những người khác, họ là những người không bị luật lệ, kỷ cương nhà binh kiểm chế, có thể là tư tưởng của họ không tốt” (tr.300-301).

Trong trường hợp cụ thể của công nhân Tôn Đức Thắng - người từng tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn phong phú trong phong trào công nhân Pháp (1916 - 1920) - ta thấy Bác Tôn đã ý thức phải lập Công hội nhằm đấu tranh, bảo vệ cho giai cấp của mình. Sự kiện quan trọng này diễn ra vào cuối năm 1920. Ban chấp hành Công hội gồm có: Tôn Đức Thắng (thợ máy hãng Kroff et Cie) hội trưởng; Nguyễn Văn Côn (thợ nguội hãng Faci), phó hội trưởng; Hạnh (thợ vẽ nhà đèn), thợ kỹ; Đặng Văn Sâm (thợ tiện nhà đèn), thủ quỹ; kiểm soát viên (chưa biết tên). Tính đến năm 1925, số hội viên của Công hội đã phát triển lên đến 300 công nhân. Từ khi Công hội đở bí mật ra đời, Bác Tôn đã lãnh đạo giai cấp công nhân ở Nam kỳ đồng loạt làm nhiều cuộc đấu tranh vang dội.

Đáng chú ý nhất là cuộc bãi công vào đầu năm 1925 của hàng ngàn công nhân hãng Ba Son ⁽¹⁾ đòi tăng lương 20%, đòi nhận lại thợ đã bị sa thải, đòi giữ lệ nghỉ trước nửa giờ trong ngày lãnh lương...

Cuộc đấu tranh dằng dai này kéo dài đến ngày 4/8/1925 - đó là ngày họ đồng loạt nghỉ việc. Tám ngày sau, Thống đốc Nam kỳ và Tư lệnh Hải quân Pháp phải đích thân đến gặp đại biểu công nhân. Ban đầu, chúng hăm dọa sẽ đóng xưởng và đuổi tất cả công nhân đã bãi công, nhưng cuối cùng đành phải nhượng bộ trước đòi hỏi chính đáng trên. Lý do chính để chúng nhượng bộ là bấy giờ, chúng đang cho tu sửa chiến hạm Michelet để đưa sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Dù công nhân Ba Son làm việc lại từ ngày 12/8, nhưng Công hội vẫn bí mật vận động họ lãn công. Do đó, mãi đến ngày 28/11/1925, tàu Michelet mới xuống nước ra khơi được. “Cuộc bãi công Ba Son mở đầu cho giai đoạn đấu tranh có tổ chức, có cơ sở Công hội rải khắp đất nước, giai đoạn phong trào công nhân dần dần đi lên tự giác. Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân Việt Nam mang tính chất chính trị và quốc tế rõ nét” ⁽²⁾. Có một điều trùng hợp thú vị: đây cũng là năm mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCTĐCH) ở Quảng Châu (Trung Quốc). Cuối năm 1926, những cán bộ cốt cán như Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Lợi về Sài Gòn hoạt động và phát triển Hội đã bắt liên lạc với Bác Tôn Đức Thắng. “Có thể nói, vào thời kỳ đầu hình thành tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản tại

⁽¹⁾ Về tên gọi Ba Son, trong *Sài Gòn năm xưa*, nhà nghiên cứu Vương Hồng Sển có đưa ra bốn cách giải thích như sau: 1. Trước khi Ba Son được thành lập thì nơi đó có một con xèo chạy qua, nhỏ nhưng nhiều tôm cá, thuở ấy người Pháp thích câu cá và gọi là “mare aux poisson” (ao cá) tại đây; về sau xèo này bị lấp nhưng tên vẫn còn, người ta phiên âm poisson thành Ba Son để gọi xưởng mới xây dựng. 2. Ba Son do tiếng Pháp réparation (công việc sửa chữa) mà ra, vì đây là nơi sửa chữa tàu thủy. 3. Từ thuở xưa thời...bà cổ hỷ (!) nào đó có người thợ người tên Sơn, thứ ba, đã vào làm trong xưởng này; người ta đã lấy thứ và tên của anh ta mà gọi xưởng này là Ba Son. 4. Ba Son là do “bassin de radoub” (ụ sửa chữa vỏ tàu) mà ra (bassin > BaSon) và theo ông cách giải thích này “có phần đúng vững như thuyết thứ 1 “mare aux poisson”. Theo quyển *Promenades dans Saigon*, tác giả, bà Hilda Arnold ghi, rằng buổi đầu người Pháp đã xuất ra trên bảy triệu quan thời ấy để lấp đất và xây cái ụ tàu “bassin de radoub” này, để có thể sửa chữa các thứ tàu chiến, tàu buôn tại đây khỏi đem về tận Pháp quốc. Thời ấy cuộc chuyển vận đều do đường thủy, nên cái “bassin de radoub” giúp họ nắm vận mạng xứ này trong tay” (Nhà sách Khai Trí (Sài Gòn) xuất bản năm 1968, tr. 104). Nhiều người cho rằng cách giải thích thứ 4 là hợp lý nhất.

⁽²⁾ *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* - Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc - NXB Khoa học Xã hội - 1978, tr. 329.

Sài Gòn, những học trò của Nguyễn Ái Quốc đã dựa vào Công hội của Tôn Đức Thắng để phát triển tổ chức của mình. Nói một cách khác, vào thời kỳ 1926-1927 Công hội là cơ sở cho sự phát triển của VNTNCMĐCH ở Sài Gòn và cả Nam bộ”⁽¹⁾. Từ năm 1927, Bác Tôn tham gia VNTNCMĐCH, là ủy viên Ban chấp hành Kỳ bộ Nam kỳ và trực tiếp lãnh đạo phong trào công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong lúc thực dân Pháp chưa phát hiện được điều gì cụ thể thì có điều bất lợi là ngày 8/12/1928 xảy ra vụ án giết người tại căn nhà số 5 trên đường Barbier (nay là đường Thạch Thị Thanh). Thực chất đây là vụ trừng phạt một số hội viên VNTNCMĐCH vi phạm kỷ luật với mức án tử hình. Dù đã nắm được nguyên nhân của vụ án nhưng thực dân Pháp cáo già tuyên bố là án hình sự để đánh lạc hướng của dư luận và để các thành viên trong tổ chức này không nghi ngờ. Rồi ngày 23/7/1929, do tên Hồ Cao Xường phản bội, nhận tiền của mật thám Pháp để làm chỉ điểm. Lập tức, trụ sở của Kỳ bộ bị bao vây, chúng bắt được Nguyễn Thị Nhỏ, Nguyễn Văn Phát... cùng lúc chúng giăng lưới ở khắp hang cùng ngõ hẻm. Những cán bộ cốt cán như Trần Trương, Tôn Đức Thắng bị bắt ở đầu cầu Kiệu, Phạm Văn Đồng vừa từ miền Trung vào Sài Gòn thì bị bắt tại ga xe lửa, Hà Huy Giáp chạy xuống Cần Thơ nên trốn thoát. Cùng lúc, thực dân Pháp tiếp tục theo dõi trung tâm chỉ đạo của Tổng bộ ở Quảng Châu, chúng đã liên lạc chặt chẽ với chính quyền nơi đó để tiếp tục đàn áp và hy vọng sẽ quét sạch mầm mống của VNTNCMĐCH.

Bác Tôn bị thực dân Pháp kết án 20 năm tù khổ sai trong phiên tòa xử tại Sài Gòn vào sáng ngày 26/7/1929. Sau đó, ngày 2/7/1930, trên con tàu Harmand Rousseau, Bác Tôn bị đày ra Côn Đảo với số tù 5289.20 TF (viết tắt của chữ Travaux forcés: Lao dịch khổ sai có thời hạn). Sau này, sống với nhau đến ngày răng long tóc bạc, Bác Tôn gái nhớ lại: “Lên Sài Gòn ở được 9 năm, sanh được hai cháu gái thì ông bị bắt ở tù. Bấy giờ con Hạnh mới 5 tuổi, con Nghiêm mới 3 tuổi. Một mình tôi nách hai con nhỏ, bơ vơ giữa đất Sài Gòn”. Cuối

⁽¹⁾ Chủ tịch Tôn Đức Thắng - Sờ Văn hóa Thông tin An Giang - 1988, tr.103

cùng, bác gái bỗng con về quê cũ. Dù chưa đến Côn Đảo, nhưng trong chiêm bao của bà bao giờ cũng hiện lên cảnh trí của nơi mà chồng mình đang bị lưu đày. Nước mắt ướt đầm gối.

Những lá thư của Bác Tôn gửi về cho gia đình đều bị bôi xóa, gạch nát hết. Thâm độc nhất là bọn hội tề trong làng tới tấp đến ve vãn bác gái với chủ trương: “Chồng nó làm cộng sản, phải ép lấy nó làm vợ nhỏ thì nó mang tiếng là thất tiết với chồng. Đánh đòn cân nào này thì mấy thằng Bôn-sê-vích tiêu tan hết mọi hy vọng. Vợ mình đầu ấp tay gối còn bỏ mình thì nói gì đến đồng chí đâu đâu!”. Thế nhưng, cái trò ma mãnh, khốn nạn này không làm lung lạc được tấm lòng kiên trinh của những Kiều Nguyệt Nga có chồng làm cộng sản. Bác gái vẫn thủy chung đêm ngày vẫn vò võ ngóng đợi chồng.

Trong khi đó tại địa ngục trần gian, để thủ tiêu Tôn Đức Thắng, bọn cai ngục đã tống giam bác ở hầm xay lúa, giao làm “cập-rần” (caporal) để mượn tay bọn anh chị du côn giết giết bác. “Phạt nặng nhất là vào hầm xay lúa ở banh I. Mái nhà thấp, lợp tôn, bốn phía là tường cả nên rất nóng. Vào trong không thấy mặt người. Sáu cối xay bụ làm bằng thùng rượu chát cưa đôi, sáu người tù luân phiên xay từ sáng đến tối, tiếng ồn át cả tiếng “cập-rần” thét. Thường “cập-rần” là loại anh chị khét tiếng hung dữ bị tù, được chọn phụ giúp mã-tà trong công việc khó khăn hàng ngày. Không khí trong hầm xay lúa đầy cám, bụi trấu. Tù bị phạt vào hầm xay lúa phải xích đôi, hai người một. Dù bất cứ đi đâu, người này phải lôi người kia. Cả ngày công việc đã mệt nhọc, tối lại phải tắm quất cho “cập-rần”, thay phiên nhau cả đêm. Chịu không nổi, ở hầm xay lúa thường hay xảy ra án mạng”⁽¹⁾. Lúc Tôn Đức Thắng mới vào hầm thì bọn lưu manh vừa giết “cập-rần” Bảy Tốt. Trước tình hình này, Bác Tôn có thái độ thân thiện với tất cả tù nhân, phân công lại công việc hợp lý hơn và công bằng, tạo điều kiện cho mọi người đều được nghỉ ngơi; lập Hội tù nhân để cùng giúp đỡ nhau trong lúc đau yếu, tai nạn; tổ chức dạy chữ cho người mù chữ v.v... Do “cập-rần” đối xử với các bạn tù bằng tình cảm giữa người với người, chứ không

⁽¹⁾ *Côn Đảo ký sự và tư liệu* - nhiều tác giả - NXB Trẻ - 1996, tr.235.

phải bằng roi vọt, hận thù nên tình hình trong hầm xay lúa ngày một cải thiện dần. Mọi người đã gọi bác bằng cái tên trù mến “Già Thắng”.

Thế là thủ đoạn bọn thực dân đã thất bại.

Mười lăm năm tù Côn Đảo, Bác Tôn đã chiến đấu ngoan cường với bản lĩnh của một người cộng sản trung kiên để tồn tại. Trong một ngày đầu xuân, Bác đã đọc mấy câu thơ gửi vợ cho bạn tù cùng nghe. Ai nấy đều ứa nước mắt và chia sẻ với niềm tin của Bác:

*Năm năm, tháng tháng, ngày ngày
Lần lần, lúa lúa, rày rày, mai mai
Bóng chim tăm cá còn dài
Cách mạng thắng lợi ngày mai anh về*

Trong khi đó ở quê nhà, dù không được biết bài thơ này, nhưng bằng linh cảm của sự thủy chung, niềm tin của sự chờ đợi, bác gái vẫn tin rằng chồng mình sẽ về. Sau này bác gái có kể: “Thư ông về cho tôi, đựng đầy hộp bánh quy. Sau “bốn năm” Tây chiếm lại, lục xét ruộng bố dữ quá, tôi mới đốt. Có thư ông biểu tôi đừng đợi nữa, cứ đi lấy chồng. Tôi giận ông quá! Tháng 9/1945 ông về Mỹ Tho, nghe ai nói là tôi đã cải giá có thêm hai con riêng, đứa mười tuổi, đứa tám tuổi, ông giận tôi không về nhà. Cậu Tám Dung- cậu ruột tôi- đi tìm ông, dắt ông về. Nửa đêm, người ta gọi tôi. Gặp nhau một chốc, hừng sáng ông lại đi..” Tình yêu của đôi trai tài gái sắc lại chia cắt, mãi sau năm 1954 cả hai mới gặp được nhau ở Hà Nội...

Như thế, chiều ngày 23/9/1945, nhờ thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, Bác Tôn mới được trở về đất liền. Nhưng không sum vầy với gia đình được lâu, Bác Tôn lại tiếp tục đi theo cuộc kháng chiến hào hùng của dân tộc, vì bấy giờ Trung ương Đảng đã gọi Bác vượt biển, vượt Trường Sơn ra Việt Bắc để nhận công tác mới. Từ đây cho đến lúc cuối đời, Bác Tôn đã giữ nhiều trọng trách. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh mất, ngày 23/9/1969 Bác Tôn được cử giữ chức Chủ tịch nước cho đến lúc qua đời. Đánh giá về phẩm chất đạo đức của Bác Tôn, Hồ Chủ tịch đã phát biểu: “Đồng chí Tôn Đức Thắng là một người con rất ưu tú của Tổ quốc...Là một gương mẫu đạo đức cách



Bác Tôn cùng các cán bộ quân sự

mạng; suốt đời cần, kiệm, liêm, chính; suốt đời hết lòng phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân...”

Hiện nay, Nhà nước ta đã chọn ngày 28/7/1929 là Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam. Đó là ngày Ủy viên ban chấp hành Kỳ bộ Bắc kỳ Nguyễn Đức Cảnh được Đông Dương Cộng sản Đảng giao nhiệm vụ triệu tập Đại hội thành lập Công hội đỏ Bắc kỳ tại nhà số 15 Hàng Nón (Hà Nội). Đại hội quyết định xuất bản tờ *Lao động*⁽¹⁾ làm cơ quan thông tin, tuyên truyền và tạp chí *Công hội đỏ* làm cơ quan truyền bá lý luận Công hội đỏ trong giai cấp công nhân. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cho rằng như thế là “không thỏa đáng” và theo ông: “Phải truy cho ra ngày tổ chức Công hội Việt Nam (hoặc một quy mô tổ chức nào đó) của Công hội đỏ do Tôn Đức Thắng thành lập làm ngày khai sinh tổ chức Công hội Việt Nam. Điều này thật bình thường đối với quy trình phát triển của phong trào công nhân và cộng sản các nước: Công đoàn thành lập trước khi Đảng Cộng sản chứ không phải do

⁽¹⁾ Cho đến nay trong làng báo nước ta, tờ *Lao động* của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trụ sở 51 Hàng Bồ (Hà Nội) là tờ báo tồn tại liên tục nhiều năm nhất, có tuổi thọ cao nhất.

Nghị quyết của Đảng Cộng sản mà Công đoàn thành lập; như thế là trật quy luật, ở đây, trật cả sự thực lịch sử”⁽¹⁾. Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ với quan điểm này. Riêng trường hợp người cộng sản Nguyễn Đức Cảnh, tưởng cũng nên nhắc lại đôi nét, sau khi thành lập Công hội Bắc kỳ, ông đã tham gia nhiều công tác do Đảng giao phó và bị giặc bắt cuối năm 1931 tại Vinh. Ngày 31/7/1932, ông bị Pháp xử chém tại Hải Phòng. Lúc đó, ông mới 24 xuân. Đêm trước khi lên đoạn đầu đài, ông vui vẻ đùa cùng các đồng chí bằng câu nói nổi tiếng: “Bây giờ tao có thể ngủ yên được rồi. Chúng mày đừng gọi, để tao ngủ lấy sức, ngày mai sẽ lên máy chém”.

Và cũng không thừa khi chúng ta cùng nhìn lại quá trình phát triển của Công đoàn Việt Nam - một tổ chức mà Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã đặt những viên gạch đầu tiên. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thì những phần tử tích cực nhất trong giai cấp công nhân đã được sàng lọc để được kết nạp vào Công hội đỏ. Công hội này đã phát triển rộng khắp trong cả nước và có những đóng góp tích cực cho việc cải thiện dân sinh, dân chủ, dân trí trong giai cấp công nhân. Đến khi Mặt trận Việt Minh ra đời, phát huy truyền thống đó, ngày 19/5/1941, Hội Công nhân Cứu quốc được thành lập. Ngày 20/5/1946, Hội nghị cán bộ Công nhân Cứu quốc quyết định đổi tên thành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Đúng hai tháng sau, tại Hà Nội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tuyên bố chính thức thành lập và đến tháng 1/1949, được Liên đoàn thế giới công nhận là hội viên. Tháng 1/1950, Đại hội Công đoàn lần thứ nhất họp ở Thái Nguyên bầu ra Ban Chấp hành Trung ương do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch danh dự và Hoàng Quốc Việt làm Chủ tịch.

Trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, ngày 14/9/1957 tại Hà Nội, Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn. Sau đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ III (9/1960), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đổi tên là Tổng Công đoàn Lao động Việt Nam.

⁽¹⁾ *Bác Tôn và chúng ta* - Ban Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh XB 1988 - tr. 116.

Trong khi đó, tại miền Nam, Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam đã tiếp tục phát huy truyền thống của Hội Công nhân cứu quốc.

Sau năm 1975 “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, ngày 6/6/1976 Công đoàn toàn quốc đã thống nhất qua Hội nghị Thống nhất Công đoàn. Đến đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ 6, họp từ ngày 17 đến 20/10/1988, Tổng Công đoàn Việt Nam được đổi tên Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho đến nay.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, dù sau này được giữ nhiều trọng trách nhưng bao giờ Chủ tịch Tôn Đức Thắng cũng thể hiện phẩm chất cao quý của giai cấp công nhân. Con người cộng sản gan góc, trung kiên ấy đã từng chịu đựng hơn 15 năm ở địa ngục Côn Đảo, không hề khuất phục trước bạo lực, trước bọn đầu trâu mặt ngựa nhưng cũng là một con người rất giàu lòng nhân ái. Khi sang Nga, Bác Tôn đã dặn bác sĩ Trần Hữu Nghiệp mua giúp cho món quà đem về tặng vợ. Sau một hồi suy nghĩ, Bác Tôn nói:

- Tánh tôi ưa ăn nhất là món cá kho tộ, bỏ nhiều tiêu. Chiều nào bà ấy cũng đem tiêu hột ra đâm trong chén đá, văng tùm lum ra ngoài. Bỏ lại kém mất rồi, nên cứ mò mò từng hột bỏ vô lại. Vậy anh tìm mua cho tôi một cái cối xay tiêu đem về tặng, chắc bà mừng lắm.



Tượng Bác Tôn tại Bảo tàng Chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Hồ Chí Minh)

Chỉ một chi tiết nhỏ ấy, chúng ta thấy Chủ tịch Tôn Đức Thắng gần gũi, thân thương biết chừng nào.

Bác Tôn từ trần ngày 30/3/1980 tại Hà Nội, thọ 92 xuân. Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có Bảo tàng Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại số 5 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1.